

BÀI 2. AN TOÀN TRONG PHÒNG THỰC HÀNH

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được các quy định, quy tắc an toàn khi học trong phòng thực hành.
- Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.
- Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.

2. Năng lực:

2.1. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về các quy định, các kí hiệu cảnh báo về an toàn trong phòng thực hành. Nội quy phòng thực hành để tránh rủi ro có thể xảy ra.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác:

+ Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự.

+ Hỗ trợ các thành viên trong nhóm cách thực hiện nhiệm vụ.

+ Ghi chép kết quả làm việc nhóm một cách chính xác, có hệ thống.

+ Thảo luận, phối hợp tốt và thống nhất ý kiến với các thành viên trong nhóm để cùng hoàn thành nhiệm vụ nhóm.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề, xử lý tình huống thực tế: cách sơ cứu khi bị bỏng acid.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên:

- Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.

- Phân biệt được các hình ảnh quy tắc an toàn trong phòng thực hành.

3. Phẩm chất:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về các quy định, quy tắc an toàn trong phòng thực hành.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận về các biển báo an toàn, hình ảnh các quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm.

- Trung thực: Báo cáo chính xác, nhận xét khách quan kết quả thực hiện.

- Tôn trọng: Biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Bài giảng PowerPoint

- Video liên quan đến nội dung về các quy định an toàn trong phòng thực hành:

Link: https://www.youtube.com/watch?v=11G_IWP5Ey0

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- Phiếu học tập cá nhân.
- Phiếu học tập nhóm.

2. Học sinh:

- Đọc bài trước ở nhà. Tự tìm hiểu về các tài liệu trên Internet có liên quan đến nội dung của bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu:

Giúp học sinh xác định được vấn đề: Cần phải thực hiện đúng và đầy đủ các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.

b. Nội dung:

- Chiếu video về 01 vụ nổ phòng thực hành thí nghiệm đã được đưa lên VTV1 năm 20.

Link video: <https://www.youtube.com/watch?v=JOPLHO4UOA4>

- Yêu cầu mỗi học sinh dự đoán, phân tích và trình bày về nguyên nhân, hậu quả của vụ nổ phòng thực hành thí nghiệm.

c. Sản phẩm:

- Bài trình bày và câu trả lời của cá nhân HS. HS khác đánh giá, bổ sung ý kiến.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh: Xem video phòng thực hành thí nghiệm và yêu cầu HS trả lời 2 câu hỏi sau ra giấy:

Câu 1. Video nói đến sự kiện gì? Diễn ra ở đâu?

Câu 2. Nguyên nhân và hậu quả vụ nổ phòng thực hành thí nghiệm?

- **Thực hiện nhiệm vụ** (học sinh thực hiện nhiệm vụ, giáo viên theo dõi, hỗ trợ): Học sinh xem video và thực hiện viết câu trả lời ra giấy. GV có thể chiếu lại video lần 2 để HS hiểu rõ hơn.

- **Báo cáo kết quả** (giáo viên tổ chức, điều hành; học sinh báo cáo kết quả, thảo luận): GV gọi 1 HS bất kì trình bày báo cáo kết quả đã tìm được, viết trên giấy. HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

- **Kết luận, nhận định:** Trình bày cụ thể câu trả lời đúng:

Câu 1. Video nói đến sự kiện vụ nổ phòng thực hành thí nghiệm. Diễn ra phòng thực hành thí nghiệm.

Câu 2. Nguyên nhân và hậu quả vụ nổ phòng thực hành thí nghiệm: Sử dụng các hóa chất chưa an toàn. Gây ra hiện tượng cháy nổ, chết người....

GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS dựa trên mức độ chính xác so với 2 câu đáp án.

GV: Làm rõ vấn đề cần giải quyết/giải thích; nhiệm vụ học tập phải thực hiện tiếp theo: Phòng thực hành là gì? Tại sao phải thực hiện các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành? Để an toàn khi học trong phòng thực hành, cần thực hiện những quy định an toàn nào? Muốn giảm thiểu rủi ro và nguy hiểm khi học trong phòng thực hành, cần biết những kí hiệu cảnh báo nào?

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động tìm hiểu: Một số kí hiệu cảnh báo về an toàn trong phòng thực hành (PTH).

a. Mục tiêu:

Giúp học sinh: Hiểu được tác dụng, ý nghĩa của các kí hiệu cảnh báo trong PTH. Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo thường sử dụng trong PTH.

b. Nội dung:

- GV yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm trong thời gian 03p (02 HS/1 bàn/nhóm), đọc sách giáo khoa; Quan sát một số kí hiệu cảnh báo trong PTH, hình 2.1; 2.2; 2.3. SGK trang 12 và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm:

- Bài trình bày và câu trả lời của nhóm 02 HS. Nhóm HS khác đánh giá, bổ sung ý kiến.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ** (giáo viên giao, học sinh nhận): Giáo viên chiếu slide có hình 2.1; 2.2; 2.3. SGK trang 12. Yêu cầu HS quan sát SGK kết hợp nhìn trên slide, trả lời câu hỏi:

Câu 1. Tác dụng, ý nghĩa của các kí hiệu cảnh báo trong PTH ở hình 2.1, SGK trang 12 là gì?

Câu 2. Phân biệt các kí hiệu cảnh báo trong PTH? Tại sao lại sử dụng kí hiệu cảnh báo thay cho mô tả bằng chữ?

- **Thực hiện nhiệm vụ** (học sinh thực hiện nhiệm vụ, giáo viên theo dõi, hỗ trợ): Nhóm 02 Học sinh/1 bàn thực hiện quan sát một số kí hiệu cảnh báo trong PTH, hình 2.3 SGK, trang 12 + quan sát slide và trả lời câu hỏi.

- **Báo cáo, thảo luận** (giáo viên tổ chức, điều hành; học sinh báo cáo, thảo luận): GV lựa chọn 01 nhóm 02 học sinh nhanh nhất báo cáo trình bày: Thuyết trình trên slide/ máy chiếu. HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

- **Kết luận, nhận định:** Trình bày cụ thể câu trả lời đúng:

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

+ Tác dụng, ý nghĩa của các kí hiệu cảnh báo trong PTH ở hình 2.1, SGK trang 12: Để giúp chủ động phòng tránh và giảm thiểu các rủi ro, nguy hiểm trong quá trình làm thí nghiệm. Các kí hiệu cảnh báo thường gặp trong PTH gồm: Chất dễ cháy, chất độc, động vật nguy hiểm, dụng cụ sắc nhọn, nguồn điện nguy hiểm, nhiệt độ cao, bình chữa cháy, thủy tinh dễ vỡ.

+ Phân biệt các kí hiệu cảnh báo trong PTH: Mỗi kí hiệu cảnh báo thường có hình dạng và màu sắc riêng để dễ nhận biết:

Kí hiệu cảnh báo cấm: Hình tròn, viền đỏ, nền trắng, hình vẽ màu đen.

Kí hiệu cảnh báo nguy hiểm: Hình tam giác đều, viền đen hoặc đỏ, nền vàng, hình vẽ màu đen.

Kí hiệu cảnh bắt buộc thực hiện: Hình tròn, nền xanh, hình vẽ màu trắng.

+ Sử dụng kí hiệu cảnh báo thay cho mô tả bằng chữ vì: Kí hiệu cảnh báo có hình dạng và màu sắc riêng để nhận biết.

GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS/ nhóm HS dựa trên mức độ chính xác so với các câu đáp án.

2.2. Hoạt động tìm hiểu: Một số quy tắc an toàn khi học trong phòng thực hành

a. Mục tiêu:

Giúp học sinh: Hiểu được: Ý nghĩa của các hình ảnh quy định an toàn trong phòng thực hành. Ý nghĩa, tác dụng của việc thực hiện những quy tắc an toàn. Phân biệt được các hình ảnh quy tắc an toàn trong phòng thực hành.

b. Nội dung:

- Giáo viên chiếu slide bảng 2.1 SGK trang 13. Yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm (06 HS/nhóm): quan sát SGK kết hợp nhìn trên slide, trả lời câu hỏi trong thời gian 05p.

c. Sản phẩm:

- Bài trình bày và câu trả lời của nhóm HS. Nhóm HS khác đánh giá, bổ sung ý kiến: Quy tắc an toàn khi học trong PTH.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ** (giáo viên giao, học sinh nhận):

+ GV chiếu slide bảng 2.1 SGK trang 13.

+ GV yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm trong thời gian 05p (06 HS/nhóm), đọc sách giáo khoa; Quan sát các hoạt động của HS trong phòng thực hành ở bảng 2.1 và trả lời câu hỏi ra PHT nhóm:

Câu 3: Những điều cần phải làm trong phòng thực hành, giải thích?

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Câu 4. Những điều không được làm trong phòng thực hành, giải thích?

Câu 5: Sau khi tiến hành xong thí nghiệm cần phải làm gì?

Câu 6: Hãy điền các nội dung cảnh báo nguy hiểm *chất độc, chất ăn mòn, chất độc sinh học, điện cao thế* tương ứng với hình ảnh dưới đây.

			
.....			

- **Thực hiện nhiệm vụ** (học sinh thực hiện nhiệm vụ, giáo viên theo dõi, hỗ trợ):

- + Học sinh quan sát bảng 2.1 và thực hiện trả lời câu hỏi.
- + Học sinh thảo luận, làm việc nhóm và thực hiện trả lời câu hỏi ra PHT nhóm.

- **Báo cáo, thảo luận** (giáo viên tổ chức, điều hành; học sinh báo cáo, thảo luận):

+ GV gọi 01 HS bất kì trình bày câu trả lời. HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

+ GV lựa chọn 01 nhóm học sinh báo cáo kết quả: Viết lên bảng. Yêu cầu ghi rõ các ý trả lời theo câu hỏi đã đưa ra. Nhóm HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

- **Kết luận, nhận định:** Trình bày cụ thể câu trả lời đúng:

+ PTH cũng là nơi có nhiều nguy cơ mất an toàn cho GV và HS vì chứa nhiều thiết bị, dụng cụ, mẫu vật, hóa chất...

+ Để an toàn tuyệt đối khi học trong phòng thực hành, cần tuân thủ đúng và đầy đủ những nội quy, quy định an toàn PTH.

+ Những điều cần phải làm trong phòng thực hành: Mặc trang phục gọn gàng, đeo khẩu trang, găng tay, kính mắt bảo vệ (nếu cần); chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người hướng dẫn, nhận biết được các vật liệu nguy hiểm trước khi làm thí nghiệm.

+ Những điều không được làm trong phòng thực hành: Ăn uống, đùa nghịch. Ném, ngửi hóa chất. Mọi nguy hiểm có thể xảy ra khi ứng xử không phù hợp.

+ Sau khi tiến hành thí nghiệm: cần thu gom chất thải để đúng nơi quy định, lau dọn sạch sẽ chỗ làm, sắp xếp dụng cụ gọn gàng, rửa tay bằng xà phòng.

+ Chỉ ra các nội dung cảnh báo nguy hiểm tương ứng với các hình.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS/ nhóm HS dựa trên mức độ chính xác so với các câu đáp án.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu:

Củng cố cho HS kiến thức về các, quy định an toàn PTN, kí hiệu cảnh báo an toàn.

b. Nội dung:

Câu hỏi, bài tập GV giao cho học sinh thực hiện:

Câu 1. Việc làm nào sau đây được cho là KHÔNG an toàn trong phòng thực hành?

- A. Đeo găng tay khi lấy hóa chất.
- B. Tự ý làm thí nghiệm.
- C. Quan sát lối thoát hiểm của phòng thực hành.
- D. Rửa tay trước khi ra khỏi phòng thực hành.

Câu 2. Khi gặp sự cố mất an toàn trong phòng thực hành, em cần làm gì?

- A. Báo cáo ngay với giáo viên trong phòng thực hành.
- B. Tự xử lí và không thông báo với giáo viên .
- C. Nhờ bạn xử lí sự cố.
- D. Tiếp tục làm thí nghiệm .

Câu 3. Kí hiệu cảnh báo nào sau đây cho biết em đang ở gần vị trí có hóa chất độc hại?

A.



B.



C.



D.



Câu 4. Kí hiệu cảnh báo có dụng cụ sắc nhọn là



A



B



C



D

c. Sản phẩm:

Đáp án, lời giải của các câu hỏi, bài tập do học sinh thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

GV chiếu câu hỏi lên slide, yêu cầu HS trả lời và cho điểm.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu:

Vận dụng kiến thức, kỹ năng an toàn trong phòng thực hành để xử lý tình huống thực tế

b. Nội dung:

Cách sơ cứu khi bị bỏng acid.

c. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS, các HS khác nhận xét bổ sung.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ** (giáo viên giao, học sinh nhận nhiệm vụ):

GV đưa ra tình huống: Bạn Nam lên phòng thí nghiệm nhưng không tuân theo quy tắc an toàn, Nam nghịch hóa chất, không may làm đổ acid H_2SO_4 đặc lên người. Khi đó cần làm gì để sơ cứu cho Nam? Giao cho các nhóm HS trao đổi đưa ra câu trả lời

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm, GV gọi 1 nhóm lên trình bày câu trả lời, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:**

+ Tùy theo mức độ nặng nhẹ của vết bỏng mà xử lý kịp thời. Nếu acid chỉ bám nhẹ vào quần áo thì ngay lập tức cởi bỏ. Nếu quần áo đã bị tan chảy dính vào da thì không được cởi bỏ.

+ Đặt phần cơ thể bị dính acid dưới vòi nước chảy trong khoảng 15p, lưu ý không để acid chảy vào vùng da khác, không được kì cọ, chà sát vào da.

+ Nếu ở gần hiệu thuốc, hãy mua thuốc muối ($NaHCO_3$), sau đó pha loãng rồi rửa lên vết bỏng.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

+ Che phủ vùng bị bỏng bằng gạc khô hoặc quần áo sạch rồi đến bệnh viện gần nhất để cấp cứu.

- GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS/ nhóm HS dựa trên mức độ chính xác so với các câu đáp án.

IV. PHỤ LỤC

1. Phiếu học tập

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM	
Câu 1. Tác dụng, ý nghĩa của các kí hiệu cảnh báo trong PTH ở hình 2.1, SGK trang 12 là gì?	
Câu 2. Phân biệt các kí hiệu cảnh báo trong PTH? Tại sao lại sử dụng kí hiệu cảnh báo thay cho mô tả bằng chữ?	
Câu 3. Những điều cần phải làm trong phòng thực hành, giải thích?	
Câu 4. Những điều không được làm trong phòng thực hành, giải thích?	
Câu 5. Sau khi tiến hành xong thí nghiệm cần phải làm gì?	
Câu 6. Hãy điền các nội dung cảnh báo nguy hiểm <i>chất độc, chất ăn mòn, chất độc sinh học, điện cao thế</i> tương ứng với hình ảnh dưới đây.	

2. Đáp án phiếu học tập

ĐÁP ÁN PHIẾU HỌC TẬP NHÓM

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Câu 1. Tác dụng, ý nghĩa của các kí hiệu cảnh báo trong PTH ở hình 2.1, SGK trang 12 là gì?	- Để giúp chủ động phòng tránh và giảm thiểu các rủi ro, nguy hiểm trong quá trình làm thí nghiệm. - Các kí hiệu cảnh báo thường gặp trong PTH gồm: Chất dễ cháy, chất độc, động vật nguy hiểm, dụng cụ sắc nhọn, nguồn điện nguy hiểm, nhiệt độ cao, bình chữa cháy, thủy tinh dễ vỡ.
Câu 2. Phân biệt các kí hiệu cảnh báo trong PTH? Tại sao lại sử dụng kí hiệu cảnh báo thay cho mô tả bằng chữ?	* Phân biệt: - Kí hiệu cảnh báo cấm: Hình tròn, viền đỏ, nền trắng, hình vẽ màu đen. - Kí hiệu cảnh báo nguy hiểm: Hình tam giác đều, viền đen hoặc đỏ, nền vàng, hình vẽ màu đen. - Kí hiệu cảnh bắt buộc thực hiện: Hình tròn, nền xanh, hình vẽ màu trắng. * Sử dụng kí hiệu cảnh báo thay cho mô tả bằng chữ vì: Kí hiệu cảnh báo có hình dạng và màu sắc riêng để nhận biết.
Câu 3. Những điều cần phải làm trong phòng thực hành, giải thích?	- Mặc trang phục gọn gàng, đeo khẩu trang, găng tay, kính mắt bảo vệ (nếu cần); - Chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người hướng dẫn. - Nhận biết được các vật liệu nguy hiểm trước khi làm thí nghiệm.
Câu 4. Những điều không được làm trong phòng thực hành, giải thích?	- Ăn uống, đùa nghịch. Ném, ngửi hóa chất. Mọi nguy hiểm có thể xảy ra khi ứng xử không phù hợp.
Câu 5. Sau khi tiến hành xong thí nghiệm cần phải làm gì?	- Cần thu gom chất thải để đúng nơi quy định, lau dọn sạch sẽ chỗ làm, sắp xếp dụng cụ gọn gàng, rửa tay bằng xà phòng.
Câu 6. Hãy điền các nội dung cảnh báo nguy hiểm <i>chất độc, chất ăn mòn, chất độc sinh học, điện</i>	

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

<i>cao thế</i> tương ứng với hình ảnh dưới đây.	Chất ăn mòn Chất độc sinh học Chất độc Điện cao thế
---	--

-----HẾT-----

TIẾT 3. BÀI 3: SỬ DỤNG KÍNH LÚP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được cách sử dụng kính lúp.
- Nêu được cấu tạo của kính lúp cầm tay.
- Nêu được tên các loại kính lúp thông dụng.
- Nêu được cách bảo quản kính lúp.

2. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- *Năng lực tự học và tự chủ:*
 - + Chủ động, tích cực nhận tất cả các nhiệm vụ và hoàn thành nhiệm vụ GV giao.
 - + Tự quyết định cách thức thực hiện, phân công trách nhiệm cho các thành viên trong nhóm khi hoạt động nhóm.
 - + Tìm kiếm thông tin, tham khảo nội dung sách giáo khoa về cấu tạo của kính lúp cầm tay, các loại kính lúp thông dụng.
 - + Tự đánh giá quá trình và kết quả thực hiện của các thành viên và nhóm.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác* trong hoạt động nhóm (tìm hiểu về cấu tạo và một số loại kính lúp thông dụng, tìm hiểu về cách sử dụng kính lúp):
 - + Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự.
 - + Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.
 - + Hỗ trợ các thành viên trong nhóm cách thực hiện nhiệm vụ.
 - + Ghi chép kết quả làm việc nhóm một cách chính xác, có hệ thống.
 - + Thảo luận, phối hợp tốt và thống nhất ý kiến với các thành viên trong nhóm để cùng hoàn thành nhiệm vụ nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Giải quyết được vấn đề quan sát các vật nhỏ trong cuộc sống và nghiên cứu khoa học.
 - + Nêu được nhiều biện pháp bảo quản kính lúp đúng cách.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Nêu được cấu tạo của kính lúp cầm tay.
- Nêu được tên các loại kính lúp thông dụng.
- Xác định được loại kính lúp thích hợp để sử dụng trong các công việc khác nhau.
- HS nêu được cách sử dụng kính lúp.
- HS sử dụng được kính lúp cầm tay quan sát được rõ nét hình ảnh vật có kích thước nhỏ.
- HS nêu được cách bảo quản kính lúp.
- Vận dụng được kiến thức, kỹ năng sử dụng kính lúp vào thực tế để quan sát các vật nhỏ.

3. Phẩm chất:

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện tất cả các nhiệm vụ.
- Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm và vẽ hình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Hình ảnh phân biệt hoa tay và vân tay thường.
- Phiếu học tập số 1 cho mỗi nhóm.
- Phiếu học tập số 2, 3 cho cá nhân HS.
- Kính lúp cho các nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề học tập và tìm hiểu về kính lúp.

b) **Nội dung:** Học sinh tự đếm hoa tay của mình và nhận ra sự khó khăn khi nhìn các vật có kích thước nhỏ bằng mắt thường nên ta cần sử dụng kính lúp.

c) Sản phẩm:

- HS báo cáo số hoa tay của mình bằng cách giơ tay
- HS trả lời được cần sử dụng kính lúp để nhìn các vật nhỏ dễ dàng hơn.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu về hoa tay và yêu cầu HS tự đếm số hoa tay của mình.
- + Hoa tay là vân ở đầu ngón tay có dạng hình xoáy tròn.



Hoa tay



**Không phải
hoa tay**

- HS hoạt động cá nhân đếm số hoa tay của mình.
- Báo cáo hoạt động: GV hỏi số HS có 9-10/ 6-8/ ≤ 5 hoa tay giơ tay.
- GV dẫn dắt HS làm rõ vấn đề cần giải quyết:
- + Con có gặp khó khăn gì khi đếm hoa tay của mình không?
- + Có một dụng cụ có thể giúp ta nhìn rõ được những vật nhỏ như dấu vân tay, một con bọ cánh cứng hoặc gân của một chiếc lá, con có biết đó là dụng cụ nào không?

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về cấu tạo và một số loại kính lúp thông dụng.

a) Mục tiêu:

- Nêu được cấu tạo của kính lúp cầm tay.
- Nêu được tên các loại kính lúp thông dụng.
- Xác định được loại kính lúp thích hợp để sử dụng trong các công việc khác nhau.

b) Nội dung:

- HS tham khảo SGK, quan sát kính lúp và thảo luận nhóm hoàn thành PHT số 1.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

1. Cấu tạo của kính lúp cầm tay: mặt kính có phần rìa mỏng hơn phần giữa, khung kính, tay cầm.
- 2.

Các loại kính lúp thông dụng	Ứng dụng
1. Kính lúp cầm tay	Soi mẫu vải, nghiên cứu tem.
2. Kính lúp để bàn	Sửa chữa đồng hồ, vi mạch điện tử,...
3. Kính lúp đeo mắt	Đọc chữ nhỏ trong sách.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS quan sát hình ảnh một kính lúp cầm tay và yêu cầu HS mô tả cấu tạo của nó. + Hướng dẫn HS quan sát một số kính lúp thông dụng trong Hình 3.1 SGK để nhận biết được bộ phận chính của kính lúp. + Yêu cầu HS nêu công dụng của kính lúp. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học	I. <u>Tìm hiểu về kính lúp</u> Công dụng của kính lúp: - Phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học - Dùng để đọc sách, soi mẫu vải, nghiên cứu tem, sửa chữa đồng hồ, sửa chữa vi mạch điện tử, ...

tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát, hướng dẫn HS Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới GV: Các kính lúp đều có công dụng phóng to ảnh của một vật được quan sát từ 3 đến 20 lần	
---	--

Hoạt động 2.2: Sử dụng và bảo quản kính lúp

a) Mục tiêu:

- HS trình bày được cách sử dụng kính lúp.
- HS sử dụng được kính lúp cầm tay quan sát được rõ nét hình ảnh vật có kích thước nhỏ.
- HS nêu được cách bảo quản kính lúp.

b) Nội dung:

- HS đọc thông tin SGK, nghe GV hướng dẫn, thảo luận và trao đổi câu trả lời

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

1. HS tự quan sát.

2. Giữ kính lúp phía trên chiếc lá.

a) Từ từ dịch chuyển kính lúp ra xa chiếc lá, hình ảnh chiếc lá được phóng to dần, do đó sẽ nhìn rõ chi tiết hơn trước.

b) Nếu tiếp tục dịch chuyển kính xa chiếc lá hơn một chút: Kích thước của chiếc lá nhìn thấy qua kính to hơn, ảnh của chiếc lá sẽ mờ đi.

d) Tổ chức thực hiện:

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV: Tổ chức cho HS dùng kính lúp cầm tay để quan sát một chiếc lá theo nhóm. + Hướng dẫn HS tự dịch chuyển kính lại gần hoặc ra xa vật cho đến khi nhìn chiếc lá thật rõ nét (rõ các gân nhỏ trên chiếc lá). + Yêu cầu HS mô tả lại cách điều chỉnh khoảng cách của kính lúp như thế nào sẽ quan sát được vật rõ nét. + Hướng dẫn HS cách bảo quản kính lúp như SGK. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Đại diện nhóm báo cáo kết quả + GV gọi nhóm khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét.	II. <u>Sử dụng và bảo quản kính lúp</u> 1. Sử dụng • Đặt kính lúp gần sát vật mẫu, mắt nhìn vào mặt kính. • Từ từ dịch kính ra xa vật, cho đến khi nhìn thấy vật rõ nét. 2. Bảo quản • Lau chùi, vệ sinh kính thường xuyên bằng khăn mềm. • Sử dụng nước sạch hoặc nước rửa kính lúp chuyên dụng (nếu có). • Không để mặt kính lúp tiếp xúc với các vật nhám, bẩn.

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

a) Mục tiêu: Hệ thống được một số kiến thức đã học về cấu tạo, cách sử dụng, cách bảo quản kính lúp.

b) Nội dung:

- HS trả lời 5 câu hỏi trắc nghiệm kết hợp trò chơi Ngôi sao may mắn.

Câu 1. Có thể sử dụng kính lúp để quan sát vật nào sau đây?

- A. Xác một con muỗi. B. Toàn bộ cơ thể một con voi.
C. Tế bào thịt quả cà chua. D. Mặt trăng.

Câu 2. Tấm kính dùng làm kính lúp

- A. có phần rìa dày hơn phần giữa.
B. có phần rìa mỏng hơn phần giữa.
C. lồi hoặc lõm.
D. có hai mặt phẳng.

Câu 3. Người nào dưới đây sử dụng loại kính lúp **không phù hợp?**

- A. Chú Quang dùng kính lúp để bàn có đèn để sửa bảng vi mạch điện tử.
B. Cô Nga dùng kính lúp để bàn để soi mẫu vải.
C. Bạn Huy dùng kính lúp cầm tay để quan sát cây nấm.
D. Bạn Hoa dùng kính lúp đeo mắt để xem tivi.

Câu 4. Sử dụng kính lúp cầm tay như thế nào là đúng?

- A. Đặt kính gần sát mắt.
B. Đặt kính rất xa vật.
C. Đặt kính gần sát vật rồi đưa kính ra xa dần để thấy rõ vật.
D. Đặt kính chính giữa mắt và vật.

Câu 5. Hành động nào sau đây bảo quản kính **không đúng cách?**

- A. Cất kính ở nơi khô ráo.
B. Rửa kính với nước sạch.
C. Thường xuyên lau chùi kính lúp bằng khăn mềm.
D. Để mặt kính tiếp xúc trực tiếp với không khí.

c) Sản phẩm:

CÂU	1	2	3	4	5
ĐÁP ÁN	A	B	D	C	D

d) Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức HS chơi trò chơi củng cố kiến thức: Ngôi sao may mắn.

+ HS Trả lời 5 câu hỏi trắc nghiệm trong trò chơi.

+ GV gọi ngẫu nhiên 5 HS lần lượt chơi trò

4. Hoạt động 4: VẬN DỤNG

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng sử dụng kính lúp vào thực tế để quan sát các vật nhỏ.

b) Nội dung:

- HS sử dụng kính lúp hoặc phần mềm kính lúp quan sát các vật nhỏ và chụp ảnh lại.

c) Sản phẩm:

- Hình ảnh những vật nhỏ đã được HS quan sát bằng kính lúp hoặc phần mềm kính lúp.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu với HS một số phần mềm kính lúp trên điện thoại: Clingme, Kính lúp,...

- GV yêu cầu HS về nhà sử dụng kính lúp hoặc phần mềm kính lúp để quan sát một số vật có kích thước nhỏ rồi chụp lại ảnh của chúng.

- VD: Lá cây, cây nấm, con kiến, con muỗi, da cá, sợi vải, hạt cát,...

-----**HẾT**-----

TIẾT 4,5. BÀI 4: SỬ DỤNG KÍNH HIỂN VI QUANG HỌC

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nhận biết được các bộ phận chính của kính hiển vi quang học.
- Biết cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học.
- Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp.

- **Năng lực riêng:**

- + Năng lực sử dụng kính hiển vi quang học
- + Năng lực thực hành
- + Năng lực trao đổi thông tin.
- + Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- Yêu thích môn học, hình thành phẩm chất chăm chỉ, có trách nhiệm...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Phòng thực hành.
- Một số kính hiển vi quang học (Loại có hai vật kính hoặc ba vật kính).
- Tranh vẽ hoặc clip sử dụng kính hiển vi quan sát các tế bào thực vật, động vật.
- Một vài lá cây ôi, bằng lăng...
- Kim mũi mác trong phòng thực hành, lam kính.
- Video “Cách sử dụng kính hiển vi” và “Quan sát các vật dưới kính hiển vi”

2. Học sinh:

- Một số mẫu lá cây trong vườn nhà, vườn trường

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

- a. **Mục tiêu:** Nêu tình huống cho HS thấy được khi quan sát những vật rất nhỏ mà dùng kính lúp cũng không quan sát được, cần thiết phải có một dụng cụ khác để quan sát các vật này.
 - b. **Nội dung:** HS đọc thông tin SGK, nghe giáo viên hướng dẫn, thảo luận, trao đổi.
 - c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
 - d. **Tổ chức thực hiện:**
- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ.**

Dùng kính lúp ta có thể quan sát được gân của lá cây, nhưng có quan sát được tế bào của lá cây không?

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

• **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ.**

Muốn quan sát được tế bào của lá cây ta cần loại kính gì?

• **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**

HS suy nghĩ chưa cần trả lời chính xác, từ đó GV dẫn dắt vào bài mới.

• **Bước 4. Kết luận, nhận định**

Sử dụng kính có khả năng phóng đại lớn hơn kính lúp là kính hiển vi quang học.

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về kính hiển vi quang học

a. **Mục tiêu:** Thông qua hoạt động quan sát trực tiếp một kính hiển vi quang học hoặc ảnh kính hiển vi Hình 4.1 SGK giúp HS nhận ra được các bộ phận chính của nó.

b. **Nội dung:** HS đọc thông tin SGK, nghe giáo viên hướng dẫn, thảo luận, trao đổi.

c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- Những mẫu vật có thể quan sát

+ Bằng kính lúp: *Côn trùng, giun sán*. Vì chúng có kích thước nhỏ, cần dùng kính lúp với độ phóng đại từ 3-20 lần để quan sát rõ hơn.

+ Bằng kính hiển vi: *Tế bào tép cam tép bưởi, tế bào thực vật, tế bào động vật*. Vì chúng có kích thước rất nhỏ, cần dùng kính hiển vi với độ phóng đại từ 40-3000 lần để quan sát rõ hơn.

d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chiếu hình ảnh của kính hiển vi quang học và yêu cầu HS chỉ ra các bộ phận chính của kính hiển vi. + Yêu cầu HS nêu công dụng của kính hiển vi. + GV trình chiếu hình ảnh 6 mẫu vật: Côn trùng, Giun sán, Tế bào tép bưởi cam, Tế bào thực vật, Tế bào động vật. +Yêu cầu HS xác định mẫu vật nào dùng kính lúp, mẫu vật nào dùng kính hiển vi quang học? Giải thích tại sao? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát, hướng dẫn HS Bước 3: Báo cáo, thảo luận + Đại diện nhóm trả lời câu hỏi + Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Kết luận, nhận định + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức,	I. Tìm hiểu về kính hiển vi quang học Một kính hiển vi gồm các bộ phận chính: • Ống kính gồm: - Thị kính (kính để mắt vào quan sát): có ghi 5x (gấp 5 lần), 10x (gấp 10 lần).... - Đĩa quay gắn các vật kính. - Vật kính (kính sát với vật cần quan sát): có ghi 10x, 40x.... • Ốc điều chỉnh gồm: ốc to và ốc nhỏ. • Bàn kính: nơi đặt tiêu bản để quan sát, có kẹp giữ.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

chuyển sang nội dung mới	
--------------------------	--

Hoạt động 2.2: Sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học

- a. **Mục tiêu:** Hướng dẫn để HS biết cách sử dụng kính hiển vi quang học và ứng dụng vào quan sát tế bào lá, đồng thời biết cách bảo quản kính hiển vi.
- b. **Nội dung:**
 - HS đọc thông tin SGK, nghe hướng dẫn từ GV, thảo luận và trả lời câu hỏi.
 - GV cho HS xem video “Cách sử dụng kính hiển vi” và “Quan sát các vật dưới kính hiển vi”
- c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc kỹ phần đọc hiểu và phân tích cho HS hiểu rõ các bước sử dụng kính hiển vi quang học. + GV thực hiện trước các thao tác để HS quan sát. Yêu cầu HS mô tả lại hình dạng tế bào lá mà các em quan sát được. - GV cho HS đọc phần đọc hiểu và thực hiện thao tác bảo quản kính hiển vi ngay trên lớp học. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét.	<u>II. Sử dụng kính hiển vi quang học</u> Bước 1: Chọn vật kính thích hợp (10x, 40x hoặc 100x) tùy mục đích quan sát. Bước 2: Điều chỉnh ánh sáng thích hợp với vật kính. Bước 3: Chuẩn bị: + Đặt tiêu bản lên bàn kính. + Kẹp để giữ tiêu bản. + Vặn ốc to theo chiều kim đồng hồ để hạ vật kính gần sát vào tiêu bản (cẩn thận không để mặt của vật kính chạm vào tiêu bản). Bước 4: Quan sát: + Mắt nhìn vào thị kính. + Vặn ốc to theo chiều ngược lại để đưa vật kính lên từ từ, đến khi nhìn thấy mẫu vật cần quan sát. Bước 5: Vặn ốc nhỏ thật chậm, đến khi nhìn thấy mẫu vật thật rõ nét. <u>III. Bảo quản kính hiển vi quang học</u> • Khi di chuyển kính hiển vi, một tay cầm vào thân kính, tay kia đỡ chân đế của kính. Phải để kính hiển vi trên bề mặt phẳng. • Không được để tay ướt hay bẩn lên kính hiển vi. • Lau thị kính và vật kính bằng giấy

chuyên dụng trước và sau khi dùng.

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: HS quan sát, thảo luận nhóm và hoàn thành nhiệm vụ.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ.

GV chia lớp thành 2 nhóm hoàn thành nhiệm vụ

Nhóm 1: Quan sát và chỉ ra các bộ phận của kính hiển vi quang học.

Nhóm 2: Trình bày các bước sử dụng kính hiển vi quang học

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ.

Nhóm 1: chỉ các bộ phận của kính hiển vi quang học

Nhóm 2: Trình bày các bước sử dụng kính hiển vi quang học

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận.

Bước 4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét, đánh giá: đạt, chưa đạt, giỏi.

4. Hoạt động 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ, củng cố kiến thức bài học.

b. Nội dung: Đọc thông tin SGK, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Thực hành sử dụng kính hiển vi quang học để quan sát tế bào của một chiếc lá.

- HS: Thực hành quan sát và đưa ra câu trả lời.

-----HẾT-----

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Ngày soạn: 16/9/2023

CHƯƠNG V: TẾ BÀO

TIẾT 6, 7. BÀI 18: TẾ BÀO - ĐƠN VỊ CƠ BẢN CỦA SỰ SỐNG

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm và chức năng của tế bào.
- Nêu được hình dạng và kích thước một số loại tế bào.
- Kể tên được một số loại tế bào có thể quan sát được bằng mắt thường, một số loại tế bào chỉ có thể quan sát được bằng kính lúp, kính hiển vi.

** Đối với HSKT:*

- Nêu được khái niệm về tế bào.
- Nêu được hình dạng của một số tế bào.
- Phân biệt được một số loại tế bào quan sát bằng mắt thường và một số loại tế bào quan sát bằng kính hiển vi.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp.

- Năng lực riêng:

- Năng lực nghiên cứu khoa học
- Năng lực phương pháp thực nghiệm.
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất: Tự lập, tự tin, tự chủ

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: tranh, ảnh một số loại tế bào, dụng cụ chiếu tranh, ảnh lên màn ảnh.

2. Đối với học sinh: Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

- Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
- Tổ chức thực hiện:**
 - GV chiếu hình ảnh ngôi nhà, tổ ong để HS quan sát:

GV: Đoàn Thị Ái Thơ



- GV dẫn dắt: Mỗi ngôi nhà được xây nên từ nhiều viên gạch, mỗi căn hộ trong một tòa chung cư, mỗi khoang nhỏ trong tổ ong. Vậy đã bao giờ em tự hỏi: Những sinh vật xung quanh chúng ta được cấu tạo từ đơn vị cấu trúc nào? Có tế bào có thể quan sát bằng mắt thường, có tế bào kích thước nhỏ cần phải dùng kính hiển vi mới quan sát được. Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về tế bào, nhận biết được tế bào, quan sát hình dạng và kích thước của một số loại tế bào....

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tế bào là gì?

a. Mục tiêu: HS có những hiểu biết cơ bản về tế bào, khái niệm về tế bào.

** Đối với HSKT:*

- Nêu được khái niệm về tế bào.

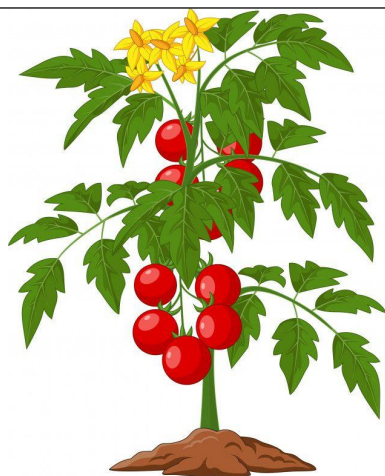
b. Nội dung: HS đọc và trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

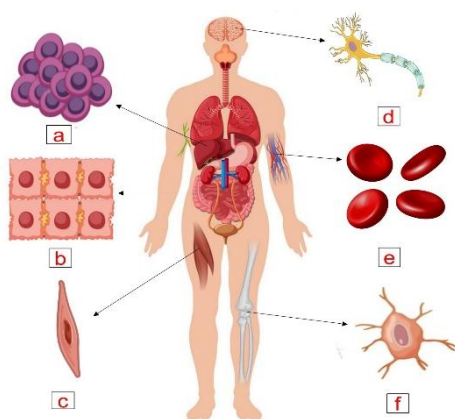
d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu hình ảnh về một số tế bào (vi khuẩn, thực vật, động vật) rồi đưa ra câu hỏi và hướng dẫn HS hiểu được: <i>Đơn vị cấu trúc của cơ thể sinh vật là gì?</i> <i>Tại sao tế bào được coi là đơn vị cơ bản của các cơ thể sống?</i> <i>Quan sát hình ảnh và kể tên một số loại tế bào cấu tạo cây cà chua?</i> <i>*Đối với HSKT:</i> <i>- Biết được đơn vị cấu trúc của cơ thể sinh vật là “Tế bào”.</i>	I. Tế bào. - Mọi cơ thể sống đều được cấu tạo từ đơn vị nhỏ nhất, cơ bản nhất là tế bào nên tế bào được coi là đơn vị cơ bản của sự sống. - Tế bào thực hiện chức năng cơ bản của cơ thể sống: trao đổi chất, sinh trưởng, phát triển, sinh sản.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ



Quan sát hình ảnh và gọi tên các tế bào trong cơ thể người?



Trình bày một số chức năng của tế bào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS

Hoạt động 2.2: Hình dạng và kích thước tế bào

a. Mục tiêu: HS hiểu được sự đa dạng về hình dạng và kích thước tế bào.

** Đối với HSKT:*

- *Nêu được hình dạng của một số tế bào.*

b. Nội dung: HS quan sát hình 18.2 và 19.2, ý nghĩa mối liên quan giữa sự đa dạng về hình dạng với chức năng của mỗi loại tế bào, liên hệ bối thức tiền để biết những loại tế bào nào có thể quan sát bằng mắt thường/ kính hiển vi?

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Phát biểu D là đúng, các phát biểu còn lại sai. Ví dụ tế bào hồng cầu ở người có hình cầu có đường kính khoảng 7,8 μm , còn tế bào vi khuẩn E.coli hình que có kích thước là 2-3 μm x 0,5 μm

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giới thiệu Hình 18.1, yêu cầu HS nhận xét về hình dạng của mỗi loại tế bào và rút ra kết luận chung về hình dạng của tế bào  HS đọc SGK, quan sát hình 18.2 và trả lời câu hỏi GV có thể cung cấp thông tin về kích thước trung bình của các tế bào: khoảng từ 0.5 μm (1 μm= 1/1000mm) GV có thể đặt ra câu hỏi: “Với kích thước đó thì có thể sử dụng phương tiện gì để quan sát tế bào?” nhằm phát huy năng lực nghiên cứu, vận dụng kiến thức của HS Sau đó HS đọc phần hoạt động. cuộc trò chuyện giữa các bạn trong tranh và trả lời 2 câu hỏi trong sách <i>* Đối với HSKT:</i> <i>- Biết được hình dạng của một vài loại tế bào.</i> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi theo yêu cầu của GV - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Gọi một số HS trả lời, đưa ra ý kiến, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá, nhận xét và có thể bổ sung thông tin về một số tế bào có thể quan sát bằng mắt thường như: tế bào sợi gai có chiều dài 550mm và đường kính	II. Hình dạng và kích thước tế bào. 1. Hình dạng tế bào Mỗi loại tế bào có hình dạng và kích thước khác nhau. Sự khác nhau về kích thước và hình dạng của tế bào có ý nghĩa với sinh vật: phù hợp với từng chức năng mà tế bào đảm nhận giúp cho cơ thể sống trao đổi chất, và chuyển hóa năng lượng, sinh trưởng, phát triển, vận động, cảm ứng, sinh sản. 2. Kích thước tế bào Chúng ta có thể quan sát tế bào có kích thước 1mm hoặc 10mm bằng mắt thường; tế bào 1μm, 10μm hoặc 100μm có thể quan sát được bằng kính hiển vi quang học. Các tế bào có thể quan sát bằng mắt thường: tế bào trứng cá, tế bào chim ruồi, tế bào cá voi xanh, ... Các tế bào phải quan sát bằng kính hiển vi: tế bào vi khuẩn, lục lạp, virus, ...

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

khoảng 0,55 mm, tế bào trứng đã điều có đường kính lớn đến cm, tế bào thần kinh có đường kính nhỏ nhưng chiều dài có thể đến 120 cm,... để thấy kích thước các tế bào cũng rất đa dạng

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

** Đối với HSKT:*

- Phân biệt được một số loại tế bào quan sát bằng mắt thường và một số loại tế bào quan sát bằng kính hiển vi.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện: GV yêu cầu HS thực hiện bài tập luyện tập:

Câu 1 : Nêu khái niệm và chức năng của tế bào?

Câu 2 : Yêu cầu HS hoạt động nhóm để hoàn thiện phiếu học tập hoặc GV có thể thiết kế bảng trên slide rồi vấn đáp HS để cùng hoàn thiện bảng sau :

Tế bào quan sát được bằng mắt thường	Tế bào quan sát được bằng kính hiển vi

4. Hoạt động 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS giải thích được vì sao mỗi loại tế bào lại có hình dạng khác nhau.
 - GV giới thiệu phần “Em có biết”: Việc phát minh ra kính hiển vi năm 1590 đã giúp nhà khoa học phát hiện ra tế bào. Năm 1665, Robert Hooke lần đầu tiên quan sát thấy tế bào từ cây sồi. Chúng là những ô hay khoang rất nhỏ, có vách bao bọc giống như một căn phòng. Do đó, ông dùng thuật ngữ “tế bào” (cellula, có nghĩa là phòng, buồng nhỏ) để chỉ các ô đó. Vì ý nghĩa lịch sử này mà thuật ngữ “tế bào” vẫn dùng đến nay.

-----HẾT-----

Ngày soạn: 24/9/2023

TIẾT 8, 9. BÀI 19: CẤU TẠO VÀ CHỨC NĂNG CÁC THÀNH PHẦN CỦA TẾ BÀO

Thời gian thực hiện: 02 tiết

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được cấu tạo và chức năng các thành phần chính của tế bào
- Phân biệt được tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực
- Phân biệt được tế bào động vật và tế bào thực vật
- Vận dụng để giải thích được màu xanh của thực vật là do đâu và tại sao thực vật có khả năng quang hợp

** Đối với HSKT:*

- Trình bày được các thành phần chính của tế bào.

- Biết được: Tế bào nhân sơ: chưa có nhân hoàn chỉnh. Tế bào nhân thực: đã có nhân hoàn chỉnh.

- Biết được một vài điểm giống - khác nhau giữa tế bào động vật và tế bào thực vật.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

- **Năng lực riêng:**

- Năng lực nghiên cứu khoa học
- Năng lực phương pháp thực nghiệm.
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Tranh, ảnh, cấu tạo tế bào nhân sơ, cấu tạo tế bào động vật, thực vật
- Powerpoint bài giảng

2. Học sinh:

- Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: : Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV đặt câu hỏi khởi động trong SGK để HS dự đoán câu trả lời

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

GV có tổ chức hoạt động này theo tiến trình:

- Yêu cầu HS nhắc lại các quá trình sống cơ bản mà tế bào thực hiện được
- Đưa ra câu hỏi phân khởi động để HS trả lời:

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Tuy có kích thước nhỏ những tế bào có thể thực hiện được các quá trình sống cơ bản. Vậy tế bào được cấu tạo từ những thành phần nào và chúng có chức năng gì để có thể giúp tế bào thực hiện những quá trình sống đó?

- Không yêu cầu HS trả lời chính xác ngay, GV dẫn dắt để đi vào nội dung bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Cấu tạo tế bào.

a. Mục tiêu: HS tìm ra các thành phần chính của tế bào và chức năng của các thành phần đó thông qua tranh ảnh của các tế bào có thành phần cấu tạo khác nhau.

** Đối với HSKT:*

- Trình bày được các thành phần chính của tế bào.

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

1. Các thành phần chính của tế bào: màng tế bào, tế bào chất, nhân hoặc vùng nhân.
2. Những lỗ nhỏ li ti trên màng tế bào là nơi thực hiện sự trao đổi chất giữa tế bào và môi trường bên ngoài.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời: GV sử dụng các tranh, ảnh về cấu tạo tế bào nhân sơ, tế bào thực vật, động vật. Yêu cầu HS quan sát và chỉ ra thành phần có ở tất cả các tế bào là gì? Vị trí trong tế bào? Dự đoán vị trí những lỗ nhỏ li ti trên màng tế bào có vai trò là gì? <i>* HSKT: Trình bày được 3 thành phần chính của tế bào.</i> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS đọc thông tin trong sgk để trình bày chức năng các thành phần vừa nêu và trả lời câu hỏi trong SGK - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại + Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét: ngoài ba thành phần chính, tế bào còn có các thành phần khác, GV dẫn dắt chuyển sang phần II GV lưu ý: Giải thích khái niệm: vật chất di truyền, AND, nhiễm sắc thể cho HS khi nói về	1. Cấu tạo của tế bào Cấu tạo gồm: + Màng tế bào: là thành phần có ở mọi tế bào, bao bọc tế bào chất. Màng tế bào tham gia vào quá trình trao đổi chất giữa tế bào và môi trường + Tế bào chất: nằm giữa màng tế bào và vùng nhân + Nhân hoặc vùng nhân: là trung tâm điều khiển các hoạt động sống của tế bào

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

nhân tế bào	
-------------	--

Hoạt động 2.2: Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực

a. Mục tiêu: HS so sánh cấu tạo giữa tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực và phân biệt hai loại tế bào này.

** Đối với HSKT:*

- Biết được: Tế bào nhân sơ: chưa có nhân hoàn chỉnh. Tế bào nhân thực: đã có nhân hoàn chỉnh.

b. Nội dung: HS quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi SGK

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra:

* Điểm giống và khác nhau ở tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực:

- Giống nhau: đều có màng tế bào, tế bào chất, nhân hoặc vùng nhân

- Khác nhau:

Các thành phần cấu tạo tế bào có ở tế bào nhân thực mà không có ở tế bào nhân sơ, ti thể, lưới nội chất, bộ máy Gôngi,....

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + Yêu cầu HS đọc nội dung SGK mục II và cho biết tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực là gì? + GV sử dụng tranh, ảnh so sánh tế bào nhân thực và nhân sơ hoặc yêu cầu HS quan sát Hình 19.2 SGK, tổ chức để HS so sánh điểm giống và khác nhau giữa tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực + GV tổ chức cho HS thực hiện hoạt động trong SGK. Có thể cho HS làm việc nhóm để tất cả HS đều làm việc <i>* Đối với HSKT: Biết được: Tế bào nhân sơ: chưa có nhân hoàn chỉnh. Tế bào nhân thực: đã có nhân hoàn chỉnh.</i> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS đọc, quan sát tìm ra sự khác nhau về cấu tạo giữa tế bào nhân sơ và nhân thực - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Các nhóm treo hình lên bảng và thuyết trình kết quả làm việc - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét, đánh giá các nhóm và bổ sung kiến thức	II. Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực Tế bào nhân sơ chưa có nhân hoàn chỉnh (không có màng nhân ngăn cách giữa chất nhân và tế bào chất). Vùng chứa vật chất di truyền được gọi là vùng nhân. Tế bào chất không có hệ thống nội màng cũng như các bào quan có màng bao bọc, chỉ có bào quan duy nhất là ribosome. Tế bào vi khuẩn là tế bào nhân sơ. Tế bào nhân thực đã có nhân hoàn chỉnh, vật chất di truyền nằm trong nhân được bao bọc bởi màng nhân. Tế bào chất được chia thành nhiều khoang bởi hệ thống nội màng và có các bào quan có màng bao bọc.

Hoạt động 2.3: Tế bào động vật và tế bào thực vật.

a. Mục tiêu: HS phân biệt tế bào động vật và tế bào thực vật.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

*** Đối với HSKT:**

- Biết được một vài điểm giống - khác nhau giữa tế bào động vật và tế bào thực vật.

b. Nội dung: HS quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi SGK

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM												
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV yêu cầu HS quan sát hình 19.3 + GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, mỗi nhóm gồm 4-5 HS để tìm hiểu về cấu tạo tế bào động vật, tế bào thực vật và trả lời câu hỏi trong SGK: 1. Lập bảng so sánh sự giống nhau và khác nhau về thành phần cấu tạo giữa tế bào động vật và tế bào thực vật 2. Những điểm khác nhau giữa tế bào động vật và tế bào thực vật giúp cây cứng cáp dù không có hệ xương nâng đỡ như ở động vật? <i>* HSKT: Biết được một vài điểm giống - khác nhau giữa tế bào động vật và tế bào thực vật.</i> + GV có thể sử dụng phương tiện dạy học là tranh, hình tế bào động vật và thực vật chưa có chú thích yêu cầu HS đọc SGK để hoàn thành - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát hình 19.3, nghiên cứu và trả lời câu hỏi - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS xung phong phát biểu, HS còn lại lắng nghe, nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV bổ sung: Vai trò của ba thành phần: thành tế bào, không bào, lục lạp đối với tế bào thực vật, đây cũng là đặc điểm khác biệt cơ bản so với tế bào động vật	III. Tế bào động vật và tế bào thực vật 1. Điểm giống nhau giữa tế bào thực vật và tế bào động vật: - Đều là tế bào nhân thực - Trong cấu tạo có các thành phần: màng tế bào, tế bào chất và nhân. Ngoài ra còn có một số bào quan (ti thể, thể Golgi, mạng lưới nội chất,...) Điểm khác nhau: <table><tr><th>Đặc điểm</th><th>Tế bào thực vật</th><th>Tế bào động vật</th></tr><tr><td>Thành tế bào</td><td>Có</td><td>Không</td></tr><tr><td>Không bào</td><td>To, nằm ở trung tâm</td><td>Nhỏ, chỉ có ở một số động vật đơn bào</td></tr><tr><td>Lục lạp</td><td>Có</td><td>Không</td></tr></table> 2. Tế bào thực vật có lục lạp chứa sắc tố, tham gia quá trình quang hợp. Do đó thực vật có hình thức sống tự dưỡng. Tế bào động vật không có lục lạp nên không có khả năng quang hợp, do đó động vật là sinh vật dị thường Thành tế bào ở thực vật giúp cây cứng cáp dù không có bộ xương như ở động vật	Đặc điểm	Tế bào thực vật	Tế bào động vật	Thành tế bào	Có	Không	Không bào	To, nằm ở trung tâm	Nhỏ, chỉ có ở một số động vật đơn bào	Lục lạp	Có	Không
Đặc điểm	Tế bào thực vật	Tế bào động vật											
Thành tế bào	Có	Không											
Không bào	To, nằm ở trung tâm	Nhỏ, chỉ có ở một số động vật đơn bào											
Lục lạp	Có	Không											

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

GV mở rộng kiến thức về cấu tạo của lục lạp để HS biết được màu xanh trên hành tinh là do đâu mà có? Tại sao cây xanh lại có thể quang hợp được? Quang hợp có ý nghĩa gì cho cuộc sống trên Trái Đất?. Không bào trong tế bào thực vật được coi là “ hồ chứa nước” cho cây. Thành tế bào được coi như “ khung nhà”

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức.

*** Đối với HSKT: trả lời được câu hỏi 3.**

b. Nội dung: HS hoạt động theo nhóm, vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi trong phiếu học tập.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Câu 1: HS dựa vào kiến thức đã học về khái niệm tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực để trả lời

Câu 2: Tế bào trong hình mô tả tế bào thực vật vì trong tế bào có cấu trúc thành tế bào, lục lạp, không bào đặc trưng ở thực vật

Câu 3: A

Câu 4: Khi bảo quản rau củ trong ngăn đá, nước trong tế bào đông cứng, dẫn nở phá vỡ cấu trúc thành tế bào dẫn đến tế bào thực vật không còn nguyên hình dạng. Còn thịt cấu tạo tế bào động vật không có thành tế bào nên không xảy ra hiện tượng đó. Chỉ nên bảo quản thịt, cá trong ngăn đá, rau nên bảo quản ở ngăn mát

d. Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập trong phiếu học tập:

Câu 1: Nêu khái niệm tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực

Câu 2: Tế bào ở hình bên mô tả tế bào động vật hay thực vật ? Giải thích

Câu 3: Thành phần cấu tạo nào dưới đây có ở mọi tế bào ?

A. Màng tế bào

B. Lục lạp

C. Không bào

D. Hệ thống nội màng

Câu 4: Vì sao rau củ và thịt cùng được bảo quản trong ngăn đá của tủ lạnh, khi rã đông rau củ bị dập nát còn thịt vẫn bình thường? Từ đó em hãy đưa ra cách bảo quản thực phẩm phù hợp.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Chính những lục lạp (có chứa chất diệp lục) vô cùng nhỏ bé trong tế bào thực vật đã tạo nên màu xanh của lá cây.

d. Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS đọc phần Em có biết, và đọc thêm Em có thể? để trả lời câu hỏi:

“Nếu em nhìn Trái Đất từ vũ trụ, em sẽ thấy hầu hết các vùng đất liền có màu xanh lá cây. Màu xanh đó do đâu?”

-----HẾT-----

Ngày soạn: 29/9/2023

TIẾT 10, 11. BÀI 20: SỰ LỚN LÊN VÀ SINH SẢN CỦA TẾ BÀO

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được cơ chế giúp tế bào lớn hơn
- Mô tả được kết quả của quá trình sinh sản (phân chia) tế bào và chỉ ra được mối quan hệ giữa sự lớn lên và sinh sản của tế bào.
- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào đối với cơ thể
- Vận dụng được kiến thức về sự lớn lên và sinh sản của tế bào để chăm sóc cơ thể

** Đối với HSKT:*

- Trình bày được dấu hiệu cho thấy sự lớn lên ở tế bào.
- Biết được kết quả của quá trình sinh sản tế bào.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

- Năng lực riêng:

- Năng lực nghiên cứu khoa học
- Năng lực phương pháp thực nghiệm.
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Các hình ảnh trong SGK và các hình ảnh thay thế, bổ sung tương tự
- Video về quá trình phân chia tế bào

2. Học sinh

- Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: HS rút ra nhận xét về sự thay đổi kích thước cơ thể qua các giai đoạn và dự đoán cơ sở của việc thay đổi đó

b. Nội dung: GV đặt câu hỏi khởi động trong SGK để HS dự đoán câu trả lời

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

- Sử dụng hình ảnh về sự thay đổi kích thước của cơ thể người khi còn nhỏ và khi trưởng thành.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ



- HS quan sát hình ảnh và nhận xét sự thay đổi kích thước của sinh vật ở các giai đoạn khác nhau
- Những thay đổi gì ở trong cơ thể sinh vật dẫn đến sự khác nhau như vậy? Dẫn dắt HS vào bài học: *Khi một con chó con vừa sinh ra, em có thể dùng một tay bế nó. Song chính con chó đó khi trưởng thành, em có thể không còn bế nổi nó nữa. Quá trình lớn lên và sinh sản của tế bào đã giúp con chó cũng như các sinh vật khác lớn lên. Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về sự lớn lên và sinh sản của tế bào và ý nghĩa của quá trình đó*

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Sự lớn lên của tế bào

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu về sự lớn lên của tế bào

b. Nội dung: HS đọc và quan sát hình ảnh để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giới thiệu hình 20.1 trong SGK, yêu cầu HS quan sát hình để rút ra nhận xét về kích thước của tế bào mới hình thành và tế bào trưởng thành. GV tổ chức để HS tìm hiểu về sự lớn lên của tế bào thông qua trả lời câu hỏi trong SGK, có thể yêu cầu HS thảo luận nhóm để hoàn thành câu hỏi 1. Dấu hiệu nào cho thấy sự lớn lên của tế bào? 2. Kích thước tế bào chất và nhân thay đổi thế nào khi tế bào lớn lên? 3. Tế bào có lớn lên mãi được không tại sao? Nếu HS không trả lời được, GV có thể gợi ý để HS đọc thông tin “Em có biết?” cuối bài để đưa ra đáp án <i>* Đối với HSKT: Trình bày được dấu hiệu cho</i>	I. Sự lớn lên của tế bào - Tế bào trưởng thành có kích thước lớn hơn so với tế bào mới hình thành. Quá trình lớn lên này chủ yếu là do sự tăng lên về kích thước của tế bào chất trong khi kích thước nhân tế bào không thay đổi nhiều. - Tế bào không thể lớn lên mãi được vì: kích thước tế bào bị giới hạn bởi màng tế bào (và thành tế bào ở tế bào thực vật), tế bào kích thước lớn có tỉ lệ S/V giảm; dẫn đến sự trao đổi chất của tế bào sẽ chậm lại

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

<i>thấy sự lớn lên ở tế bào.</i> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát hình 20.1 và chuẩn bị câu trả lời cho 2 câu hỏi - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Gọi 1 số HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tiếp nhận câu trả lời của HS và đánh giá, kết luận	(do sự vận chuyển các chất đến từng phần trong tế bào sẽ chậm hơn), việc thu nhận và đáp ứng với các kích thích từ môi trường cũng chậm hơn.
---	---

Hoạt động 2.2: Sự sinh sản (phân chia) của tế bào

a. Mục tiêu: làm rõ được quá trình sinh sản ở tế bào trưởng thành và mối quan hệ giữa quá trình lớn lên với quá trình phân chia tế bào

** Đối với HSKT:*

- Biết được kết quả của quá trình sinh sản ở tế bào.

b. Nội dung: HS đọc và quan sát hình ảnh để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

1. Khi tế bào lớn lên và đạt kích thước nhất định (tế bào trưởng thành) sẽ thực hiện quá trình phân chia.

2. Cơ thể người xuất phát ban đầu là hợp tử, chỉ gồm 1 tế bào, nhờ quá trình phân chia tế bào sẽ tạo ra hàng tỉ tế bào.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt vấn đề về sự biến đổi tiếp theo của tế bào trưởng thành. GV cũng có thể đặt câu hỏi về việc tế bào mới hình thành ở Hình 20.1 có nguồn gốc từ đâu. Sau đó, giới thiệu cho HS Hình 20.2 hoặc một hình ảnh, video tương tự để làm rõ được các giai đoạn của quá trình phân chia tế bào. HS quan sát hình ảnh hoặc video để trả lời câu hỏi mục II trong SGK; GV có thể giới thiệu thêm các giai đoạn của quá trình phân chia tế bào. <i>* Đối với HSKT: Biết được kết quả của quá trình sinh sản ở tế bào.</i>	II. Sự sinh sản (phân chia) của tế bào. Mỗi tế bào lớn lên đến một kích thước nhất định sẽ phân chia thành 2 tế bào con. Quá trình này được gọi là sự sinh sản của tế bào

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các bài tập + GV: quan sát và trợ giúp nếu cần - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Gọi HS trả lời câu hỏi, những HS khác nghe và nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV có thể mở rộng kiến thức thông qua việc đưa thêm công thức tính số lượng tế bào sau n lần phân chia. GV nhấn mạnh rằng sự phân chia tế bào chính là hoạt động sinh sản của tế bào. GV cung cấp thông tin về khả năng phân chia của các loại tế bào thông qua nội dung của mục “Em có biết?”	
--	--

Hoạt động 2.3: Ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản tế bào

a. Mục tiêu: tìm hiểu ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản tế bào thông qua việc liên hệ với các ví dụ, hiện tượng thực tế

b. Nội dung: HS đọc và quan sát hình ảnh để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

1. Trong các trường hợp nêu ở Hình 20.3, 20.4, sự phân chia của tế bào giúp cơ thể lớn lên và tạo ra các tế bào mới thay thế cho các tế bào đã chết, già hay mất chức năng. (H)

2. Nhờ có quá trình phân chia của tế bào, cơ thể sẽ tạo ra các tế bào mới để thay thế cho những tế bào già, tế bào chết, tế bào sai hỏng và tế bào bị tổn thương. (H)

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm để tìm hiểu ý nghĩa của quá trình lớn lên và phân chia của tế bào thông qua việc: yêu cầu mỗi nhóm lấy một ví dụ cụ thể về những hiện tượng liên quan đến sự lớn lên và phân chia tế bào. Sau đó, yêu cầu các nhóm giải thích về những biến đổi của tế bào, cơ thể trong các hiện tượng cụ thể đó. từ đây GV chỉ ra ý nghĩa của 2 quá trình này đối với sự sinh trưởng và phát triển của sinh vật. Với các lớp HS có năng lực tốt, GV gợi ý các	III. Ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản tế bào Sự lớn lên của hầu hết các sinh vật đa bào (cơ thể có cấu tạo gồm nhiều tế bào) chủ yếu là do sự tăng lên về kích thước và số lượng các tế bào trong cơ thể. Trong khi đó, ở các sinh vật đơn bào, sự lớn lên là do sự tăng lên của kích thước tế bào.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

nhóm HS đọc SGK để tự tìm các ví dụ minh họa. Trong trường hợp khác, GV có thể chỉ định từng nhóm tìm hiểu các ví dụ cụ thể tương ứng với các Hình 20.3, 20.4; từ đó nêu ý nghĩa của quá trình lớn lên và phân chia của tế bào ở từng hiện tượng. GV cùng HS trao đổi về tốc độ phát triển của cơ thể người trong giai đoạn dậy thì (đã nêu ở thông tin bổ sung).

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ
- + GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại

- Bước 4: Kết luận, nhận định: Sau đó, GV chốt lại kiến thức dựa trên tổng hợp câu trả lời của mỗi nhóm. Cụ thể GV cần nhấn mạnh vào 2 vai trò:

- + Giúp cơ thể lớn lên (tăng về kích thước, chiều cao, cân nặng) như ở Hình 20.3.
- + Giúp thay thế các tế bào chết, các tế bào bào già, tế bào sai hỏng hay tế bào bị tổn thương như hiện tượng trong Hình 20.4.

GV tổng hợp lại ý nghĩa của sự lớn lên và phân chia tế bào đối với cơ thể qua các giai đoạn: khi cơ thể mới hình thành -> cơ thể đang phát triển -> sau khi cơ thể trưởng thành, ngừng lớn.

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

** Đối với HSKT: trả lời được câu hỏi 1.*

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

Câu 1: C

Câu 2: C

Câu 3: Vi khuẩn xâm nhập vào cây trồng khiến các tế bào tại vị trí bị tổn thương, mất khả năng kiểm soát quá trình phân chia do vậy các tế bào được nhân lên liên tục tạo thành các khối u tại vị trí

d. Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập

Câu 1. Cơ thể động vật lớn lên được là nhờ

A, sự lớn lên của một tế bào ban đầu.

B. sự tăng số lượng của tế bào trong cơ thể do quá trình sinh sản.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- C. sự tăng số lượng và kích thước của tế bào trong cơ thể được tạo ra từ quá trình lớn lên và phân chia tế bào.
- D. sự thay thế và bổ sung các tế bào già bằng các tế bào mới từ quá trình phân chia tế bào.

Câu 2: Từ một tế bào ban đầu, sau 3 lần phân chia liên tiếp sẽ tạo ra:

- A. 3 tế bào con
- B. 6 tế bào con
- C. 8 tế bào con
- D. 12 tế bào con

Câu 3: Ở một số loài thực vật có sự xuất hiện các khối u sần (như bệnh sùi cành trên cây hoa hồng ở hình bên) do chúng bị vi khuẩn *Agrobacterium tumefaciens* xâm nhiễm. Theo em, bệnh đó ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của thực vật?

4. Hoạt động 4: VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
- b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập
- d. Tổ chức thực hiện:**

GV yêu cầu HS vận dụng những hiểu biết về ý nghĩa của sự sinh sản tế bào đối với sự lớn lên của cơ thể để có chế độ dinh dưỡng là tập luyện hợp lý giúp cơ thể đạt được chiều cao tối ưu.

-----HẾT-----

TIẾT 12, 13. BÀI 21. THỰC HÀNH:
QUAN SÁT VÀ PHÂN BIỆT MỘT SỐ LOẠI TẾ BÀO

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Quan sát được tế bào lớn hơn bằng mắt thường và tế bào nhỏ hơn bằng kính hiển vi
- Làm được tiêu bản tế bào biểu bì thực vật
- Quan sát và nhận biết được các thành phần cơ bản trong tế bào
- Vẽ hình và so sánh được sự khác nhau giữa các tế bào quan sát được

** Đối với HSKT:*

- Quan sát được tế bào có kích thước lớn bằng mắt thường.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,
- **Năng lực riêng:**
 - + Năng lực nghiên cứu khoa học
 - + Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - + Năng lực trao đổi thông tin.
 - + Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất: Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

Thiết bị, dụng cụ và mẫu vật (SGK)

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

2. Học sinh:

Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV đặt câu hỏi khởi động trong SGK để HS dự đoán câu trả lời

c. Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi theo định hướng của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

GV dẫn dắt vào bài học: Ở tiết học trước chúng ta đã tìm hiểu về tế bào và ý nghĩa của sự lớn lên, sinh sản của tế bào qua tranh ảnh và video. Tiết học ngày hôm nay chúng ta sẽ thực hành trực tiếp quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ bằng kính hiển vi, kiểm chứng lại một cách trực quan các nội dung lí thuyết đã được học để các em sẽ dàng so sánh các điểm giống và khác nhau giữa chúng.

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Làm tiêu bản, quan sát và phân tích mẫu vật

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu về sự lớn lên của tế bào

b. Nội dung: HS đọc và quan sát hình ảnh để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG GV HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, số lượng HS/ nhóm phụ thuộc vào số lượng dụng cụ, thiết bị và mẫu vật GV chuẩn bị được (nên đảm bảo mỗi nhóm không	I. Chuẩn bị 1. Thiết bị, dụng cụ Kính hiển vi có vật chất 40x và kính lúp (xem bài 4 - chương I) Nước cất đựng trong cốc thủy tinh

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

quá 5HS) + GV đưa ra nhiệm vụ cụ thể cho từng nội dung thực hành như: thời gian, yêu cầu cần đạt được. GV có thể khuyến khích các nhóm bằng điểm thưởng đối với nhóm làm nhanh có tiêu bản đẹp. + GV tổ chức để HS lần lượt tiến hành các nội dung thực hành (quan sát ngay sau khi làm tiêu bản). GV có thể làm mẫu một số thao tác khó và giải đáp các thắc mắc của HS (nếu có)			Đĩa petri Các dụng cụ trong hình 21.1 2. Mẫu vật - Củ hành tây - Trứng cá II. Cách tiến hành 1. Làm tiêu bản, quan sát và vẽ tế bào biểu bì hành tây + Bước 1: Dùng dao mổ tách lấy một vảy hành, sau đó tạo một vết cắt hình vuông nhỏ kích thước 7—8 mm ở mặt trong của vảy hành. Sử dụng panh/kim mũi móc lột nhẹ lớp tế bào trên cùng của vết cắt (lớp tế bào biểu bì). + Bước 2: Đặt lớp tế bào này lên lam kính đã nhỏ sẵn một giọt nước cất rồi đặt lamen lại bằng cách trượt lamen từ một cạnh. Sử dụng giấy thấm để thấm phần nước thừa. + Bước 3: Đặt lam kính lên bàn kính của kính hiển vi và quan sát ở vật kính 10x rồi chuyển sang vật kính 40x. (Quan sát tiêu bản bằng kính hiển vi theo các bước đã học ở bài 4 - chương I). 2. Quan sát và vẽ tế bào trứng cá + Bước 1. Dùng thìa lấy một ít trứng cá cho vào đĩa petri. + Bước 2. Nhỏ một ít nước vào đĩa.
Nội dung thực hành	Thời gian đề xuất	Yêu cầu cần đạt được	
Làm tiêu bản, quan sát tế bào biểu bì hành tây	10-15 phút	- Lóp biểu bì được lột	
Quan sát tế bào trứng cá	5-7 phút	- Quan sát được hình dạng từng tế bé trứng cá bằng mắt thường hoặc kính lúp	

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

		- Xác định được thành phần quan sát được là cấu trúc nào của tế bào.	+ Bước 3. Dùng kim mũi mác khoảng nhẹ để trứng cá tách rời nhau. + Bước 4. Quan sát tế bào trứng cá bằng mắt thường hoặc bằng kính lúp. + Bước 5. Vẽ hình tế bào em quan sát được.
+ GV quan sát và hỗ trợ HS, đồng thời nhắc nhở HS đảm bảo về mặt thời gian để hoàn thành toàn bộ nội dung bài thực hành. + GV có thể củng cố kiến thức về thành phần tế bào dựa trên việc trình chiếu và phân tích ảnh chụp một tiêu bản quan sát bằng kính hiển vi của một nhóm HS hoặc tiêu bản chuẩn do GV chuẩn bị trước. + GV cần lưu ý HS cẩn thận khi sử dụng các dụng cụ như dao mổ, kim mũi mác. + GV nên hướng dẫn kĩ và làm mẫu một số thao tác như: dùng kim mũi mác lột biểu bì hành tây. + GV cũng nên chuẩn bị sẵn tiêu bản tế bào biểu bì hành tây và hình ảnh của các tiêu bản khi quan sát bằng kính hiển vi để hỗ trợ phần củng cố kiến thức và làm mẫu cho nhóm làm tiêu bản chưa đẹp.			

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

+ Trong quá trình HS thực hành, GV cần bao quát lớp để hỗ trợ các nhóm hoàn thành nội dung bài học, đồng thời đánh giá được kĩ năng và thái độ của HS. + GV nên sử dụng điểm thực hành như phần điểm thưởng để khuyến khích HS. + GV nên hướng dẫn kĩ và làm mẫu một số thao tác như: dùng kim mũi mác lột biểu bì hành tây. + GV cũng nên chuẩn bị sẵn tiêu bản tế bào biểu bì hành tây và hình ảnh của các tiêu bản khi quan sát bằng kính hiển vi để hỗ trợ phần củng cố kiến thức và làm mẫu cho nhóm làm tiêu bản chưa đẹp. + Trong quá trình HS thực hành, GV cần bao quát lớp để hỗ trợ các nhóm hoàn thành nội dung bài học, đồng thời đánh giá được kĩ năng và thái độ của HS. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Ở từng nội dung, các nhóm có thể trao đổi hình ảnh tiêu bản, nhận xét kết quả làm tiêu bản của nhau và rút ra các kinh nghiệm cụ thể để có tiêu bản đẹp. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Sau khi trao đổi, các nhóm tổng hợp lại kiến thức và báo cáo - Bước 4: Kết luận, nhận định:	
---	--

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

GV lưu ý cho HS cẩn thận khi sử dụng dụng cụ như dao mổ, kim mũi mác GV nên sử dụng điểm thực hành như phần điểm thưởng để khuyến khích HS.	
--	--

Hoạt động 2.2: Hướng dẫn học sinh hoàn thành bài thu hoạch

- a. Mục tiêu:** HS hoàn thành bài thu hoạch
- b. Nội dung:** HS báo cáo lại kết quả bài thu hoạch
- c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG GV HS	SẢN PHẨM						
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS hoàn thiện bài thu hoạch bằng cách trả lời 3 câu hỏi trong sgk trang 74 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc nhiệm vụ và hoàn thiện bài thu hoạch - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV yêu cầu HS thu lại bài thu hoạch - Bước 4: Kết luận, nhận định: Xem và đánh giá bài thu hoạch HS	III. Thu hoạch 1. GV yêu cầu HS quan sát và vẽ hình: HS vẽ hình tế bào biểu bì hành tây, tế bào trứng cá. Hình vẽ có chú thích cụ thể thành phần quan sát được Bảng mô tả hình dạng và các thành phần tế bào quan sát được. HS có thể có đáp án khác phụ thuộc vào kết quả quan sát thực tế. <table><tr><th></th><th>Tế bào hành tây</th><th>Tế bào trứng cá</th></tr><tr><td>Thành phần quan sát được</td><td>Thành tế bào nhân tế bào</td><td>Màng tế bào, tế bào chất</td></tr></table>		Tế bào hành tây	Tế bào trứng cá	Thành phần quan sát được	Thành tế bào nhân tế bào	Màng tế bào, tế bào chất
	Tế bào hành tây	Tế bào trứng cá					
Thành phần quan sát được	Thành tế bào nhân tế bào	Màng tế bào, tế bào chất					

	Thành phần không quan sát được	Màng tế bào, các bào quan	Nhân, các bào quan
	Hình vẽ		
3. a. HS dựa vào kết quả quan sát thực tế để trả lời câu hỏi b. Đặc điểm để phân biệt tế bào hành tây và tế bào trứng cá là: kích thước, sự có mặt của thành tế bào			

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS hoàn thành các bài tập được giao.

Câu 1. Tế bào thực vật: có thành tế bào (tế bào thường có hình đa giác, hình chữ nhật; có lục lạp và có thể quan sát thấy một không bào trung tâm có kích thước lớn.

Tế bào động vật: không có thành tế bào, bao bên ngoài là màng (tế bào thường có dạng hình tròn hoặc không định hình); không có lục lạp

Câu 2. D

Câu 3. Trứng gà là một tế bào, lòng đỏ và lòng trắng thuộc cấu trúc của tế bào chất. Nếu trứng được thụ tinh, phôi nằm ở phần lòng đỏ sẽ phát triển thành gà con nhờ chất dinh dưỡng được cung cấp bởi lòng đỏ (chủ yếu là protein) và lòng trắng (chủ yếu là nước và muối khoáng).

d. Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập:

Câu 1. Nêu các đặc điểm nhận biết tế bào thực vật và tế bào động vật.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Câu 2. Màng nhân là cấu trúc không thể quan sát thấy ở tế bào của nhóm sinh vật nào?

- A. Động vật.
- B. Thực vật.
- C. Người.
- D. Vi khuẩn.

Câu 3. Trứng gà là một ví dụ về tế bào có kích thước lớn. Theo em, lòng đỏ và lòng trắng của trứng gà là thành phần nào trong cấu trúc của tế bào? Vai trò của chúng trong quá trình phát triển của trứng thành gà con là gì?

4. Hoạt động 4: VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
- b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập
- d. Tổ chức thực hiện:**

Yêu cầu HS vận dụng để hoàn thành yêu cầu:

1. Phân biệt được cơ thể sống và vật không sống
2. Dựa vào các quá trình sống cơ bản của cơ thể sinh vật để có hành động phù hợp giúp chăm sóc và chăm sóc và bảo vệ sinh vật.

-----HẾT-----

Ngày soạn: 14/10/2023

CHƯƠNG VI – TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ

TIẾT 14, 15. BÀI 22: CƠ THỂ SINH VẬT

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được các đặc điểm của một cơ thể
- Phân biệt được cơ thể sống và vật không sống
- Phân biệt được cơ thể đơn bào và đa bào. Lấy được ví dụ minh họa cụ thể

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- Vận dụng các kiến thức về cơ thể sinh vật để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên hoặc có hành động chăm sóc và bảo vệ sinh vật phù hợp

**Đối với HSKT:*

- *Biết được vật sống và vật không sống.*
- *Biết được cơ thể sinh vật đơn bào và đa bào.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp.

- **Năng lực riêng:**

- Năng lực nghiên cứu khoa học
- Năng lực phương pháp thực nghiệm.
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- Yêu thích môn học, hình thành phẩm chất, tác phong nghiên cứu khoa học. Lập được kế hoạch hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- + Hình ảnh minh họa các nội dung liên quan đến bài học
- + Dụng cụ chiếu tranh, ảnh lên màn ảnh

2. Đối với học sinh: Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

+ GV dùng hình ảnh và câu hỏi SGK để dẫn dắt HS đi đến khái niệm cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào

+ Yêu cầu HS đọc nội dung và quan sát hình khởi động, HS trả lời câu hỏi, GV dẫn dắt đến khái niệm cơ thể đơn bào và có thể đa bào một nội dung trong bài học

Bằng mắt thường chúng ta có thể dễ dàng nhìn thấy con ếch. Tuy nhiên, chúng ta chỉ có thể nhìn thấy con trùng amip dưới kính hiển vi. Điều này có liên quan gì đến số lượng tế bào cấu tạo nên cơ thể các con vật đó không? Hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về cơ thể của sinh vật sống, cơ thể đơn bào, đa bào và các ví dụ quan sát trong bài 22: Cơ thể sinh vật

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Cơ thể là gì?

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu về cơ thể sinh vật, các quá trình sống cơ bản của một cơ thể

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

***Đối với HSKT: Biết được vật sống và vật không sống**

b. Nội dung: Sử dụng tranh, ảnh hoặc video về sự lớn lên của một loài sinh vật kết hợp hình 22.1 SGK và hệ thống các câu hỏi để HS hình thành kiến thức về cơ thể và các quá trình sống cơ bản của cơ thể sống

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG GV HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS quan sát tranh, ảnh hoặc video về sự lớn lên của một loài sinh vật kết hợp Hình 22.1 SGK, yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: - Để cơ thể lớn lên được, loài vật trong hình cần trải qua những quá trình nào? - Sự thay đổi về kích thước và khối lượng của loài vật trong hình được gọi là quá trình gì? - Quá trình nào xảy ra để có được con voi con (hoặc con vật khác nếu sử dụng hình về loài vật khác)? - Qua đó, yêu cầu HS nêu khái niệm cơ thể và lấy ví dụ. * Đối với HSKT: biết được vật sống và vật không sống. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi và thực hiện hoạt động ở mục 1 trong SGK, thảo luận nhóm để hoàn thành. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS nêu ra câu trả lời, HS còn lại nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV tổng hợp các câu trả lời và chốt kiến thức về các quá trình sống cơ bản của cơ thể. - GV có thể giải thích thêm một vài quá trình sinh lí ở cơ thể động vật và thực vật khác nhau như thế nào. Ví dụ: quá trình cảm ứng ở động vật thể hiện như: chó nhìn thấy người quen thì vẫy đuôi; ở thực	I. Cơ thể sống là gì Các quá trình sống cơ bản của cơ thể: sinh trưởng, cảm ứng, vận động, sinh sản, dinh dưỡng, hô hấp, bài tiết. Ví dụ: + Cơ thể sống (vật sống): bé gái, con khỉ, cây xanh + Vật không sống: viên gạch, thanh sắt, tấm lưới Điểm giống nhau giữa cơ thể sống với một chiếc ô tô hay xe máy là đều lấy oxygen và thải ra carbon dioxide nhưng ô tô và xe máy không phải cơ thể sống vì không có đủ các quá trình sống cơ bản của một cơ thể

vật, cảm ứng được biểu hiện như hiện tượng hướng sáng.	
--	--

Hoạt động 2.2: Cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào

a. Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và phân biệt cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào

**Đối với HSKT: biết được cơ thể sinh vật đơn bào và đa bào.*

b. Nội dung: dựa vào nội dung mục II trong SGK và nhắc lại câu hỏi phân khởi động để HS đưa ra câu trả lời

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG GV HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Yêu cầu HS đọc SGK nêu khái niệm cơ thể đơn và cơ thể đa bào. GV nhắc lại câu hỏi khởi động và yêu cầu HS phân biệt trùng biến hình (amip) và con ếch là cơ thể đơn bào hay đa bào GV cho HS quan sát tranh, ảnh các loài sinh vật, yêu cầu HS phân biệt cơ thể đơn bào và đa bào, lấy các ví dụ khác Yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong SGK <i>*Đối với HSKT: biết được cơ thể sinh vật đơn bào và đa bào</i> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS nêu ra câu trả lời, HS còn lại nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV tổng hợp các câu trả lời và chốt kiến thức Mở rộng: Dù cơ thể đơn bào chỉ có một tế bào nhưng vẫn thực hiện được đầy đủ các quá trình sống cơ bản	II. Cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào Cơ thể đơn bào là cơ thể có tổ chức đơn giản chỉ là một tế bào thực hiện tất cả các quá trình sống cơ bản + Ví dụ: tảo lục, vi khuẩn gây bệnh uốn ván là cơ thể đơn bào Cơ thể đa bào là cơ thể có cấu tạo gồm nhiều tế bào, mỗi tế bào thực hiện một chức năng sống riêng biệt nhưng phối hợp với nhau thực hiện các quá trình sống của cơ thể + Ví dụ: em bé, con bướm, cây hoa mai là các cơ thể đa bào

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

Câu 1: **Giống nhau:**

- Điều được cấu tạo từ tế bào
- Thực hiện được các chức năng sống

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Khác nhau:

- Cơ thể đơn bào: cơ thể được cấu tạo từ một tế bào
- Cơ thể đa bào: cơ thể cấu tạo từ nhiều tế bào

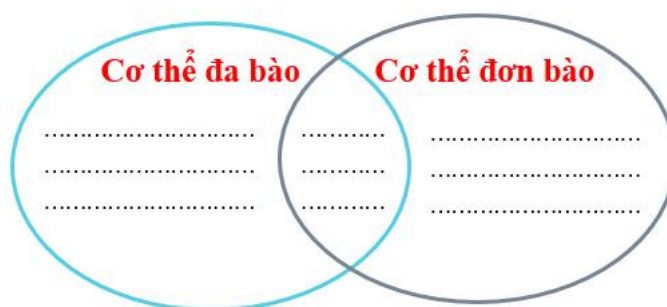
Câu 2:

- Cơ thể đơn bào: trùng roi, trùng giày, tảo lam, vi khuẩn đường ruột.
- Cơ thể đa bào: cây bắp cải, cây ổi, con rắn, con báo gấm, con ốc sên, con cua đỏ, con ngựa vằn, cây lúa nước, cây dương xỉ

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập:

Câu 1: Vẽ lại hình bên và hoàn thành các yêu cầu:



- Điền những điểm giống nhau và phần giao nhau của 2 hình.
- Điền những phần khác nhau vào phần riêng của mỗi hình.

Câu 2: Cho các sinh vật: trùng roi, cây bắp cải, cây ổi, con rắn, trùng giày, con báo gấm, con ốc sên, con cua đỏ, tảo lam, con ngựa vằn, vi khuẩn đường ruột, cây lúa nước, cây dương xỉ. **Sắp xếp các sinh vật trên thành 2 nhóm: cơ thể đơn bào và đa bào.**

- HS suy nghĩ, thảo luận theo nhóm để đưa ra câu trả lời.
- GV nhận xét

4. Hoạt động 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập trắc nghiệm.

**Đối với HSKT: Trả lời được câu hỏi 2, 4*

b. Nội dung : HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : Đáp án của HS

1 – D 2 – B 3 – D 4 – C 5 – A

d. Tổ chức thực hiện:

- GV trình chiếu câu hỏi trắc nghiệm lên màn hình, HS quan sát, suy nghĩ và đưa ra câu trả lời.

Câu 1. Nhận định nào dưới đây **không** đúng khi nói về sinh vật đơn bào?

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- A. Cả cơ thể chỉ cấu tạo gồm 1 tế bào
- B. Có thể di chuyển được
- C. Có thể là sinh vật nhân thực hoặc là sinh vật nhân sơ .
- D. Luôn sống cùng với nhau để hình thành nên tập đoàn.

Câu 2. Đây là sinh vật đơn bào

- A. Cây chuối B. Trùng kiết lị C. Cây hoa mai D. Con mèo

Câu 3. Đặc điểm nào dưới đây chỉ có ở cơ thể đa bào?

- A. Có thể sinh sản B. Có thể di chuyển
- C. Có thể cảm ứng D. Có nhiều tế bào trong cùng một cơ thể.

Câu 4. Đây là vật sống?

- A. Xe hơi B. Hòn đá C. Vi khuẩn lam D. Cán chổi

Câu 5. Quá trình sinh vật lấy, biến đổi thức ăn và hấp thụ chất dinh dưỡng được gọi là

- A. Tiêu hóa B. Hô hấp C. Bài tiết D. Sinh sản

**Đối với HSKT: trả lời được câu hỏi 2, 4.*

- HS khác nhận xét, phản biện.

-----HẾT-----

TIẾT 16, 19, 20. BÀI 23: TỔ CHỨC CƠ THỂ ĐA BÀO

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Kể tên và nêu được khái niệm các cấp tổ chức của cơ thể đa bào.
- Nêu được mối quan hệ giữa các cấp tổ chức của cơ thể đa bào.
- Phân biệt được các cấp tổ chức và lấy ví dụ.

**Đối với HSKT : Kể tên được các cấp tổ chức của cơ thể đa bào.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp.
- **Năng lực riêng:**
 - Năng lực nghiên cứu khoa học

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- Năng lực phương pháp thực nghiệm.
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất: Tự lập, tự tin, tự chủ, trung thực, tự chủ, nhân ái, chăm chỉ....

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- + Hình ảnh minh họa các nội dung liên quan đến bài học
- + Dụng cụ chiến tranh, ảnh lên màn ảnh

2. Đối với học sinh: Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

+ GV dùng hình ảnh và câu hỏi SGK để dẫn dắt HS đi đến khái niệm cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào

+ Yêu cầu HS đọc nội dung và quan sát hình khởi động, HS trả lời câu hỏi, GV dẫn dắt đến khái niệm cơ thể đơn bào và có thể đa bào một nội dung trong bài học

Em không thể chiến thắng một trận bóng đá nếu chỉ đá một mình, Trong một đội bóng, mỗi cầu thủ ở các vị trí khác nhau cùng phối hợp trong khi chơi bóng. Trong cơ thể, các tế bào hoạt động theo cách đó, Vậy các tế bào được tổ chức và phối hợp với nhau như thế nào trong cơ thể đa bào. Bài học hôm nay sẽ giúp các em có cái nhìn khái quát hơn về các tổ chức sống của cơ thể đa bào cụ thể thể hơn đối với cơ thể động vật hay thực vật

HS vào bài học mới.

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Các cấp tổ chức của cơ thể đa bào

a. Mục tiêu: HS nhận biết các cấp tổ chức của cơ thể đa bào và mối quan hệ giữa chúng

b. Nội dung: HS thông qua tranh ảnh, quan sát để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

1. A- tế bào

B- mô

C- cơ quan

D- hệ cơ quan

E- cơ thể

2. Thực vật: lá

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Động vật: tim

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời: Cho HS quan sát hình 23.1, yêu cầu HS nêu tên các cấp tổ chức của cơ thể đa bào và thể hiện bằng sơ đồ mối quan hệ giữa các cấp tổ chức từ thấp đến cao (câu hỏi trong SGK) HS quan sát hình 23.2 và thực hiện hoạt động học tập trong mục I - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại + Các HS còn lại nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức	I. Các cấp tổ chức của cơ thể đa bào Sơ đồ mối quan hệ giữa các cấp tổ chức của cơ thể từ thấp đến cao: Tế bào=> mô=> cơ quan=> hệ cơ quan=> cơ thể

Hoạt động 2.2: Từ tế bào tạo thành mô.

- a. Mục tiêu:** HS phân tích được sự tạo thành mô và các chức năng của mô
- b. Nội dung:** HS thông qua tranh ảnh, quan sát để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:**
HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV sử dụng hình ảnh trong SGK hoặc các hình ảnh khác có nội dung tương tự để HS phân tích được sự tạo thành mô và chức năng của mô - GV sử dụng hình 23.3 và hình 23.4 hoặc các hình ảnh khác có nội dung tương tự để phân tích sự tạo thành tổ chức mô và chức năng của mô. Từ hoạt động phân tích Hình 23.3 và 23.4, HS định nghĩa được khái niệm về mô ở thực vật và động vật, người GV cần sử dụng hình ảnh hoặc mô hình để HS nhận biết được tế bào, mô và chức năng của chúng - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	II. Từ tế bào tạo thành mô Ở cơ thể đa bào, nhóm các tế bào cùng thực hiện một chức năng liên kết với nhau tạo thành mô Một số loại mô ở người: mô cơ, mô liên kết, mô biểu bì Một số loại mô ở thực vật: mô mạch gỗ, mô mạch rây, mô biểu bì

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành câu hỏi + GV: quan sát và trợ giúp nếu cần - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Một HS xung phong trả lời, các học sinh khác nghe và bổ sung ý kiến - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	
---	--

Hoạt động 2.3: Từ mô tạo thành cơ quan

a. Mục tiêu: HS nêu được khái niệm “ cơ quan”, liên hệ với thực tiễn để nêu các ví dụ về cơ quan và vai trò của các cơ quan đó

b. Nội dung: HS thông qua tranh ảnh, quan sát để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS			Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV giới thiệu, phân tích hình 23.5 và hình 23.6 yêu cầu HS nhận xét: + Vị trí, chức năng của một số cơ quan ở cơ thể người + Vị trí, vai trò của một số cơ quan ở thực vật - GV hướng dẫn HS dựa vào các đặc điểm như trên để hoàn thành bảng theo nhóm vào bảng phụ			III. Từ mô tạo thành cơ quan Các mô cùng thực hiện một hoạt động sống nhất định tạo thành cơ quan + Một số cơ quan ở cơ thể người: não, tim, dạ dày, ruột, thận,... + Một số cơ quan ở thực vật: rễ, thân, lá, hoa,... Mỗi cơ quan giữ vai trò nhất định
Cơ thể sinh vật	Cơ quan	Chức năng	
Thực vật			
Động vật			
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động theo nhóm để hoàn thiện bảng + GV: quan sát và trợ giúp nếu cần - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Đại diện nhóm lên báo cáo kết quả. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về kết quả hoạt động và chốt kiến thức.GV phân tích và giải thích cho HS hiểu cơ			

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

quan có thể được cấu tạo từ hai hay nhiều mô, có vai trò thực hiện một hoạt động sống nhất định của cơ thể.
GV có thể mở rộng thêm kiến thức về mối quan hệ giữa các cơ quan trong cùng một cơ thể để đảm bảo sự thống nhất trong cơ thể hoặc cấu tạo mỗi cơ quan đều phù hợp với chức năng của chúng

Hoạt động 2.3: Từ cơ quan tạo thành hệ cơ quan

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu khái niệm hệ cơ quan, tìm hiểu về các hệ cơ quan ở người động vật và thực vật

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc SGK để nêu khái niệm hệ cơ quan và nêu tên một số hệ cơ quan ở cơ thể người - HS đọc SGK để nêu khái niệm hệ cơ quan và nêu tên một số hệ cơ quan ở cơ thể người. - Sử dụng Hình 23.7 để giới thiệu với HS về hệ hô hấp ở người. GV có thể đưa ra các câu hỏi: Chức năng của hệ hô hấp là gì? Hệ hô hấp gồm những cơ quan nào? Nhiệm vụ riêng của mỗi cơ quan đó là gì? Cần có các hành động gì để bảo vệ hệ cơ quan này? - Yêu cầu HS quan sát Hình 23.8, nêu tên hệ cơ quan chính ở thực vật và kể tên các cơ quan trong mỗi hệ cơ quan đó. - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong mục IV, có thể tổ chức để HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một hệ cơ quan ở cơ thể người. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân chuẩn bị câu trả lời + GV: quan sát và trợ giúp nếu cần - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +GV gọi HS phát biểu trước lớp, HS còn lại bổ sung ý kiến - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nghe và đánh giá câu trả lời, bổ sung nếu cần	IV. Từ cơ quan tạo thành hệ cơ quan Ví dụ về hệ tiêu hoá gồm một số cơ quan: miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, gan, tụy, hậu môn. + Miệng: là nơi thức ăn được cắt, xé, nghiền nhờ răng. + Thực quản: làm nhiệm vụ đưa thức ăn xuống dạ dày. + Dạ dày: tiêu hoá cơ học (co bóp, nghiền thức ăn) và hoá học (chuyển hoá thức ăn nhờ enzyme). + Ruột non: tiêu hoá hoàn toàn thức ăn nhờ enzyme. + Ruột già: tiêu hoá nốt thức ăn, hấp thụ nước, chất dinh dưỡng và khoáng chất. Thải các chất bã đến hậu môn.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

thiết

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức.

**Đối với HSKT : liệt kê được các cấp tổ chức trong cơ thể sinh vật đa bào.*

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. Liệt kê các cấp tổ chức trong cơ thể sinh vật đa bào và chức năng của mỗi cấp tổ chức đó.

Câu 2. Sắp xếp các ví dụ sau vào các cấp tổ chức của cơ thể cho phù hợp: mô biểu bì, tim, dạ dày, mô cơ tim, tế bào thần kinh, thận, hệ hô hấp, tế bào biểu bì, tai, mũi, hoa, hệ tuần hoàn, tế bào lông hút (GV chiếu hình ảnh minh họa các ví dụ trên lên slide để câu hỏi sinh động hơn).

Câu 3. Phân tích vai trò của việc cung cấp nước đầy đủ hàng ngày đối với cây trồng. Các cơ quan nào liên quan đến quá trình đó? Để cây sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất cao thì em cần chăm sóc cây như thế nào?

**Đối với HSKT : Trả lời được ý 1 câu 1.*

4. Hoạt động 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc em đã học để củng cố kiến thức và vận dụng để trả lời câu hỏi phần Em có thể: **Giải thích vì sao khi một cơ quan trong cơ thể bị lây bệnh hay tổn thương thì cả cơ thể đều bị ảnh hưởng. Từ đó biết cách chăm sóc và bảo vệ cơ thể?**

- HS vận dụng và trả lời câu hỏi GV đưa ra

- GV hướng dẫn về nhà: HS ôn tập nội dung kiến thức bài cũ. Đọc và chuẩn bị trước bài 24: Thực hành Quan sát và mô tả cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào.

-----HẾT-----

Ngày soạn: 29/10/2023

TIẾT 17, 18. KIỂM TRA

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Biết đơn vị đo độ dài, đo khối lượng, đo thời gian
- Dụng cụ đo khối lượng, đo thời gian, đo chiều dài. Biết cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.
- Xác định được thể tích của 1 vật
- Lựa chọn dụng cụ đo phù hợp.
- Biết được tính chất vật lý của chất
- Vận dụng giải thích được sắt, nhôm bị oxygen trong không khí tác dụng.
- Cho được ví dụ về sự chuyển thể từ rắn sang lỏng và lỏng sang khí
- Biết được tính chất vật lý của oxygen
- Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.
- Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.
- Hiểu đặc điểm của từng loại kính, lựa chọn được loại kính phù hợp để quan sát các tế bào khác nhau.
- Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.
- Nêu được khái niệm, chức năng tế bào.
- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.
- Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.
- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.
- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào $\rightarrow$ 2 tế bào $\rightarrow$ 4 tế bào... $\rightarrow$ n tế bào).
- Qua bài học sự lớn lên và sinh sản của tế bào hiểu được sự lớn lên và sinh sản của tế bào để giải thích được các hiện tượng xảy ra trong cơ thể con người.

**Đối với HSKT:*

- *Biết đơn vị đo độ dài, đo khối lượng, đo thời gian*
- *Dụng cụ đo khối lượng, đo thời gian, đo chiều dài.*
- *Biết được tính chất vật lý của chất*
- *Biết được nguyên tắc an toàn trong phòng thực hành.*
- *Nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào $\rightarrow$ 2 tế bào $\rightarrow$ 4 tế bào... $\rightarrow$ n tế bào).*
- *Lựa chọn loại kính phù hợp để quan sát các tế bào khác nhau.*
- *Biết được cấu tạo tế bào gồm 3 thành phần chính*

2. Năng lực

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo.

- **Năng lực riêng:**

+ Tự chuẩn bị kiến thức và kĩ năng cần thiết để đáp ứng với yêu cầu của đề bài. + Thực hiện được các nhiệm vụ với những yêu cầu khác nhau.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** Bản đặc tả, ma trận, đề kiểm tra, đáp án và biểu điểm.

2. **Học sinh:** Giấy thi, bút, đồ dùng học tập.

III. BẢN ĐẶC TẢ

Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% *Nhận biết*; 30% *Thông hiểu*; 20% *Vận dụng*; 10% *Vận dụng cao*.

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm (*gồm 12 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, mỗi câu 0,33 điểm*)

- Phần tự luận: 6,0 điểm (*Thông hiểu: 3,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm*).

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/ Số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1.Đo chiều dài, khối lượng và thời gian.	Nhận biết	- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.		1		C2
		- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. Biết xác định GHĐ và ĐCNN của các dụng cụ đo.		1		C3
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.		1		C1
	Thông hiểu	- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian)				
		- Hiểu được tầm quan trọng của việc ước	1		C2	

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

		lượng trước khi đo và các bước thực hiện., lựa chọn dụng cụ đo thích hợp				
		- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian				
	Vận dụng	- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
		– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ) <i>(không yêu cầu tìm sai số)</i> .	1		C1	
		-Biết cách xác định thể tích một vật				
	Vận dụng cao	Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa.				
2.Sự đa dạng của chất	Nhận biết	Biết được tính chất vật lý của chất		1		C4
	Vận dụng	Vận dụng giải thích được sắt bị oxygen trong không khí tác dụng làm oxy hóa sắt, là hiện tượng hóa học.	1		C4	
3. Các thể của chất và sự chuyển thể	Nhận biết	- Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm.		1		C5
	Thông hiểu	- Cho được ví dụ về sự chuyển thể từ rắn sang lỏng và lỏng sang khí	1		C3	
4.Oxygen – Không	Nhận biết	- Biết được tính chất vật lý của Oxy		1		C6

khí						
5.Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong PTH	Nhận biết	- Hiểu đặc điểm của từng loại kính.		1		C7
		- Lựa chọn loại kính phù hợp để quan sát các tế bào khác nhau		1		C8
	Vận dụng	- Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.				
		- Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
		- Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.				
6.Tế bào	Nhận biết	- Nêu được khái niệm tế bào.		1		C9
		- Nêu được chức năng của tế bào.				
		- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.				
		- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.				
		- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.		2		C11, C12
		- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).		1		C10
	Thông hiểu	- Nhận biết các giai đoạn của quá trình phân chia ở tế bào. Trình bày sự sinh sản (phân chia) của tế bào?				
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.	1		C6	

		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				
		- Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.	1		C5	
		- Tế bào nào quan sát được bằng mắt thường				
	Vận dụng	- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				
		- Qua bài học sự lớn lên và sinh sản của tế bào hiểu được sự lớn lên và sinh sản của tế bào để có chế độ dinh dưỡng và luyện tập hợp lí giúp cơ thể phát triển.				
		- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.				
	Vận dụng cao	- Qua bài học sự lớn lên và sinh sản của tế bào hiểu được sự lớn lên và sinh sản của tế bào để giải thích được các hiện tượng xảy ra trong cơ thể con người.	1		C7	

IV. MA TRẬN

TT	Phần/ Chương/ Chủ đề/ Bài	Nội dung kiểm tra	Số lượng câu hỏi cho từng mức độ nhận thức				Tổng số câu		Tổng số điểm
			Nhận biết (TN)	Thông hiểu (TL)	Vận dụng (TL)	Vận dụng cao (TL)	T N	TL	

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

1	Các phép đo: Đo Chiều Dài, Đo Khối lượng, Đo Thời Gian	- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. -Nêu cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. Biết xác định GHĐ và ĐCNN của các dụng cụ đo. - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian - Lựa chọn dụng cụ đo phù hợp -Biết cách xác định thể tích một vật	3	1	1		2	3	2,5
2	Sự đa dạng của chất	- Nhận biết được tính chất vật lý - Giải thích được đồ vật bằng sắt bị oxygen trong không khí tác dụng làm rỉ sét. Đó là tính chất hóa học	1	1			1	1	1,33
3	Các thể của chất và sự chuyển thể	- Nhận biết được các thể của chất - Cho ví dụ về sự chuyển từ thể rắn sang thể lỏng và từ thể lỏng sang thể khí	1	1			1	1	0,83

4	Oxygen- Không khí	Biết được tính chất vật lý Oxygen, Oxygen hóa lỏng ở nhiệt độ -183°C	1				1		0,33
5	Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong PTH	- Hiểu đặc điểm của từng loại kính. - Lựa chọn loại kính phù hợp để quan sát các tế bào khác nhau - Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. - Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. - Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.	2				2		0,67
6	Tế bào	- Nêu được khái niệm tế bào. - Nêu được chức năng của tế bào. - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. - Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản	4	2		1	4	3	4,33

của tế bào (từ 1 tế bào $\rightarrow$ 2 tế bào $\rightarrow$ 4 tế bào... $\rightarrow$ n tế bào).

- Qua bài học sự lớn lên và sinh sản của tế bào hiểu được sự lớn lên và sinh sản của tế bào để giải thích được các hiện tượng xảy ra trong cơ thể con người.

V. NỘI DUNG KIỂM TRA

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP: 6

Thời gian làm bài: 60 phút (không tính thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ: 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm

Chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. Bác thợ may thường dùng thước nào trong các thước đo sau đây để đo các số đo của cơ thể.

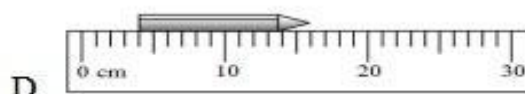
A. Thước kẻ.

B. Thước dây.

C. Thước kẹp.

D. Cả ba thước trên.

Câu 2. Đo chiều dài của chiếc bút chì theo cách nào sau đây là chính xác nhất?



Câu 3. Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

A. tấn.

B. miligam.

C. kilôgam.

D. gam.

Câu 4. Nội dung nào sau đây nói về tính chất vật lý?

A. Đốt cháy rác.

B. Thanh sắt bị gỉ.

C. Nước sôi ở nhiệt độ 1000C.

D. Đốt cháy đường.

Câu 5. Nhóm chất nào sau đây gồm toàn thể rắn?

A. Cái bàn, viên phấn, nước chanh.

B. Viên gạch, điện thoại, cái ghế.

C. Lốp xe, khí gas, oxygen.

D. Nước dừa, nước khoáng, nước cam.

Câu 6. Oxygen hóa lỏng ở nhiệt độ

A. 0⁰C

B. 37⁰C

C. -183⁰C

D. 20⁰C

Câu 7. Nguyên tắc nào dưới đây được coi là an toàn trong phòng thực hành?

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- A. Khi đun nóng ống nghiệm, dùng kẹp gỗ để kẹp và hướng miệng ống nghiệm về phía có người.
- B. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi có giáo viên hướng dẫn.
- C. Khi gặp sự cố nguy hiểm trong phòng thực hành, nhờ bạn xử lý hộ.
- D. Đặt bình chứa hóa chất dưới đất khi trên bàn thực hành đã hết chỗ để.

Câu 8. Tấm kính dùng làm kính lúp có

- A. phần rìa dày hơn phần giữa.
- B. phần rìa mỏng hơn phần giữa.
- C. có 2 mặt phẳng.
- D. có phần giữa bị lõm.

Câu 9. Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

- A. Cây dừa.
- B. Xe ô tô.
- C. Cây cầu.
- D. Ngôi nhà.

Câu 10. Từ một tế bào ban đầu, qua 3 lần phân bào có bao nhiêu tế bào con hình thành?

- A. 16.
- B. 4.
- C. 8.
- D. 32.

Câu 11. Nhận xét nào dưới đây là **đúng**?

- A. Mọi cơ thể sinh vật đều được cấu tạo từ tế bào.
- B. Trong cơ thể sinh vật, tế bào có kích thước giống nhau.
- C. Tế bào không đảm nhiệm chức năng sống của cơ thể.
- D. Trong cơ thể sinh vật, tế bào có hình dạng giống nhau.

Câu 12. Một con lợn lúc mới đẻ được 0.8kg. Sau 1 tháng nặng 3.0kg. Theo em tại sao có sự tăng khối lượng như vậy?

- A. Do tế bào tăng kích thước.
- B. Do tăng số lượng tế bào.
- C. Do tế bào phân chia.
- D. Do sự tăng lên về số lượng và kích thước các tế bào trong cơ thể.

II. PHẦN TỰ LUẬN: 6,0 điểm

Câu 1. (1đ) Dùng một bình chia độ ghi tới cm^3 chứa 53 cm^3 nước để đo thể tích của một hòn đá. Khi thả hòn đá chìm hẳn vào bình, mực nước trong bình dâng lên tới vạch 98 cm^3 . Hãy tính thể tích hòn đá?

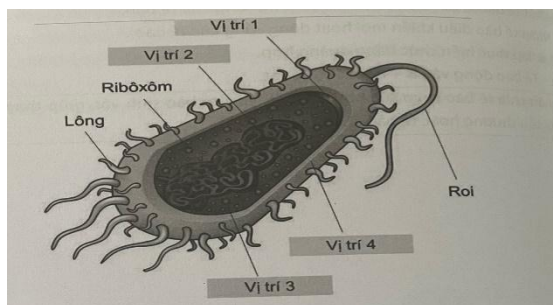
Câu 2. (0.5đ) Để thực hiện đo thời gian khi đi từ cổng trường vào lớp học, em dùng loại đồng hồ nào? Giải thích sự lựa chọn của em.

Câu 3. (0,5 đ) Cho ví dụ về sự chuyển từ thể rắn sang thể lỏng và từ thể lỏng sang thể khí?

Câu 4. (1.0 đ) Giải thích vì sao để đồ vật bằng sắt lâu ngày ngoài không khí có hiện tượng rỉ sét? Đó là hiện tượng nào đã học?

Câu 5. (1đ) Trình bày cấu tạo của tế bào?

Câu 6. (1đ) Quan sát cấu tạo của vi khuẩn (tế bào nhân sơ). Hãy xác định tên gọi ở các vị trí 1, 2, 3 và 4 trong hình bên dưới.



Câu 7. (1đ) Móng tay, móng chân của chúng ta dài ra theo thời gian, khi móng tay móng chân dài ra, số lượng tế bào có tăng không? Móng tay móng chân dài ra thường xuyên như vậy có ý nghĩa gì với con người?

----- HẾT -----

(Lưu ý: HS làm bài trên giấy thi, không được làm bài trên đề thi)

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP: 6
Thời gian làm bài: 60 phút (không tính thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ: 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm

Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:

Câu 1. Dụng cụ dùng để đo độ dài là

- A. cân. B. bình chia độ. C. bình tràn. D. thước kẻ.

Câu 2: Khi đo thời gian chạy 100 m của bạn Nguyễn trong giờ thể dục, em sẽ đo khoảng thời gian

- A. từ lúc bạn Nguyễn lấy đà chạy tới lúc về đích.
B. từ lúc có lệnh xuất phát tới lúc về đích.
C. bạn Nguyễn chạy 50 m rồi nhân đôi.
D. bạn Nguyễn chạy 200 m rồi chia đôi

Câu 3: Đơn vị cơ bản đo chiều dài trong hệ thống đo lường hợp pháp của nước ta là

- A. m^2 . B. dm. C. m. D. cm^2 .

Câu 4. Nội dung nào sau đây nói về tính chất vật lý?

- A. Đốt cháy rác. B. Thanh sắt bị gỉ.
C. Đường bị đốt cháy thành than. D. Lốp xe không thấm nước.

Câu 5. Nhóm chất nào sau đây gồm toàn thể lỏng?

- A. Cái bàn, viên phấn, nước chanh. B. Viên gạch, điện thoại, cái ghế.
C. Lốp xe, khí gas, oxygen. D. Nước dừa, nước khoáng, nước cam.

Câu 6. Oxygen hóa rắn ở nhiệt độ

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

A. 0°C . B. -218°C . C. -183°C . D. 37°C .

Câu 7. Khi không may bị hóa chất ăn da bám lên tay thì bước đầu tiên và cần thiết nhất là phải làm gì?

- A. Đưa ra trung tâm y tế cấp cứu.
- B. Hô hấp nhân tạo.
- C. Lấy lá cây thuốc bỏng ép vào.
- D. Cởi bỏ phần quần áo dính hóa chất, xả tay dưới vòi nước sạch ngay lập tức.

Câu 8. Nhà bạn Hiếu có một kính lúp, hành động nào sau đây khi bảo vệ kính lúp của bạn Hiếu là **sai**?

- A. Lau chùi bằng khăn mềm.
- B. Cất kính vào hộp kín.
- C. Để kính ở chậu cây tiện cho những lần sử dụng.
- D. Dùng xong rửa lau kính bằng nước sạch.

Câu 9. Tế bào **không** phải là đơn vị cấu trúc của

- A. cây hoa. B. vi khuẩn. C. con kiến. D. cái kéo.

Câu 10. Từ một tế bào ban đầu, sau 5 lần phân chia sẽ tạo ra

- A. 16 tế bào con. B. 32 tế bào con.
- B. 8 tế bào con. D. 64 tế bào con.

Câu 11. Thành phần giúp tế bào thực vật có khả năng quang hợp là

- A. lục lạp. B. không bào. C. ti thể. D. màng tế bào.

Câu 12. Cây lớn lên nhờ

- A. sự tăng kích thước của nhân tế bào.
- B. nhiều tế bào được sinh ra từ một tế bào ban đầu.
- C. sự lớn lên và phân chia của tế bào.
- D. các chất dinh dưỡng bao bọc xung quanh tế bào ban đầu.

II. PHẦN TỰ LUẬN: 6,0 điểm

Câu 1. (1đ) Dùng một bình chia độ ghi tới cm^3 chứa 70 cm^3 nước để đo thể tích của một hòn đá. Khi thả hòn đá chìm hẳn vào bình, mực nước trong bình dâng lên tới vạch 102 cm^3 . Hãy tính thể tích hòn đá?

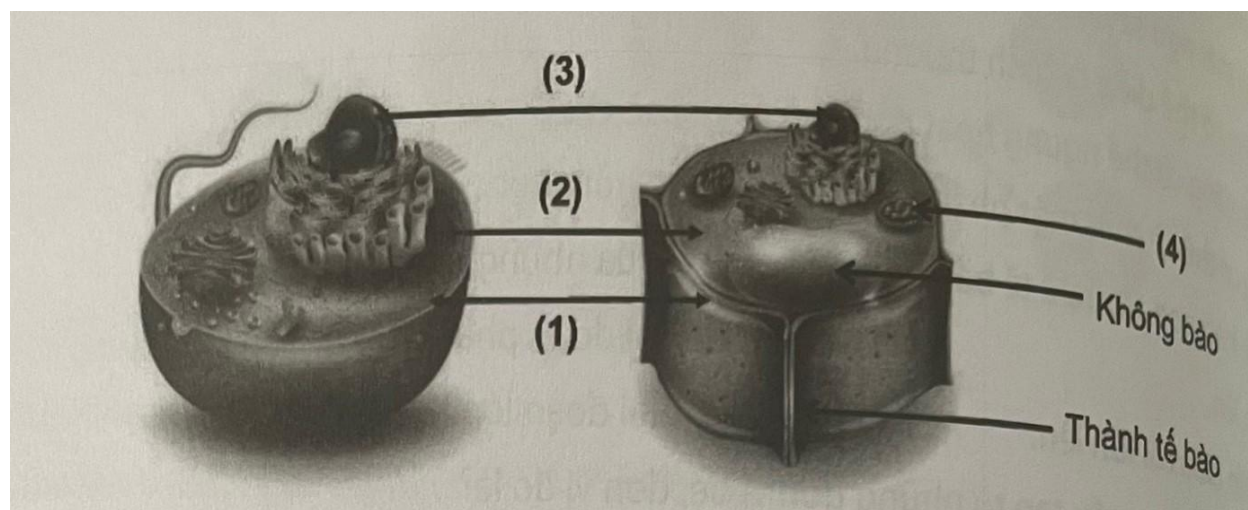
Câu 2. (0,5đ) Cho hai dụng cụ đo: Thước có giới hạn đo 20cm, độ chia nhỏ nhất 1mm và thước có giới hạn đo 100cm, độ chia nhỏ nhất 1mm. Em hãy chọn một thước đo thích hợp để đo chiều rộng bàn học của em và giải thích vì sao chọn thước đó.

Câu 3. (0,5đ) Cho ví dụ về các thể của chất?

Câu 4. (1đ) Giải thích vì sao để đồ vật bằng nhôm lâu ngày ngoài không khí có hiện tượng oxy hóa? Đó là hiện tượng nào đã học?

Câu 5. (1đ) Tế bào là gì? Tế bào thực hiện các chức năng nào của cơ thể?

Câu 6. (1đ) Quan sát sơ đồ cấu tạo tế bào thực vật và tế bào động vật dưới đây



Hãy chú thích tên các thành phần cấu tạo của tế bào trên và mô tả chức năng của mỗi thành phần.

Câu 7. (1đ) Lúc mới vào năm học, tóc Hiền dài ngang vai. Hết học kì I, tóc Hiền đã dài đến thắt lưng, hiền băn khoăn không hiểu tại sao tóc lại có thể dài ra. Em hãy giúp bạn Hiền giải thích? Muốn bảo vệ tóc mọc dài nhanh, không rụng em nên làm gì?

----- HẾT -----

(Lưu ý: HS làm bài trên giấy thi, không được làm bài trên đề thi)

VI. ĐÁP ÁN

MÃ ĐỀ 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,33 điểm

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TL	B	B	C	C	B	C	B	B	A	C	A	D

II. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. (1đ)

Tóm tắt : (0,25đ)

Thể tích của hòn đá : $V = V_1 - V_2 = 98 - 53 = 45 \text{ cm}^3$ (0,75đ)

$V_1 = 53 \text{ cm}^3$

$V_2 = 98 \text{ cm}^3$

$V = ? \text{ cm}^3$

Câu 2. (0.5đ)

Khoảng thời gian đi bộ từ cổng trường vào lớp học khá ngắn, nên để chính xác nên để thực hiện đo thời gian khi đi từ cổng trường vào lớp học, em dùng loại đồng hồ bấm giây.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Câu 3. Ví dụ về sự chuyển thể từ thể rắn sang thể lỏng và từ thể lỏng sang thể khí: Nước đá ở thể rắn khi tăng nhiệt độ chuyển thành thể lỏng, nước thể lỏng đun sôi bay hơi là thể khí (0,5 đ)

Câu 4.

- Đồ vật bằng sắt để lâu ngày ngoài không khí bị rỉ sét là do oxygen trong không khí tác dụng vào đồ dùng bằng sắt (0,5 đ)
- Đó là thuộc tính chất hóa học (0,5 đ)

Câu 5. Cấu tạo gồm:

- + Màng tế bào: là thành phần có ở mọi tế bào, bao bọc tế bào chất. Màng tế bào tham gia vào quá trình trao đổi chất giữa tế bào và môi trường (0,33đ)
- + Tế bào chất: nằm giữa màng tế bào và vùng nhân (0,33đ)
- + Nhân hoặc vùng nhân: là trung tâm điều khiển các hoạt động sống của tế bào (0,33đ)

Câu 6.

- Vị trí 1: màng tế bào. (0,25đ)
- Vị trí 2: vùng nhân. (0,25đ)
- Vị trí 3: tế bào chất. (0,25đ)
- Vị trí 4: thành tế bào. (0,25đ)

Câu 7.

- Số lượng tế bào tăng dần khi móng tay móng chân dài ra. (0,5đ)
- Sự dài ra có vai trò bảo vệ đầu ngón tay, ngón chân. (0,5đ)

MÃ ĐỀ 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,33 điểm

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TL	D	B	C	D	D	B	D	C	D	B	A	C

II. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. (1đ)

Tóm tắt : (0,25đ) Thể tích của hòn đá : $V = V_1 - V_2 = 102 - 70 = 32 \text{ cm}^3$ (0,75đ)

$$V_1 = 70 \text{ cm}^3$$

$$V_2 = 102 \text{ cm}^3$$

$$V = ? \text{ cm}^3$$

Câu 2. (0,5đ)

Trước khi đo em ước lượng bàn học của em dài khoảng 50cm nên em chọn thước đo có giới hạn đo 100cm, độ chia nhỏ nhất 1mm. Vì chọn thước đo này chỉ cần đo một lần là được kết quả, tránh đo nhiều lần mất thời gian và có thể dẫn đến sai số trong phép cộng các kết quả.

Câu 3. (0,5 đ)

Ví dụ về thể rắn: Cái đồng hồ

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Thẻ lỏng: Nước chanh

Thẻ khí: Khí hydrogen

Câu 4.

- Đồ vật bằng nhôm để lâu ngày ngoài không khí bị oxy hóa là do oxygen trong không khí tác dụng vào đồ dùng bằng nhôm (0,5 đ)
- Đó là thuộc tính chất hóa học (0,5đ)

Câu 5.

- Mọi cơ thể sống đều được cấu tạo từ đơn vị nhỏ nhất, cơ bản nhất là tế bào nên tế bào được coi là đơn vị cơ bản của sự sống. (0,5đ)
- Tế bào thực hiện chức năng cơ bản của cơ thể sống: trao đổi chất, sinh trưởng, phát triển, sinh sản. (0,5đ)

Câu 6.

- (1)Màng tế bào: bảo vệ và kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào. (0,25đ)
- (2) Tế bào chất: nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào. (0,25đ)
- (3)Nhân tế bào: điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào. (0,25đ)
- (4)Lục lạp: thực hiện chức năng quang hợp. (0,25đ)

Câu 7.

- Chân tóc (phần cắm vào da đầu có những tế bào có khả năng sinh sản, những tế bào này liên tục sinh ra những tế bào mới). Kết quả làm tóc dài ra. (0,25đ)
- Giữ cho da đầu luôn sạch sẽ, khỏe mạnh bằng cách gội đầu thường xuyên, định kì. (0,25đ)

**Đối với HSKT trả lời được 6 câu hỏi trắc nghiệm, mức độ nhận biết → Đạt*

-----HẾT-----

Ngày soạn: 7/11/2023

TIẾT 21+22. BÀI 24: THỰC HÀNH

QUAN SÁT VÀ MÔ TẢ CƠ THỂ ĐƠN BÀO, CƠ THỂ ĐA BÀO

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Làm được tiêu bản và quan sát được cơ thể đơn bào trong nước ao, hồ
- Quan sát và mô tả được một số hệ cơ quan của cơ thể người
- Quan sát và mô tả được các cơ quan của thực vật
- Phát triển kỹ năng quan sát, trình bày

** Đối với HSKT: Làm được tiêu bản.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,
- **Năng lực riêng:**
 - Năng lực nghiên cứu khoa học
 - Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - Năng lực trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Thiết bị, dụng cụ và mẫu vật
- Lưu ý: Mẫu vật GV có thể cung cấp cho HS hoặc yêu cầu HS chuẩn bị. Yêu cầu cho mẫu vật:
 - + Mẫu nước ao (hồ), nên chuẩn bị từ 2-3 mẫu ở các ô (hồ) khác nhau
 - + Tranh, ảnh màu về cấu tạo các hệ cơ quan của người (hoặc mô hình)
 - + 2 đến 3 đối tượng cây trồng gần gũi, gồm cả cây có hoa và quả (ví dụ: cây hành, cây ớt, cây hoa hồng,...)

2. Đối với học sinh:

- Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

1. Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo không khí thoải mái, vui vẻ cho lớp học. Tạo hứng thú học tập cho HS trước khi vào bài học mới.

b. Nội dung:

- GV tổ chức trò chơi “Bắt bướm”
- HS tham gia trò chơi theo sự định hướng của GV.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7
TL	A	D	B	A	C	D	D

d. Tổ chức thực hiện:

- GV chia lớp thành 2 đội chơi (TEAM A và TEAM B) và triển khai luật chơi
- Bộ câu hỏi của trò chơi “Bắt bướm”

Câu 1	Đâu là sinh vật đơn bào? A. Trùng kiết lị. B. Cây chuối. C. Cây hoa mai. D. Con mèo.
Câu 2	Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là A. tế bào. B. mô. C. hệ cơ quan. D. cơ quan.
Câu 3	Trong cơ thể đa bào, tập hợp các tế bào giống nhau cùng thực hiện một chức năng nhất định gọi là A. tế bào. B. mô. C. cơ quan. D. hệ cơ quan.
Câu 4	Quá trình sinh vật lấy, biến đổi thức ăn và hấp thụ chất dinh dưỡng gọi là A. tiêu hóa. B. hô hấp. C. bài tiết. D. sinh sản.
Câu 5	Nhận định nào dưới đây không đúng khi nói về sinh vật đơn bào? A. Cả cơ thể chỉ cấu tạo gồm 1 tế bào. B. Có thể di chuyển được. C. Luôn sống cùng với nhau để hình thành nên tập đoàn.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

	D. Cơ thể là sinh vật nhân thực hoặc sinh vật nhân sơ.
Câu 6	Chức năng của mô cơ là gì? A. Nâng đỡ các cơ quan. B. Liên kết các cơ quan. C. Bao bọc và bảo vệ cơ thể. D. Co, dẫn, tạo nên sự vận động.
Câu 7	Chức năng của tế bào lông hút rễ là A. bảo vệ bộ phận bên trong lá. B. vận chuyển những chất đi tới các bộ phận trong cơ thể. C. chủ hút những chất dinh dưỡng cần thiết nuôi cây. D. hút nước và muối khoáng từ bên ngoài vào bên trong cơ thể.

- Đại diện thành viên mỗi nhóm trả lời câu hỏi và nhận xét.

- GV dẫn dắt vào bài học:

Ở tiết học trước, chúng ta đã học về mối quan hệ từ hình thành mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể, phân biệt được các cấp tổ chức sống và lấy được ví dụ thì ở bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ so sánh những kiến thức lí thuyết mà chúng ta đã học để thực hành quan sát và mô tả cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào bằng cách thực hành quan sát kính hiển vi...

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Làm tiêu bản, quan sát và phân tích mẫu vật tranh ảnh

a. Mục tiêu: HS làm tiêu bản, quan sát các sinh vật đơn bào bằng kính hiển vi, sử dụng mô hình hoặc tranh, ảnh về các hệ cơ quan của cơ thể người, mẫu vật thật các loài thực vật

** Đối với HSKT: Làm được tiêu bản*

b. Nội dung: HS quan sát mẫu vật, trình bày về các hệ cơ quan và các cơ quan trong mỗi hệ cơ quan đó ở mô hình và mẫu vật

c. Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi theo định hướng của GV

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời: - Tương tự các bài thực hành khác, HS sẽ thực hành theo nhóm dựa trên việc phân chia của GV - GV giới thiệu ba hoạt động chính cũng như yêu cầu cụ thể đạt được cho từng hoạt động	I. Chuẩn bị 1. Thiết bị, dụng cụ - Lam kính - Lamen - Cốc đựng - Kính hiển vi có vật kính 10x, 40x

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

của bài thực hành theo bảng gợi ý dưới đây:

Nội dung thực hành	Thời gian đề xuất thực hiện	Yêu cầu đạt được
Làm tiêu bản	7 phút	Tiêu bản không có nhiều bọt khí
Quan sát cơ thể đơn bào trong nước ao (hồ)	10 phút	Quan sát được nhiều hơn 2 sinh vật đơn bào
Quan sát mô hình hoặc tranh ảnh cấu tạo một số hệ cơ quan của cơ thể người	12 phút	Nêu tên của ít nhất 3 hệ cơ quan và chỉ ra các cơ quan cấu tạo nên hệ cơ quan đó - Chỉ ra được vị trí tương đối của các cơ quan trong cơ thể người và chức năng cơ bản của chúng
Quan sát các cơ quan cấu tạo của cây xanh	10 phút	- Xác định được các hệ cơ quan trong mô hình hoặc tranh ảnh và nêu tên các cơ quan của mỗi hệ cơ quan đó

- Ống nhỏ giọt
- Giấy thấm
- Thìa

2. Mẫu vật

- + Nước ao (hồ) hoặc nước trong môi trường nuôi
- + Mô hình, tranh, ảnh, giải phẫu một số hệ cơ quan ở cơ thể người
- + Một số loài thực vật có hình thái cơ quan khác nhau như cây lúa (hoặc cây hành), cây rau ngót, cây bưởi nhỏ, ... hoặc tranh, ảnh của một số loại cây.

II. Cách tiến hành

1. Làm tiêu bản và quan sát cơ thể đơn bào trong nước ao (hồ)

Bước 1: Dùng thìa khuấy đều nước ao (hồ) trong cốc.

Bước 2: Dùng ống nhỏ giọt hút lấy một giọt nước ao (hồ) nhỏ lên lam kính rồi đặt bằng lamén.

Bước 3: Dùng giấy thấm hút phần nước tràn ra ngoài lamén.

Bước 4: Quan sát tiêu bản bằng kính hiển vi:

+ Quan sát ở vật kính 10x và 40x. Vẽ lại cơ thể sinh vật đơn bào mà em quan sát được.

+ Dựa vào Hình 24.2, xác định tên sinh vật đơn bào em đã quan sát được và hoàn thành vào bảng thu hoạch theo mẫu.

2. Quan sát mô hình hoặc, tranh cấu tạo một số hệ cơ quan của cơ thể người

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

		- Mô tả được hình dạng cũng như nêu được chức năng cơ bản của từng cơ quan	
- GV phát phiếu học tập cho từng HS. - GV lưu ý HS bám sát theo nội dung phần thu hoạch cần báo cáo sau bài thực hành GV chia nhóm tiến hành thí nghiệm: + Với nội dung 1, GV có thể cho các nhóm trao đổi hình ảnh tiêu bản nếu khác nhau về mẫu nước để các nhóm quan sát được các cơ thể đơn bào khác nhau. Tương tự như vậy ở nội dung 2 và 3, nếu mẫu vật của các nhóm khác nhau và có đủ thời gian thực hiện. + GV cũng nên tạo một số tiêu bản chuẩn để hỗ trợ các nhóm không làm được hoặc có tiêu bản chất lượng thấp. GV cũng có thể dùng tiêu bản này để củng cố lại kiến thức của bài học. - GV cần kiểm tra chất lượng mẫu nước trước khi sử dụng cho bài thực hành để đảm bảo quan sát được một số sinh vật đơn bào tiêu biểu như trùng giày, trùng roi xanh, trùng biến hình, ... - Nên đề nghị HS chuẩn bị mẫu thực vật đa dạng và phong phú, tuy nhiên GV cũng nên định hướng về một số loại cây nhất định để đảm bảo quan sát được đầy đủ các cơ quan chính của thực vật. - GV nên đưa ra yêu cầu cụ thể cần đạt được của mỗi nội dung thực hành cũng như những lưu ý ở từng hoạt động.			

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tiến hành các nội dung lần lượt theo trình tự trong SGK hoặc tùy theo sắp xếp của từng nhóm, GV giám sát để đảm bảo tất cả các HS trong nhóm đều tham gia, GV trợ giúp các nhóm gặp khó khăn khi tiến hành. <i>* Đối với HSKT: Chỉ cần làm được tiêu bản</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Sau khi trao đổi, các nhóm tổng hợp lại kiến thức và báo cáo - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV quan sát hướng dẫn HS GV nên sử dụng điểm thực hành như phần điểm thường để khuyến khích HS	
--	--

Hoạt động 2.2: Bài thu hoạch

- a. Mục tiêu:** HS hoàn thành bài thu hoạch như yêu cầu ở mục III SGK.
- b. Nội dung:** HS báo cáo lại kết quả bài thu hoạch
- c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG GV - HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Hướng dẫn HS hoàn thành từng nội dung của phần thu hoạch vào phiếu học tập. Cụ thể gồm: Các bản vẽ về hình dạng, cấu tạo của các cơ thể đơn bào quan sát được trong mẫu tiêu bản nước ao (hồ), nêu tên các sinh vật đó dựa trên gợi ý về mặt hình ảnh ở Hình 24.2 và trả lời câu hỏi bổ sung hoàn thành các bảng trong phiếu học tập. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc nhiệm vụ và hoàn thiện	III. Thu hoạch 1. Kết quả quan sát cơ thể đơn bào Đây là câu hỏi kết quả quan sát thực tế của HS, do đó HS cần dựa vào kết quả quan sát của nhóm mình để trả lời, GV có thể hỗ trợ HS nêu tên các sinh vật quan sát được bằng kính hiển vi mà HS chưa biết tên.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

bài thu hoạch vào phiếu học tập.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV yêu cầu HS thu lại bài thu hoạch

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV tổng kết, nhận xét về kết quả, tinh thần, thái độ làm việc của các nhóm và yêu cầu HS nộp lại bản thu hoạch

+ Tùy thuộc vào trình độ HS, GV có thể mở rộng yêu cầu của bài thu hoạch để kích thích sự tìm tòi, khám phá của HS



2. Quan sát tranh về các hệ cơ quan trong cơ thể người và hoàn thành bảng như gợi ý dưới đây.

	Đặc điểm	Cơ quan cấu tạo	Vị trí trên cơ thể
Hệ cơ quan			
Hệ tiêu hóa	Miệng ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, ruột, trực tràng, hậu môn) và tuyến tiêu hóa (gan, tụy, túi mật)		Kéo dài từ phần đầu qua khoang ngực và khoang bụng (phần thân)
Hệ tuần hoàn	Tim, mạch máu, máu (hệ mạch)		Tim nằm ở khoang ngực, hệ mạch chạy khắp cơ thể
Hệ thần kinh	Não, tủy sống và các dây thần kinh		Não nằm ở phần đầu, tủy sống chạy dọc bên trong

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

			xương sống, còn các dây thần kinh phân bố khắp cơ thể
3. Quan sát các cơ quan của một số cây mẫu và hoàn thành bảng theo gợi ý dưới đây			
Tên cây	Cơ quan quan sát được	Mô tả	
Cây hành lá (hành ta)	- Rễ - Thân - Lá	- Rễ dạng chùm, gồm nhiều rễ nhỏ màu trắng - Thân: ngắn, phần cứng nối giữa rễ và phần bẻ lá - Lá: hình ống màu xanh với phần bẻ màu trắng xếp chồng bên nhau	
Cây ngô	- Rễ - Thân - Lá - Hoa - Quả	- Rễ: dạng chùm - Thân: phần dưới cứng - Lá: đơn, mọc xen kẽ trên thân, thuôn dài, đầu lá nhọn - Hoa: mọc trên đỉnh cây	

			- Quả: hạt xếp thẳng hàng, đều tăm tắp	
--	--	--	--	--

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS làm các bài tập

1-C, 2-G, 3-D, 4-A, 5-B, 6-E

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đánh giá kết quả học tập của HS dựa trên kết quả bài thu hoạch. Có thể bổ sung bài tập mở rộng theo gợi ý sau:

Nối tên hệ cơ quan với các chức năng tương ứng của nó

Hệ cơ quan	Chức năng
1. Tiêu hóa	A. Trao đổi khí oxygen và khí carbon dioxide giữa cơ thể và môi trường
2. Tuần hoàn	B. Thực hiện các di chuyển và vận động
3. Bài tiết	C. Biến đổi thức ăn và cung cấp chất dinh dưỡng cho cơ thể
4. Hô hấp	D. Lọc máu tạo nước tiểu
5. Vận động	E. Điều khiển và phối hợp hoạt động của các cơ quan
6. Thần kinh	G. Vận chuyển oxygen và các chất dinh dưỡng tới các cơ quan, chuyển các chất thải đến cơ quan bài tiết

- **GV dặn dò HS:** Về nhà hoàn thành bài thu hoạch, GV thu lại vào đầu giờ học tiếp theo. HS đọc và xem trước Bài 25: Hệ thống phân loại sinh vật.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu,	- Báo cáo thực hiện PHT - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

	nội dung		
--	----------	--	--

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

- Bài thu hoạch

Họ và tên: Lớp: Nhóm:

BÀI BÁO CÁO THỰC HÀNH QUAN SÁT VÀ MÔ TẢ CƠ THỂ ĐƠN BÀO, CƠ THỂ ĐA BÀO

1/ Làm tiêu bản và quan sát cơ thể đơn bào.

Tên sinh vật quan sát được	Vẽ hình

2/ - Trong cơ thể người có những hệ cơ quan nào?

.....

.....

.....

.....

- Hoàn thành bảng sau:

Hệ cơ quan	Đặc điểm	Các cơ quan cấu tạo	Vị trí trên cơ thể
Hệ tiêu hóa			
Hệ tuần hoàn			
Hệ thần kinh			

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- Đoạn video còn cho em biết thêm thông tin gì?

.....

.....

.....

3/ Quan sát các mẫu vật xác định vị trí, gọi tên các cơ quan của cây và hoàn thành bảng sau:

Tên cây	Cơ quan quan sát được	Mô tả

4/ Nối tên hệ cơ quan với các chức năng tương ứng của nó

Hệ cơ quan	Chức năng
1. Tiêu hóa	A. Trao đổi khí oxygen và khí carbon dioxide giữa cơ thể và môi trường
2. Tuần hoàn	B. Thực hiện các di chuyển và vận động
3. Bài tiết	C. Biến đổi thức ăn và cung cấp chất dinh dưỡng cho cơ thể
4. Hô hấp	D. Lọc máu tạo nước tiểu
5. Vận động	E. Điều khiển và phối hợp hoạt động của các cơ quan
6. Thần kinh	G. Vận chuyển oxygen và các chất dinh dưỡng tới các cơ quan, chuyển các chất thải đến cơ quan bài tiết

.....

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

--

-----HẾT-----

CHƯƠNG VII – ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG

TIẾT 23, 24. BÀI 25. HỆ THỐNG PHÂN LOẠI SINH VẬT

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm và sự cần thiết của phân loại thế giới sống
- Dựa vào sơ đồ, nêu được các đơn vị trong hệ thống phân loại sinh vật
- Nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được những ví dụ minh họa cho mỗi giới
- Phân loại được các loài sinh vật vào các giới
- Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.

** Đối với HSKT: Biết được sinh vật được phân loại thành các đơn vị khác nhau*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác

- Năng lực riêng

- Năng lực nghiên cứu khoa học
- Năng lực quan sát, phân loại
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ, trung thực, trách nhiệm, yêu thích môn học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tranh ảnh về sơ đồ các đơn vị phân loại sinh vật
- Tranh ảnh sơ đồ hệ thống phân loại năm giới
- Máy chiếu, slide ppt

2. Học sinh

Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập, chuẩn bị bài trước ở nhà

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo sự thoải mái, phấn khởi cho HS trước khi vào bài học.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV chiếu hình ảnh và câu hỏi khởi động. Chia lớp thành các nhóm (từ 3-5 HS) và yêu cầu thảo luận câu hỏi:

Khi vào một cửa hàng sách, em sẽ dễ dàng tìm được cuốn sách mình cần vì sách trong cửa hàng đã được sắp xếp thành từng nhóm khác nhau. Vậy để có thể dễ dàng tìm ra một loại sinh vật trong vô số các loài sinh vật trong tự nhiên, các nhà khoa

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

học đã phân loại thế giới sống như thế nào?

- HS trả lời và rút ra kết luận về tầm quan trọng của việc phân loại trong thế giới sống

- GV nhận xét về sự đa dạng dạng của sinh vật sống và dẫn dắt vào bài: *Vậy nếu mọi sinh vật trong thế giới sống đa dạng đó không được sắp xếp hay phân loại thì sẽ dẫn đến điều gì? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu và trả lời cho câu hỏi đó*

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống

a. Mục tiêu: HS nhận biết được sự cần thiết của việc phân loại

b. Nội dung: kết nối với câu trả lời của hoạt động khởi động và liên hệ thêm các hoạt động thường ngày có tính phân loại

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

1. Có thể sắp xếp theo phương án sau:

+Nhóm 1: sách, vở, truyện,...

+ Nhóm 2: bút, thước kẻ, keo dán

2. Việc phân loại giúp các đồ dùng được ngăn nắp hơn và tìm đồ dùng dễ dàng hơn

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời: Yêu cầu HS trả lời câu hỏi ở mục I sgk qua đáp án HD sẽ hình thành kiến thức về sự phân loại nói chung và ý nghĩa nói riêng: + <i>Sắp xếp sách vở đồ dùng học tập thành từng nhóm dựa vào đặc điểm chung giữa chúng?</i> + <i>Việc phân loại đó giúp ích gì cho em?</i> <i>Sau khi trả lời, HS đọc tiếp SGK để nêu khái niệm “phân loại sinh học”</i> Đưa thêm ví dụ để HS nêu được sự cần thiết của việc phân loại sinh hoặc phân loại thế giới sống - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân đọc sgk và trả lời câu hỏi + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét câu trả lời của HS và củng cố kiến thức dựa trên những nội dung trong SGK	I. Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống Khái niệm: Phân loại sinh học là sự sắp xếp các đối tượng sinh vật có những đặc điểm chung vào từng nhóm theo một thứ tự nhất định Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống: + Giúp xác định vị trí các loài sinh vật trong thế giới sống và tìm ra chúng giữa các nhóm sinh vật dễ dàng hơn + So sánh được sự giống và khác nhau của các nhóm đối tượng phân loại, nguyên nhân của sự giống nhau đó và mối quan hệ giữa các nhóm sinh vật

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Hoạt động 2.2: Hướng dẫn HS về hệ thống phân loại sinh vật

a. Mục tiêu: HS nhận biết về hệ thống phân loại sinh vật

b. Nội dung: sử dụng sơ đồ và ví dụ trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu về các đơn vị của hệ thống phân loại sinh vật

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu hình 25.1 và cho HS quan sát, yêu cầu HS nêu các loài trong hình  Hình 25.1 Một số loài sinh vật Chiếu hình 25.2 để chỉ ra các đơn vị trong hệ thống phân loại sinh vật từ thấp đến cao hoặc ngược lại GV phân tích 2 ví dụ trong hình và tổ chức trò chơi, chia lớp làm 2 nhóm, lần lượt các thành viên trong nhóm lên bảng kể tên các loài động vật dưới nước/ biết bay/....? - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát hình vẽ và sơ đồ phân loại sgk và thực hiện nhiệm vụ + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. <i>* Đối với HSKT: Biết được sinh vật được phân loại thành các đơn vị khác nhau</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng kết kiến thức và thể cung cấp tên khoa học của một số loài mà HS vừa đưa ra giới thiệu thông tin về tên khoa học và tên địa phương từng loài	II. Hệ thống phân loại sinh vật Hệ thống phân loại là hệ thống phân loại cơ bản, trong thực tế các bậc này có thể phân chia thành các mức khác nhau. Sinh vật được phân loại thành các đơn vị khác nhau: giới, ngành, lớp, bộ, họ, chi (hoặc giống), loài

Hoạt động 2.3: Giới và hệ thống phân loại năm giới

a. Mục tiêu: Hình thành khái niệm “giới” dựa vào sơ đồ các đơn vị phân loại sinh vật, nhận biết tên các giới và các loài đại diện của mỗi giới dựa vào sơ đồ và hình ảnh

b. Nội dung: sử dụng sơ đồ và ví dụ trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu về các đơn vị của hệ thống phân loại sinh vật

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

- Giới Nấm: hình B
- Giới Thực vật: hình A, hình C
- Giới Động vật: hình D, hình E, hình G

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV sử dụng các đơn vị phân loại sinh vật sau đó yêu cầu HS đưa ra khái niệm về “giới” GV chiếu hình 25.4 và yêu cầu HS nêu tên các giới trong hệ thống phân loại năm giới. - HS cần lấy ví dụ đại diện đối với các giới gần gũi mà HS đã biết như giới Thực vật, Động vật, Nấm - Yêu cầu HS thực hiện hoạt động trong SGK - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc câu hỏi và hoạt động trong SGK và tự hoàn thiện yêu cầu - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS đứng trên trả lời câu hỏi, GV còn lại lắng nghe - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt kiến thức, sau khi học xong bài học, GV cần quay lại câu hỏi khởi động để HS đưa ra câu trả lời, gợi ý để HS đưa ra được câu trả lời cuối cùng: thế giới sống được chia thành năm giới, trong mỗi giới lại có các đơn vị phân loại khác nhau. Qua đó, việc tìm ra một sinh vật trong thế giới sinh vật đa dạng được thực hiện dễ dàng	III. Giới và hệ thống phân loại năm giới Sinh vật được chia thành những giới: - Giới thực vật - Giới nấm - Giới động vật - Giới nguyên sinh - Giới khởi sinh

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập sau:

Câu 1 : Hệ thống sinh vật được chia thành những giới nào ? Nêu tên và đặc điểm của mỗi giới. Lấy các ví dụ đại diện mà em biết

Câu 2 : Vẽ sơ đồ thể hiện các đơn vị phân loại sinh vật từ thấp đến cao ?

- HS tự hoàn thành câu hỏi vào vở

4. Hoạt động 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS tìm hiểu trên sách, báo và internet và tên khoa học và vị trí phân loại của một loài sinh vật em yêu thích (có thể tìm hiểu về con người)

- GV dặn dò HS về nhà ôn lại kiến thức bài học và đọc chuẩn bị trước bài 26 – Khoá lưỡng phân.

-----HẾT-----

Tiết 25,26,27. BÀI 26. KHÓA LƯỠNG PHÂN

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân
- Xây dựng được khóa lưỡng phân để phân loại sinh vật

**Đối với HSKT: Biết được “Khóa lưỡng phân là kiểu phổ biến nhất trong các khóa phân loại sinh vật”*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác
- **Năng lực riêng:**
 - Năng lực nghiên cứu khoa học
 - Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - Năng lực trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, yêu thích môn học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

Tranh ảnh hoặc mẫu vật về các loài dùng để phân loại bằng khóa lưỡng phân

Thiết bị để chiếu tranh ảnh (máy chiếu), slide

2. Học sinh

Vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

1. Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Khơi gợi hứng thú bài học cho HS

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

GV đưa ra câu hỏi khởi động:

- Có nhiều loài sinh vật trong một khu vườn ruộng, làm thế nào có thể phân biệt được chúng?

HS có thể đưa ra các câu trả lời khác nhau, có thể chưa trả lời chính xác ngay. GV tiếp tục dẫn dắt vào nội dung bài học: *Khi đi vào một khu vườn rộng, em bắt gặp rất nhiều sinh vật khác nhau bao gồm thực vật, động vật, nấm, ... Em có thể phân biệt được các loài không? Làm thế nào em có thể thực hiện được việc đó? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu trả lời cho câu hỏi này?*

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hướng dẫn HS tìm hiểu khái niệm về khóa lưỡng phân, xây dựng khóa lưỡng phân

a. Mục tiêu: Nắm được khái niệm khái phân loại lưỡng phân và nguyên tắc xây dựng khóa phân loại và nguyên tắc xây dựng khóa phân loại lưỡng phân

b. Nội dung: Đưa ra ví dụ để thực hành phân loại sinh vật trong tranh, ảnh hoặc mẫu vật (nếu có)

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời: + Yêu cầu HS đọc SGK về khái niệm khoá lưỡng phân và trình bày nguyên tắc xây dựng khoá lưỡng phân. + Hướng dẫn HS thực hành xây dựng khoá phân loại lưỡng phân thông qua ví dụ trong SGK. Có thể cho HS đưa ra cách phân loại khác bằng cách thay đổi các đặc điểm đối lập để phân loại. + Tổ chức cho HS thực hành hoạt động trong SGK theo nhóm. - Trước khi áp dụng phân loại sinh vật, GV có thể cho HS phân loại các đặc điểm khác nhau của các bạn trong lớp hoặc phân loại sách, vở, đồ dùng trong cặp của mỗi bạn. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS đọc nội dung sgk và rút ra kết luận về nội dung bài học <i>*Đối với HSKT: Biết được “Khóa lưỡng phân là kiểu phổ biến nhất trong các khóa phân loại sinh vật”</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức	I. Khóa lưỡng phân là gì? Khóa lưỡng phân là kiểu phổ biến nhất trong các khóa phân loại sinh vật Nguyên tắc: từ một tập hợp các đối tượng ban đầu được tách thành hai nhóm có những đặc điểm đối lập nhau II. Xây dựng khóa lưỡng phân Ví dụ: phân loại các đặc điểm khác nhau trên cơ thể các bạn trong lớp (nam-nữ, mặc váy, không mặc váy, tóc xoăn- tóc thẳng, ...) hoặc phân loại tất cả các đồ dùng trong cặp của HS
--	---

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Học sinh vận dụng làm bài tập củng cố lại kiến thức.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS làm các bài tập

Câu 1. Nguyên tắc xây dựng khoá lưỡng phân: Tách các đối tượng phân loại thành hai nhóm dựa vào đặc điểm đối lập giữa các đối tượng đó, từ hai nhóm tách được tiếp tục dùng đặc điểm đối lập để tách đến khi phân loại được đến loài. (B)

Câu 2. HS có thể đưa ra các đặc điểm đối lập khác nhau để phân loại, ví dụ chọn đặc điểm phân loại như sau: sống trên cạn - sống dưới nước, cơ thể có vỏ cứng - cơ thể không có vỏ cứng, có cánh - không có cánh.

d. Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập luyện tập:

Câu 1 : Trình bày nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân

Câu 2 : Áp dụng nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại các loài sinh vật sau:



- **GV dặn dò HS về nhà:** Ôn lại kiến thức bài học và đọc trước bài 27 – Vi khuẩn.

-----**HẾT**-----

TIẾT 28, 29, 30. BÀI 27. VI KHUẨN

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm vi khuẩn.
- Phân biệt được ba nhóm hình dạng điển hình của vi khuẩn: hình que, hình xoắn, hình cầu. Từ đó nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.
- Trình bày được các đặc điểm chính của vi khuẩn: kích thước, cấu tạo, nơi sống.
- Nêu được một số vai trò và ứng dụng của vi khuẩn trong đời sống.
- Ứng dụng được vai trò của vi khuẩn có lợi vào đời sống.
- Nêu được một số bệnh do vi khuẩn gây ra và trình bày được một số cách phòng và tránh bệnh.

** Đối với HSKT:*

- Trình bày được khái niệm vi khuẩn.
- Nêu được một số bệnh do vi khuẩn gây ra.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác
- **Năng lực riêng:**
 - Năng lực nghiên cứu khoa học
 - Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - Năng lực trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, biết phòng tránh những căn bệnh do vi khuẩn gây ra

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên.

- Các tranh, ảnh một số loại vi khuẩn và cấu tạo vi khuẩn
- Nguyên liệu và dụng cụ để HS làm được hoạt động thực hành tẩy dầu vân tay vi khuẩn
- Máy chiếu, slide

2. Học sinh. Vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

- Mục tiêu:** Kích thích sự tò mò của HS về nhóm sinh vật đã biết tên nhưng chưa biết rõ về sinh vật đó
- Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- Tổ chức thực hiện:**

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- GV đưa ra thông tin và câu hỏi phân khởi động để HS dự đoán câu trả lời.
- GV chốt đáp án, yêu cầu HS nhận xét số lượng, lọc thương của vi khuẩn trên cơ thể người.

GV dẫn dắt: *Ngoài sống trên cơ thể người, vi khuẩn còn có thể sống ở đâu? Chúng có lợi hay có hại? Bài học ngày hôm nay chúng ta đi tìm hiểu về về vi khuẩn, về hình dạng, cấu tạo của vi khuẩn, nhận ra được sự đa dạng cũng như tìm hiểu được vai trò ứng dụng của chúng trong bài 27 sau đây.*

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Đa dạng vi khuẩn

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu các đặc điểm của vi khuẩn: nơi sống, cấu trúc cơ thể và sự đa dạng về hình dạng ăng cách nhắc lại hệ thống phân loại năm giới và liên hệ với các hiện tượng quen thuộc có liên quan đến vi khuẩn như: bệnh nhiễm trùng, thức ăn ôi, thui, ...

** Đối với HSKT: Trình bày được khái niệm vi khuẩn.*

b. Nội dung: HS quan sát tranh và nội dung kiến thức SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV chiếu sơ đồ hệ thống phân loại năm giới hoặc yêu cầu HS quan sát Hình 25.4 trong SGK (Bài 25 - chương VII) và chỉ ra vị trí của vi khuẩn trong hệ thống phân loại này (thuộc giới Khởi sinh), yêu cầu HS nhắc lại đặc điểm của sinh vật thuộc nhóm này. Sau khi GV đưa ra các vi khuẩn có trong đời sống, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: <i>Có thể nhìn thấy được vi khuẩn trong các hiện tượng nêu trên không? Từ đó nhận xét về hình dạng và nơi sống của vi khuẩn.</i> Yêu cầu HS quan sát Hình 27.1 để trả lời câu hỏi trong SGK. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát tranh về một số loại vi khuẩn và chuẩn bị trước câu trả lời <i>* Đối với HSKT: Trình bày được khái niệm vi khuẩn.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận	I. Đa dạng vi khuẩn Vi khuẩn là những sinh vật có kích thước nhỏ, chỉ có thể quan sát bằng kính hiển vi Vi khuẩn có nhiều hình dạng khác nhau điển hình: - Dạng hình que: trực khuẩn, phẩy khuẩn. - Dạng hình cầu: liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn. - Dạng hình xoắn: xoắn khuẩn.

GV gọi HS phát biểu những HS còn lại nghe và bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định GV theo dõi các câu trả lời của HS và đánh giá + Đưa ra các hiện tượng trong đời sống có liên quan đến vi khuẩn như: nhiễm trùng do vi khuẩn; bệnh lao do vi khuẩn lao; thức ăn bị ôi, thiu, ... + Bổ sung: <i>Các dạng phân bố của vi khuẩn: có thể sống độc lập hoặc sống thành từng đám, đôi bởi dạng vi khuẩn phân bố thành từng đám, mỗi vi khuẩn là đơn vị sống độc lập</i>	
--	--

Hoạt động 2.2: Cấu tạo của vi khuẩn

a. Mục tiêu: HS nêu được cấu tạo của vi khuẩn

b. Nội dung: Sử dụng tranh và nội dung kiến thức SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV nhắc lại vi khuẩn thuộc giới Khởi sinh, cơ thể đơn bào, nhân sơ và yêu cầu HS mô tả lại cấu tạo tế bào nhân sơ để thấy được cấu tạo chung của vi khuẩn GV chiếu hình 27.2 về cấu tạo của một vi khuẩn và yêu cầu HS trao đổi cùng bạn cùng bàn và trả lời câu hỏi: - Tại sao nói vi khuẩn là sinh vật có cấu tạo cơ thể đơn giản nhất trong thế giới sống? - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát tranh về cấu tạo của vi khuẩn sau đó trao đổi theo bàn và chuẩn bị câu trả lời - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi 1 số HS đứng lên phát biểu, HS còn lại lắng nghe bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định Gv chốt kiến thức và nhận xét bổ sung nếu chưa đầy đủ	II. Cấu tạo của vi khuẩn Vi khuẩn có cấu tạo đơn bào hầu hết có thành tế bào bao ngoài màng tế bào Cấu tạo vi khuẩn gồm: thành tế bào, màng tế bào, tế bào chất, vùng nhân, lông roi Vi khuẩn có cấu tạo cơ thể chỉ gồm một tế bào nhân sơ nên là cơ thể đơn giản nhất trong thế giới sống

Hoạt động 2.3: Vai trò của vi khuẩn

a. Mục tiêu: HS nắm được vai trò của vi khuẩn và ứng dụng của vi khuẩn trong đời sống dựa trên các ví dụ thực tế

b. Nội dung: Sử dụng tranh và nội dung kiến thức SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS đọc SGK mục II, nêu các vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên và đối với con người. Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trong mục II GV đặt câu hỏi cho HS: “Tại sao các chất thải hữu cơ sau một thời gian chôn vùi trong đất thì phân huỷ hết? Điều đó có thể ứng dụng gì trong đời sống?” GV giới thiệu mục “Em có biết?” ở cuối bài. GV đặt câu hỏi bổ sung: Ngoài sữa chua còn có loại thực phẩm nào được tạo thành từ ứng dụng của vi khuẩn có tác dụng kích thích tiêu hoá? Cần lưu ý gì khi sử dụng các loại thực phẩm đó để không gây hại cho sức khỏe? (GV có thể dẫn dắt để HS đưa ra được câu trả lời: không ăn cà, dưa muối khi chưa “chín” hoặc đã có váng trắng.) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát tranh tìm hiểu vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên và trả lời câu hỏi GV đưa ra - Bước 3: Báo cáo, thảo luận HS xung phong đưa ra câu trả lời, HS còn lại nghe và bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét và giải thích thêm trong tự nhiên, vi khuẩn tham gia cố định đạm để cung cấp nguồn đạm mà thực vật hấp thụ được. Vi khuẩn phân giải giúp phân giải xác sinh vật và chất thải động vật thành chất dinh dưỡng cung cấp cho cây và góp phần làm sạch môi trường.	III. Vai trò của vi khuẩn - Vai trò của vi khuẩn: + Tham gia vào quá trình phân huỷ xác sinh vật và chất thải hữu cơ giúp làm sạch môi trường. + Vi khuẩn cố định đạm giúp cây trồng có thể sử dụng nguồn nitơ trong không khí. * Một số ứng dụng của vi khuẩn: làm sữa chua, muối dưa, muối cà, làm phomai; sản xuất kháng sinh, thuốc trừ sâu; làm sạch môi trường... Trong sữa chua có vi khuẩn lactic - đây là vi khuẩn có lợi, hỗ trợ tiêu hoá thức ăn.

Hoạt động 2.4: Một số bệnh do vi khuẩn

a. Mục tiêu: Tìm hiểu tác hại của vi khuẩn

*** Đối với HSKT:**

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- Nêu được một số bệnh do vi khuẩn gây ra.

b. Nội dung: Sử dụng tranh, ảnh và liên hệ các hiện tượng thực tế, từ đó biến đến nguyên nhân gây ra nhiều bệnh trong đời sống và các cách phòng chữa bệnh

c. Sản phẩm

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Dựa vào nội dung SGK về tác hại của vi khuẩn và Hình 27.4 đến Hình 27.6, yêu cầu HS nêu các tác hại của vi khuẩn gây ra cho con người, động vật, thực vật. Chia lớp thành 2 nhóm trả lời các câu hỏi: 1. Kể thêm các bệnh do vi khuẩn gây ra ở người, động vật, thực vật. 2. Khi mắc các bệnh do vi khuẩn gây ra ở người như: viêm họng do vi khuẩn, bệnh tả.... em thường có biện pháp gì để chữa trị? Đề xuất các biện pháp phòng, tránh bệnh do vi khuẩn gây ra ở người. - GV có thể hỏi thêm: Chúng ta có nên sử dụng thức ăn bị ôi, thiu không? Vì sao? Phải làm gì để thức ăn không bị ôi, thiu? Sau khi học xong các nội dung trong bài, yêu cầu HS trả lời câu hỏi đầu bài học chưa trả lời: Vi khuẩn trên người có lợi hay hại? Lấy ví dụ các loài vi khuẩn có lợi và hại trên cơ thể người. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS hoạt động nhóm và trả lời câu hỏi cùng các bạn trong nhóm, tổng hợp ghi lại kết quả <i>* Đối với HSKT: Nêu được một số bệnh do vi khuẩn gây ra.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS còn lại nghe và bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV chốt và bổ sung kiến thức: Có những vi khuẩn có cả hai tác dụng, có lợi và có hại. Ví dụ: vi khuẩn phân hủy chất hữu cơ sẽ làm hỏng thực	IV. Một số bệnh do vi khuẩn + Vi khuẩn gây nguy hiểm cho con người, một số bệnh phổ biến như: lao, viêm phổi, uốn ván, giang mai, phong, tả,... + Các biện pháp phòng, tránh bệnh do vi khuẩn gây ra ở người: ăn chín, uống sôi, rửa tay, giữ gìn cơ thể và môi trường sống sạch sẽ. (VD) + Không nên sử dụng thức ăn bị ôi thiu. Thức ăn bị ôi, thiu là do vi khuẩn hoại sinh làm hỏng thức ăn, do đó không nên sử dụng vì có nhiều loại vi khuẩn gây độc cho cơ thể. + Muốn giữ thức ăn không bị ôi, thiu, ta cần ngăn chặn sự sinh sản của vi khuẩn bằng cách giữ lạnh, phơi khô, hun khói, ... (VD)

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

phẩm nhưng đồng thời nó cũng phân hủy xác động vật và thực vật, làm giàu đất. Vi khuẩn trên người cũng có vi khuẩn có lợi như vi khuẩn đường ruột và vi khuẩn có hại như vi khuẩn gây bệnh nhiễm khuẩn da, ...

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: HS nâng cao năng lực thực hành và dựa vào hoạt động thực hành để rút ra nhận xét kết luận

b. Nội dung: HS hoạt động thực hành tạo dấu vân tay vi khuẩn (GV hướng dẫn hoạt động này để HS tự làm tại nhà)

c. Sản phẩm

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện

Hướng dẫn HS thực hiện hoạt động thực hành tạo dấu vân tay vi khuẩn:

+ HS chuẩn bị khay nuôi vi khuẩn.

+ Hướng dẫn HS tiến hành hoạt động theo các bước.

+ HS lấy khay nuôi ra quan sát, có thể so sánh kết quả giữa các nhóm sau khi thực hiện.

Sau khi thực hiện hoạt động này, HS tự rút ra được cách bảo quản thức ăn, biện pháp giúp bảo vệ sức khỏe bản thân.

- GV dặn dò HS về nhà ôn lại nội dung kiến thức bài 27 Vi khuẩn và chuẩn bị trước bài 28 Thực hành: Làm sữa chua và quan sát vi khuẩn.

-----HẾT-----

TIẾT 31 + 34. BÀI 28. THỰC HÀNH LÀM SỮA CHUA VÀ QUAN SÁT VI KHUẨN

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Thực hiện được các bước làm sữa chua và sản phẩm tạo ra đạt chất lượng.
- Làm được tiêu bản vi khuẩn
- Quan sát và vẽ hình vi khuẩn quan sát được bằng kính hiển vi

**Đối với HSKT: Làm được tiêu bản vi khuẩn.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác
- Năng lực riêng:
 - Năng lực nghiên cứu khoa học
 - Năng lực thực hành, quan sát
 - Năng lực trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm,...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên.

- Thiết bị, dụng cụ và các mẫu vật (mục I chuẩn bị SGK)
- Phiếu báo cáo thực hành

2. Đối với học sinh: Sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

- a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho học sinh tập trung vào bài học
- b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d. Tổ chức thực hiện:**

GV dẫn dắt HS vào bài học mới:

Sữa chua mà các em hằng ngày có khi nào các em thắc mắc về cách làm nó và tò mò muốn tìm hiểu xem sữa chua được làm bởi vi khuẩn nào? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ thực hành quan sát vi khuẩn bằng kính hiển vi và quan sát bằng kính hiển vi về chúng.

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Quan sát tế bào vi khuẩn trong sữa chua

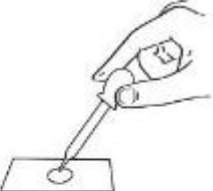
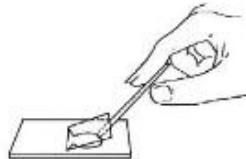
- a. Mục tiêu:** HS tự làm được tiêu bản và quan sát hình ảnh vi khuẩn trong sữa chua bằng kính hiển vi
- b. Nội dung:** HS quan sát để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Chia HS thành các nhóm nhỏ và cung cấp cho mỗi nhóm một bộ thiết bị, dụng cụ và mẫu vật. Sau đó, GV có thể tổ chức hoạt động theo tiến trình dưới đây: + Giới thiệu ngắn gọn quy trình tiến hành quan sát vi khuẩn trong sữa chua. + Giải thích lí do tại sao mẫu sữa chua cần để ở nhiệt độ 25 °C trước khi tiến hành thí nghiệm. Có thể để HS dự đoán điều gì sẽ xảy ra nếu sữa chua ăn hàng ngày không được bảo quản trong tủ lạnh. + GV quan sát và giúp đỡ các nhóm trong quá trình thực hiện. Nhắc - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hành quan sát và làm tiêu bản. HS ghi chép lại các thông tin về hình dạng, cách sắp xếp của vi khuẩn quan sát được và vẽ lại hình để hoàn thành bài thu hoạch. <i>* Đối với HSKT: Làm được tiêu bản vi khuẩn.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS hoàn thiện bài thu hoạch - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đi quanh giúp đỡ HS nếu HS thắc mắc	I. Chuẩn bị (SGK) II. Tiến hành 1. Quan sát tế bào vi khuẩn trong sữa chua a. Chuẩn bị lam kính chứa mẫu vật  Bước 1: Lấy một thìa sữa chua không đường pha loãng với 10 mL nước cất.  Bước 2: Dùng ống nhỏ giọt hút một lượng nhỏ dịch đã pha loãng, nhỏ một giọt lên lam kính.  Bước 3: Đậy lam lên mẫu vật.  Bước 4: Dùng giấy thấm nhẹ quanh viền lam để loại bỏ nước thừa. b. Quan sát bằng kính hiển vi

Hoạt động 2.2: Làm sữa chua

a. Mục tiêu: HS thực hành ứng dụng của vi khuẩn trong chế biến thực phẩm

b. Nội dung: Thực hành theo hướng dẫn làm sữa chua

c. Sản phẩm: Sữa chua do HS thực hành

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV phân lớp thành các nhóm (4-6 người) chia cho mỗi nhóm HS một bộ thiết bị, dụng cụ dùng cho hoạt động làm sữa chua (thiết bị và dụng cụ có	2. Làm sữa chua Bước 1: Đun sôi 1 lit nước sau đó để nguội đến khoảng 50 °C Bước 2: Đổ hộp sữa đặc vào

thể do các nhóm tự chuẩn bị). Cần đảm bảo các thiết bị và dụng cụ được khử trùng sạch sẽ Yêu cầu HS lần lượt đọc SGK và tiến hành từng biowoc GV lưu ý HS khi thực hành chú ý đảm bảo an toàn khi đun và sử dụng nước nóng - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: GV quan sát hình hướng dẫn các bước cùng với hướng dẫn chi tiết trong SGK và tiến hành từng bước. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Việc ủ để tạo thành sản phẩm không hoàn thành trong buổi thực hành được, sau thời gian ủ ở tiết sau - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV sẽ cùng HS kiểm tra kết quả GV đánh giá sản phẩm HS: đối với những sản phẩm đạt yêu là sản phẩm có độ sánh, mịn, vị chua nhẹ	cóc đựng rồi thêm nước âm vào để đạt 1 lít, trộn đều để sữa đặc tan hết. Sau đó đổ thêm hộp sữa chua vào hỗn hợp đã pha và tiếp tục trộn đều. Bước 3: Rót toàn bộ hỗn hợp thu được vào các lọ thủy tinh sạch đã chuẩn bị. đậy vào thùng xốp và đậy nắp lại để giữ âm từ 10 - 12 giờ.
--	--

Hoạt động 2.3: Quan sát các mẫu vi khuẩn khác hoặc tiêu bản nhuộm

- Mục tiêu:** HS so sánh và nhận xét về sự khác biệt giữa tiêu bản sống và tiêu bản nhuộm
- Nội dung:** quan sát các tiêu bản nhuộm sẵn (nếu có)
- Sản phẩm:** sữa chua do HS thực hành
- Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giới thiệu cho HS mẫu nhuộm Gram là gì, cung cấp cho HS thông tin cách phân biệt vi khuẩn khi nhuộm Gram. Tổ chức cho HS làm tiêu bản và quan sát các mẫu vi khuẩn khác hoặc sử dụng tiêu bản đã nhuộm sẵn (nếu có). Quan sát, giúp đỡ các nhóm khi quan sát. Sau khi HS quan sát xong các tiêu bản, có thể cho HS phân biệt các mẫu vi khuẩn trong tiêu bản nhuộm đã quan sát thuộc nhóm vi khuẩn nào (Gram dương hay Gram âm). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS ghi lại các đặc điểm quan sát được về hình dạng vi khuẩn, màu sắc của các vi khuẩn trong các mẫu nhuộm Gram.	3. Quan sát các mẫu vi khuẩn khác hoặc tiêu bản nhuộm (nếu có) Dùng các mẫu tiêu bản nhuộm một số loại vi khuẩn, quan sát bằng kính hiển vi ở vật kính 10x hoặc 40x

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV ghi vào bài thu hoạch - Bước 4: Kết luận, nhận định:	
---	--

Hoạt động 2.4: Hướng dẫn HS hoàn thành bài thu hoạch

- a. Mục tiêu:** HS hoàn thành bài thu hoạch
b. Nội dung: HS hoàn thiện bài thu hoạch nộp cho GV
c. Sản phẩm: bài thu hoạch
d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Yêu cầu HS hoàn thiện nộp lại bài thu hoạch và thực hiện các yêu cầu trong SGK 1. Vẽ vào vở hình ảnh vi khuẩn có trong sữa chua đã quan sát được bằng kính hiển vi ở các độ phóng đại khác nhau (vẽ thêm nếu quan sát mẫu vi khuẩn khác). 2. Nhận xét về hình dạng và cách sắp xếp của các vi khuẩn quan sát được. 3. Vì sao trong khi làm sữa chua, không dùng nước sôi để pha hộp sữa chua dùng làm giống? Sau thời gian ủ ấm hỗn hợp làm sữa chua, nếu để sản phẩm ở ngoài (không cho vào tủ lạnh) thì điều gì sẽ xảy ra? - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tổng hợp lại nội dung thu được sau khi hoạt động thực hành, hoàn thiện bài thu hoạch, và trả lời các câu hỏi trên - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV thu lại bài thu hoạch - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá bài thu hoạch	III. Thu hoạch 1. GV yêu cầu HS dựa vào kết quả quan sát được để vẽ lại hình vi khuẩn 2. Tùy thuộc vào loại vi khuẩn HS đã quan sát để nhận xét các sắp xếp có thể sống độc lập hay sống thành đám 3. Không sử dụng nước sôi để pha hộp sữa chua dùng làm giống vì nhiệt độ cao của nước sôi có làm chết vi khuẩn trong sữa chua. Hỗn hợp sữa chua sau thời gian ủ ấm để ngoài không khí sẽ có hiện tượng: vi khuẩn lactic trong sữa chua nhân lên nhanh chóng do nhiệt độ phù hợp, dẫn đến sản phẩm bị chua quá và không sử dụng được. Do đó, sau khi tạo được sản phẩm, cần bảo quản trong tủ lạnh

- Dặn dò: GV nhắc HS về nhà hoàn thiện nội dung bài thu hoạch và trả lời các câu hỏi.
Chuẩn bị bài 29 – Virus.

-----HẾT-----

TUẦN 16. Tiết 32. ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức

- Nhận biết được cơ thể sống
- Nhận biết được hình dạng và kích thước, thành phần cấu tạo, chức năng từng thành phần của một số loại tế bào.
- Trình bày được các cấp tổ chức của cơ thể đa bào
- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.
- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và cho ví dụ minh họa.
- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ
- Phân biệt được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào. Cho ví dụ minh họa.
- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống
- Nhận biết được năm giới sinh vật
- Mô tả được hình dạng, cấu tạo và vai trò của vi khuẩn
- Nhận biết được hình dạng, kích thước và cấu tạo đơn giản của vi khuẩn.
- Nhận biết được tên của một số loại sinh vật.
- Mô tả được hình dạng và cấu tạo của vi khuẩn.
- Nhận biết được một số bệnh do vi khuẩn gây ra.
- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do vi khuẩn gây ra.
- Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.

**Đối với HSKT:*

- Nhận biết được cơ thể sống
- Trình bày được các cấp tổ chức của cơ thể đa bào
- Phân biệt được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào

2. Năng lực

- Năng lực tự học, tự giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo.

3. Phẩm chất

- Tự lập, tự tin, tự chủ.

II. Nội dung ôn tập.

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hổ thuộc chi *Felis* và có tên loài là *tigris*, cách viết đúng tên khoa học của hổ là

- A. Felistigris B. *felis tigris* **C. *Felis tigris*** D. Felis tigris

Câu 2. Trong các bậc phân loại dưới đây, bậc phân loại nào lớn nhất?

- A. Chi. **B. Giới.** C. Bộ. D. Lớp.

Câu 3. Trình tự sắp xếp các cấp tổ chức của cơ thể đa bào theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là

- A. Tế bào → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể → mô
B. Mô → tế bào → hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

C. Tế bào → mô → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể

D. Cơ thể → hệ cơ quan → cơ quan → mô → tế bào

Câu 4. Những sinh vật nào dưới đây thuộc giới Thực vật?

A. Nấm men, nấm sợi.

B. Trùng roi, trùng sốt rét.

C. Vi khuẩn, vi sinh vật cổ.

D. Cây rêu tường, cây dương xỉ.

Câu 5. Tế bào không phải là đơn vị cấu trúc của

A. cây hoa.

B. vi khuẩn.

C. cái kéo.

D. con kiến.

Câu 6. Có mấy cách gọi tên sinh vật?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 7. Lục lạp nằm trong bộ phận nào của tế bào Thực vật?

A. Màng sinh chất.

B. Vách tế bào.

C. Nhân.

D. Chất tế bào.

Câu 8. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào không mang ý nghĩa nào sau đây?

A. Là cơ sở cho sự lớn lên của sinh vật.

B. Là dấu hiệu cho thấy cơ thể đã đến tuổi sinh sản.

C. Giúp thay thế các tế bào già, tế bào chết hoặc bị tổn thương.

D. Là dấu hiệu cho thấy cơ thể đã già đi.

Câu 9. Một tế bào mô phân sinh ngọn tiến hành phân chia liên tiếp 2 lần. Hỏi sau quá trình này, số tế bào con được tạo thành là bao nhiêu?

A. 2 tế bào.

B. 4 tế bào.

C. 6 tế bào.

D. 8 tế bào.

Câu 10. Vì sao cần phải phân loại thế giới sống?

A. Để xác định vị trí các loài sinh vật và tìm ra chúng giữa các nhóm sinh vật dễ dàng hơn.

B. Để đặt và gọi tên các loài sinh vật khi cần thiết.

C. Để xác định số lượng các loài sinh vật trên Trái Đất.

D. Để thấy được sự khác nhau giữa các loài sinh vật.

Câu 11. Nhóm sinh vật nào sau đây đều là cơ thể đa bào?

A. Trùng roi xanh, trùng biến hình, trùng đế giày.

B. Cây bàng, con gà, con bò.

C. Cây bàng, con gà, trùng kiết lị.

D. Trùng roi xanh, trùng biến hình, ốc sên.

Câu 12. Mô nào dưới đây có ở động vật, không có ở thực vật?

A. Mô cơ.

B. Mô phân sinh.

C. Mô biểu bì.

D. Mô dẫn.

Câu 13. Ở tế bào Thực vật, bộ phận nào có chức năng điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào?

- A. Chất tế bào. B. Vách tế bào. **C. Nhân.** D. Màng sinh chất.

Câu 14. Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào, có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới

- A. khởi sinh.
B. nguyên sinh.
C. nấm.

D. thực vật.

Câu 15. Sinh vật được chia thành mấy giới?

- A. 2 giới. B. 3 giới. C. 4 giới. **D. 5 giới.**

Câu 16. Vi khuẩn mang lại lợi ích gì đối với tự nhiên?

- A. Lên men các loại thực phẩm, tạo vị chua cho các món ăn.
B. Phân hủy xác và chất thải của các sinh vật.
C. Gây hư hỏng thực phẩm.
D. Gây bệnh cho động thực vật.

Câu 17. Nấm hương có tên khoa học là *Lentinula edodes*. Tên loài của nấm hương là

- A. Lentinula.
B. Edodes.
C. Lentinula edodes.
D. không có.

Câu 18. Thành phần nào sau đây chỉ có ở tế bào thực vật?

- A. Nhân. B. Tế bào chất. C. Màng tế bào. **D. Lục lạp.**

Câu 19. Nhận định nào sau đây đúng khi nói về hình dạng và kích thước của tế bào?

- A. Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.**
B. Các loại tế bào có chung hình dạng và kích thước.
C. Các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.
D. Các loại tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng.

Câu 20. Trình tự sắp xếp các cấp tổ chức của cơ thể đa bào theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là

- A. tế bào → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể → mô.
B. mô → tế bào → hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể.
C. tế bào → mô → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể.
D. cơ thể → hệ cơ quan → cơ quan → mô → tế bào.

Câu 21. Vật nào sau đây là vật không sống ?

- A. Con người. B. Con cá C. Cây phượng. **D. Cây viết.**

Câu 22. Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

- A. Cây vú sữa.**
B. Xe ô tô.

C. Cây cầu.

D. Ngôi nhà.

Câu 23. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào có ý nghĩa gì?

A. Tăng kích thước của cơ thể sinh vật.

B. Khiến cho sinh vật già đi.

C. Ngăn chặn sự xâm nhập của các yếu tố từ bên ngoài vào cơ thể.

D. Tăng kích thước của sinh vật, thay thế tế bào già, chết, bị tổn thương.

Câu 24. Sinh vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào nhân sơ?

A. Vi khuẩn.

B. Động vật.

C. Thực vật.

D. Động vật và thực vật.

Câu 25. Việc phân loại thế giới sống không có ý nghĩa nào sau đây?

A. Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại.

B. Sinh vật thích nghi với môi trường hơn.

C. Gọi đúng tên sinh vật.

D. Nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

Câu 26. Thành phần nào sau đây là trung tâm điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào?

A. Màng tế bào.

B. Tế bào chất.

C. Nhân hoặc vùng nhân.

D. Thành tế bào.

Câu 27. Mô nào dưới đây có ở thực vật, không có ở động vật?

A. Mô phân sinh.

B. Mô biểu bì.

C. Mô cơ.

D. Mô thần kinh.

Câu 28. Khi nào thì tế bào phân chia?

A. Khi tế bào còn non.

B. Khi tế bào lớn lên đến kích thước nhất định.

C. Khi tế bào không còn khả năng phân chia.

D. Khi cơ thể lớn lên đến kích thước nhất định.

Câu 29. Đại diện của giới khởi sinh là

A. Tảo lục.

B. Trùng roi.

C. Nấm men.

D. Vi khuẩn *E.coli*.

Câu 30. Cấu tạo của tế bào nhân sơ gồm

A. có nhân hoàn chỉnh, vật chất di truyền nằm trong nhân.

B. có nhân hoàn chỉnh, vùng chứa vật chất di truyền gọi là vùng nhân.

C. có nhân chưa hoàn chỉnh, vật chất di truyền nằm trong nhân.

D. có nhân chưa hoàn chỉnh, vùng chứa vật chất di truyền gọi là vùng nhân.

Câu 31. Vi khuẩn là

A. nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, kích thước hiển vi.

B. nhóm sinh vật có cấu tạo nhân sơ, kích thước hiển vi.

C. nhóm sinh vật có cấu tạo nhân thực, kích thước hiển vi.

D. nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, kích thước siêu hiển vi.

PHẦN II – TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày cấu tạo của vi khuẩn? Nêu các biện pháp phòng chống bệnh do vi khuẩn gây ra?

HD:

- Cấu tạo vi khuẩn: Thành tế bào, màng tế bào, tế bào chất, vùng nhân. Một số vi khuẩn có thêm lông bơi và roi bơi.

- Biện pháp phòng, chống bệnh do vi khuẩn: vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, bảo quản thực phẩm đúng cách.

Câu 2. Cơ thể đơn bào là gì? Lấy ví dụ về cơ thể đơn bào?

HD:

- Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ một tế bào, tế bào đó thực hiện được các chức năng của cơ thể sống.

- Ví dụ: Trùng giày, tảo lục, vi khuẩn,...

Câu 3. Cơ thể đa bào là gì? Lấy ví dụ về cơ thể đa bào?

HD:

- Cơ thể đa bào là cơ thể được cấu tạo từ nhiều tế bào, các tế bào khác nhau thực hiện các chức năng sống khác nhau nhưng phối hợp với nhau thực hiện các quá trình sống của cơ thể.

- Ví dụ: Em bé, hoa hồng, con chim,...

Câu 4. Bác sĩ luôn khuyên chúng ta “ăn chín, uống chín” để phòng tránh bệnh do vi khuẩn gây nên. Em hãy giải thích vì sao bác sĩ đưa ra lời khuyên như vậy?

HD:

- Vi khuẩn thường phân bố với số lượng lớn ở nhiều môi trường như: Đất, nước, không khí, cơ thể sinh vật, đồ dùng, thức ăn ôi thiu,... Tuy nhiên, phần lớn vi khuẩn bị tiêu diệt ở nhiệt độ cao. Vì vậy cần nấu chín thức ăn, nước uống trước khi sử dụng để phòng các bệnh do vi khuẩn gây ra.

Câu 5. Em hãy vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân để phân loại các sinh vật sau:

a. Con thỏ, cây hoa sen, con cá rô phi, chim bồ câu.

b. Con mèo, con thỏ, chim bồ câu, con chó .

c. Cá mập, con chó, con chuồn chuồn, chim bồ câu.

- **Dặn dò:** GV nhắc nhở HS về ôn tập lại những câu hỏi trắc nghiệm và tự luận để kiểm tra cuối kì I.

-----HẾT-----

TUẦN 17. TIẾT 33. KIỂM TRA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích
- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích
- Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.
- Tính chất của chất (T/c vật lý và T/c hóa học)
- Biết các thể của chất
- Biết tính chất vật lý của khí oxygen
- Nguyên nhân và biện pháp chống ô nhiễm môi trường không khí
- Biết được một số loại lương thực, thực phẩm có nguồn gốc từ động vật, từ thực vật
- Biết bảo quản một số lương thực, thực phẩm.
- Chọn được vật liệu để làm dây dẫn điện, làm xoong nồi nấu ăn dựa vào tính chất vật lý của chất
- Biết khái niệm dung dịch, thành phần dung dịch
- Biết được chất tinh khiết và hỗn hợp
- Nhận biết được cơ thể sống
- Trình bày được các cấp tổ chức của cơ thể đa bào
- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.
- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và cho ví dụ minh họa.
- Phân biệt được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào. Cho ví dụ minh họa.
- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống
- Nhận biết được năm giới sinh vật
- Mô tả được hình dạng, cấu tạo và vai trò của vi khuẩn
- Nhận biết được tên của một số loại sinh vật.
- Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo.
- **Năng lực riêng:**
 - + Tự chuẩn bị kiến thức và kĩ năng cần thiết để đáp ứng với yêu cầu của đề bài.
 - + Thực hiện được các nhiệm vụ với những yêu cầu khác nhau.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

3. Phẩm chất

Tự lập, tự tin, tự chủ, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Bản đặc tả, ma trận, đề kiểm tra, đáp án và biểu điểm.

2. Học sinh: Giấy thi, bút, đồ dùng học tập.

III. BẢN ĐẶC TẢ

Khung ma trận đề kiểm tra cuối học kì 1 môn KHTN6-

Thời điểm kiểm tra: *Kiểm tra cuối học kì 1 (hết tuần học thứ 16).*

- **Thời gian làm bài:** 90 phút.

- **Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

- **Cấu trúc:**

- Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, gồm 16 câu hỏi ở mức độ nhận biết

- Phần tự luận: 6,0 điểm

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
CÁC PHÉP ĐO	Nhận biết	- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.,nhiệt độ, thể tích		1		Câu 1
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.,nhiệt độ, thể tích				
		- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích		1		Câu 2
		Trình bày được được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài , khối lượng,thời gian,nhiệt độ,thể tích trong một số trường hợp đơn giản				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		– Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				
	Thông hiểu	- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)				
		– Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
		– Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.	1		Câu 1	
		- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				
	Vận dụng	- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
		– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) <i>(không yêu cầu tìm sai số)</i> .				
	Vận	Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	dụng cao	chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ (ống nước, vòi máy nước), đường kính các trục hay các viên bi,..				
CHẤT QUANH TA	Nhận Biết	- Tính chất của chất (T/c vật lý và T/c hóa học) - Biết các thể của chất - Biết tính chất vật lý của khí oxygen		3		Câu 3, 4, 5
	Thông hiểu	- Nguyên nhân và biện pháp chống ô nhiễm môi trường không khí	1		Câu 2	
MỘT SỐ VẬT LIỆU, NGUYÊN LIỆU, LƯƠNG THỨC, THỰC PHẨM	Nhận biết	- Biết được một số loại lương thực, thực phẩm có nguồn gốc từ động vật, từ thực vật - Biết bảo quản một số lương thực, thực phẩm		1		Câu 6
	Vận dụng cao	Chọn được vật liệu để làm dây dẫn điện, làm xoong nồi nấu ăn dựa vào tính chất vật lý của chất	1		Câu 3	
HỖN HỢP,	Nhận biết	- Biết khái niệm dung dịch, thành phần dung dịch		2		Câu 7, 8

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
TÁCH CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP		- Biết được chất tinh khiết và hỗn hợp				
TẾ BÀO – CƠ THỂ	Nhận biết	- Nhận biết được cơ thể sống		1		Câu 11
		- Nhận biết được hình dạng và kích thước, thành phần cấu tạo, chức năng từng thành phần của một số loại tế bào.		1		Câu 9
		- Trình bày được các cấp tổ chức của cơ thể đa bào		1		Câu 10
		- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.		1		Câu 12
		- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và cho ví dụ minh họa.		1		Câu 14
	Thông hiểu	- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ				
		- Phân biệt được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào. Cho ví dụ minh họa.	1		Câu 4	
ĐA DẠNG	Nhận biết	- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống		1		Câu 13

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
THỂ GIỚI SỐNG		- Nhận biết được năm giới sinh vật		1		Câu 15
		- Mô tả được hình dạng, cấu tạo và vai trò của vi khuẩn		1		Câu 16
		- Nhận biết được hình dạng, kích thước và cấu tạo đơn giản của vi khuẩn.				
		- Nhận biết được tên của một số loại sinh vật.				
		- Mô tả được hình dạng và cấu tạo của vi khuẩn.				
		- Nhận biết được một số bệnh do vi khuẩn gây ra.				
	Thông hiểu	- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do vi khuẩn gây ra.loại thể giới sống.				
	Vận dụng	Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.	1		Câu 5	

IV. MA TRẬN

Chủ đề	MỨC ĐỘ							Tổng số câu		Điểm số	
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TN	TN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Các phép đo		2	1						1	2	1.5đ
2. Chất quanh ta		3	1						1	3	1.75đ
3. Một số vật liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm		1					1		1	1	1.25đ
4. Hỗn hợp, tách chất ra khỏi hỗn hợp.		2								2	0.5đ
5. Tế bào – Cơ thể		5	1						1	4	2.25đ
6. Đa dạng thế giới sống		3			1				1	4	2.75đ
Số câu		16	3		1		1		5	16	
Điểm số		4.0 đ	3.0đ		2.0đ		1.0 đ				10đ

Tổng số điểm	4.0đ	3.0đ	2.0đ	1.0đ		10đ
-------------------------	-------------	-------------	-------------	-------------	--	------------

V. NỘI DUNG KIỂM TRA

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2023-2024
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP: 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không tính thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ: 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm

Chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. Để xác định thành tích của vận động viên chạy 100m người ta phải sử dụng loại đồng hồ nào sau đây?

- A. Đồng hồ quả lắc. B. Đồng hồ hẹn giờ.
C. Đồng hồ bấm giây. D. Đồng hồ đeo tay

Câu 2. Dụng cụ nào được sử dụng để đo khối lượng?

- A. Thước. B. Cân đồng hồ.
C. Bình chia độ. D. Nhiệt kế.

Câu 3: Một chất bất kỳ có hai tính chất cơ bản đó là:

- A. Tính tan và không tan
B. Dẫn điện và dẫn nhiệt
C. Tính chất vật lý và tính chất hóa học
D. Tính bay hơi và nóng chảy

Câu 4: Chất nào sau đây thuộc thể rắn?

- A. Cây viết B. Không khí
C. Nước chanh D. Hơi nước

Câu 5: Oxygen hóa lỏng ở nhiệt độ

- A. 0°C B. -183°C C. -196°C D. 37°C

Câu 6: Lương thực, thực phẩm nào sau đây có nguồn gốc từ thực vật?

- A. Trứng gà B. Thịt lợn C. Lúa, gạo D. Thịt bò

Câu 7: Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của dung môi và

- A. chất rắn B. chất tan C. chất lỏng D. chất khí

Câu 8: Chất nào sau đây là chất tinh khiết?

- A. Nước khoáng B. Nước chanh C. Nước cất D. Nước ngọt

Câu 9: Lục lạp nằm trong bộ phận nào của tế bào Thực vật?

- A. Màng sinh chất. B. Vách tế bào. C. Nhân. D. Chất tế bào.

Câu 10: Trình tự sắp xếp các cấp tổ chức của cơ thể đa bào theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là

- A. tế bào $\rightarrow$ cơ quan $\rightarrow$ hệ cơ quan $\rightarrow$ cơ thể $\rightarrow$ mô

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- B. mô → tế bào → hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể
- C. tế bào → mô → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể
- D. cơ thể → hệ cơ quan → cơ quan → mô → tế bào

Câu 11: Tế bào **không** phải là đơn vị cấu trúc của

- A. cây hoa.
- B. vi khuẩn.
- C. con kiến.
- D. cái kéo.

Câu 12: Sự lớn lên và sinh sản của tế bào **không** mang ý nghĩa nào sau đây?

- A. Là cơ sở cho sự lớn lên của sinh vật.
- B. Là dấu hiệu cho thấy cơ thể đã đến tuổi sinh sản.
- C. Giúp thay thế các tế bào già, tế bào chết hoặc bị tổn thương.
- D. Là dấu hiệu cho thấy cơ thể đã già đi.

Câu 13: Vì sao cần phải phân loại thế giới sống?

A. Để xác định vị trí các loài sinh vật và tìm ra chúng giữa các nhóm sinh vật dễ dàng hơn.

- B. Để đặt và gọi tên các loài sinh vật khi cần thiết.
- C. Để xác định số lượng các loài sinh vật trên Trái Đất.
- D. Để thấy được sự khác nhau giữa các loài sinh vật.

Câu 14: Mô nào dưới đây có ở động vật, **không** có ở thực vật?

- A. Mô cơ.
- B. Mô phân sinh.
- C. Mô biểu bì.
- D. Mô dẫn.

Câu 15. Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào, có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới

- A. khởi sinh.
- B. nguyên sinh.
- C. nấm.
- D. thực vật.

Câu 16. Vi khuẩn mang lại lợi ích gì đối với tự nhiên?

- A. Lên men các loại thực phẩm, tạo vị chua cho các món ăn.
- B. Phân hủy xác và chất thải của các sinh vật.
- C. Gây hư hỏng thực phẩm.
- D. Gây bệnh cho động thực vật.

II. PHẦN TỰ LUẬN: 6,0 điểm

Câu 1. (1,0đ) Cho hai dụng cụ đo: Thước có giới hạn đo 30cm, độ chia nhỏ nhất 1mm và thước có giới hạn đo 100cm, độ chia nhỏ nhất 1mm. Em hãy chọn một thước đo thích hợp để đo chiều dài bàn học của em và giải thích vì sao chọn thước đó?

Câu 2. (1,0đ) Em bảo vệ môi trường không khí nơi em đang sống như thế nào?

Câu 3. (1,0đ) Trong các vật liệu sau: nhựa, thủy tinh, gỗ, kim loại, người ta dùng vật liệu nào để làm lõi dây dẫn điện? Tại sao phải chọn vật liệu đó mà không dùng vật liệu khác?

Câu 4. (1,0đ) Cơ thể đơn bào là gì? Cho 3 ví dụ về cơ thể đơn bào.

Câu 5. (2,0đ) Cho các sinh vật sau: con thỏ, cây hoa sen, con cá rô phi, chim bồ câu. Em hãy vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân để phân loại các sinh vật trên.

----- HẾT -----

(Lưu ý: HS làm bài trên giấy thi, không được làm bài trên đề thi)

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2023-2024
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP: 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không tính thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ: 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm

Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:

Câu 1. Để xác định thời gian luộc chín một quả trứng, em sẽ lựa chọn loại đồng hồ nào sau đây?

- A. Đồng hồ quả lắc. B. Đồng hồ hẹn giờ.
C. Đồng hồ bấm giây. D. Đồng hồ đeo tay

Câu 2. Dụng cụ nào được sử dụng để đo nhiệt độ?

- A. Thước. B. Cân đồng hồ. C. Bình chia độ. D. Nhiệt kế

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây nói về tính chất hoá học của chất?

- A. Tính tan trong nước
B. Dẫn điện và dẫn nhiệt
C. Khả năng bay hơi.
D. Xăng cháy tạo ra khí carbon dioxide và hơi nước

Câu 4. Oxygen hóa rắn ở nhiệt độ

- A. 0°C B. -183°C C. -218°C D. 37°C

Câu 5. Chất nào sau đây không cháy?

- A. Gỗ B. Than đá C. Cồn D. Nhôm

Câu 6. Lương thực, thực phẩm nào sau đây cần bảo quản lạnh?

- A. Lúa B. Ngô C. Dầu ăn D. Rau xanh

Câu 7. Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của và chất tan

- A. dung môi B. chất tan C. chất lỏng D. chất khí

Câu 8. Một vài chất hòa tan vào nước tạo thành hỗn hợp đồng nhất gọi là

- A. Nước cất. B. Dung môi C. Dung dịch D. Chất lỏng

Câu 9. Ở tế bào Thực vật, bộ phận nào có chức năng điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào?

- A. Chất tế bào. B. Vách tế bào. C. Nhân. D. Màng sinh chất.

Câu 10. Trình tự sắp xếp các cấp tổ chức của cơ thể đa bào theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là

- A. tế bào $\rightarrow$ cơ quan $\rightarrow$ hệ cơ quan $\rightarrow$ cơ thể $\rightarrow$ mô.
B. mô $\rightarrow$ tế bào $\rightarrow$ hệ cơ quan $\rightarrow$ cơ quan $\rightarrow$ cơ thể.
C. tế bào $\rightarrow$ mô $\rightarrow$ cơ quan $\rightarrow$ hệ cơ quan $\rightarrow$ cơ thể.
D. cơ thể $\rightarrow$ hệ cơ quan $\rightarrow$ cơ quan $\rightarrow$ mô $\rightarrow$ tế bào.

Câu 11. Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- A. Cây vú sữa. B. Xe ô tô. C. Cây cầu. D. Ngôi nhà.

Câu 12. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào có ý nghĩa gì?

- A. Tăng kích thước của cơ thể sinh vật.
B. Khiến cho sinh vật già đi.
C. Ngăn chặn sự xâm nhập của các yếu tố từ bên ngoài vào cơ thể.
D. Tăng kích thước của sinh vật, thay thế tế bào già, chết, bị tổn thương.

Câu 13. Việc phân loại thế giới sống **không** có ý nghĩa nào sau đây?

- A. Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại.
B. Sinh vật thích nghi với môi trường hơn.
C. Gọi đúng tên sinh vật.
D. Nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

Câu 14. Mô nào dưới đây có ở thực vật, **không** có ở động vật?

- A. Mô phân sinh. B. Mô biểu bì. C. Mô cơ. D. Mô thần kinh.

Câu 15. Đại diện của giới khởi sinh là

- A. tảo lục. B. trùng roi. C. nấm men. D. Vi khuẩn E.coli.

Câu 16. Vi khuẩn là

- A. nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, kích thước hiển vi.
B. nhóm sinh vật có cấu tạo nhân sơ, kích thước hiển vi.
C. nhóm sinh vật có cấu tạo nhân thực, kích thước hiển vi.
D. nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, kích thước siêu hiển vi.

II. PHẦN TỰ LUẬN: 6,0 điểm

Câu 1.(1,0đ) Đo diện tích của một vườn cỏ có kích thước 25 x 30 (m). Nếu trong tay em có hai chiếc thước: một thước gấp có giới hạn đo (GHĐ) 2 m và một thước cuộn có GHĐ 20 m.. Em hãy chọn thước phù hợp để đo và giải thích vì sao chọn thước đó?



Câu 2. (1,0đ) Hãy kể một số nguyên nhân ở thành phố bị ô nhiễm môi trường không khí nhiều hơn so với nông thôn?

Câu 3. (1,0đ) Trong các vật liệu sau: nhựa, gỗ, cao su, kim loại, người ta dùng vật liệu nào để làm nồi, xoong nấu thức ăn? Tại sao phải chọn vật liệu đó mà không dùng vật liệu khác?

Câu 4. (1,0đ) Cơ thể đa bào là gì? Cho 3 ví dụ về cơ thể đa bào.

Câu 5. (2,0đ) Cho các sinh vật sau: cá mập, con chó, con chuồn chuồn, chim bồ câu. Em hãy vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân để phân loại các sinh vật trên.

----- HẾT -----

(Lưu ý: HS làm bài trên giấy thi, không được làm bài trên đề thi)

VI. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

1. HƯỚNG DẪN CHẤM MÃ ĐỀ 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TL	C	B	C	A	B	C	B	C	D	C	D	B	A	A	D	B

II. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. Trước khi đo em ước lượng bàn học của em dài khoảng 50cm nên em chọn thước đo có giới hạn đo 100cm, độ chia nhỏ nhất 1mm. Vì chọn thước đo này chỉ cần đo một lần là được kết quả, tránh đo nhiều lần mất thời gian và có thể dẫn đến sai số trong phép cộng các kết quả.

Câu 2(1đ): Em bảo vệ môi trường không khí nơi em đang sống:

- Không xả rác, vứt rác bừa bãi
- Không đốt rừng, không chặt phá cây xanh
- Trồng cây xanh quanh nhà..

Nêu ít nhất 2 biện pháp(1 điểm)

Câu 3(1đ):

Chọn kim loại để làm dây dẫn điện (0,5điểm)

Vì kim loại có tính dẫn điện, những vật liệu còn lại không dẫn được điện (0,5 điểm)

Câu 4.

- Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ một tế bào, tế bào đó thực hiện được các chức năng của cơ thể sống. (0,5 điểm)
- Ví dụ: Trùng giày, tảo lục, vi khuẩn,... (0,5 điểm)

Câu 5. Xây dựng đúng sơ đồ khóa lưỡng phân (Có nhiều cách khác nhau) (2,0 điểm)

2. HƯỚNG DẪN CHẤM MÃ ĐỀ 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TL	B	D	D	C	D	D	A	C	C	D	A	D	B	A	D	B

II. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. - Em sẽ dùng thước cuộn để cho kết quả đo chính xác hơn. Vì:

Thước cuộn có GHĐ 20 m nên ta chỉ cần dùng tối đa hai lần cho mỗi cạnh của vườn cỏ.

- Thước gấp có GHĐ 2 m nên ta cần dùng 13 lần đo cho cạnh 25 m và 15 lần đo cho cạnh 30m của vườn cỏ.

Số lần đo càng nhiều thì sẽ làm phép đo bị sai số càng lớn. Nên dùng thước cuộn sẽ cho kết quả đo chính xác hơn

Câu 2(1đ): Hãy kể một số nguyên nhân ở thành phố bị ô môi trường không khí nhiều hơn so với nông thôn: Do nhà máy hoạt động nhiều, người và phương tiện tham gia giao thông nhiều, rác thải nhiều..

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

+ Nói được ít nhất hai nguyên nhân. (1 điểm)

Câu 3(1đ): Chọn kim loại để làm xoong nồi. (0,5đ)

Vì kim loại dẫn nhiệt tốt, nhờ đặc điểm đó để nấu chín thức ăn. Các vật liệu còn lại không dẫn nhiệt(0,5đ)

Câu 4. - Cơ thể đa bào là cơ thể được cấu tạo từ nhiều tế bào, các tế bào khác nhau thực hiện các chức năng sống khác nhau nhưng phối hợp với nhau thực hiện các quá trình sống của cơ thể. (0,5 điểm)

- Ví dụ: Em bé, hoa hồng, con chim, ... (0,5 điểm)

Câu 5. Xây dựng đúng sơ đồ khóa lưỡng phân (Có nhiều cách khác nhau) (2,0 điểm)

Đối với HSKT: HSKT trả lời được 12/16 câu hỏi trắc nghiệm nhận biết → ĐẠT

Tiết 35, 36. BÀI 29: VIRUS

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm virus.
- Mô tả được hình dạng và cấu tạo của virus.
- Nêu được vai trò và ứng dụng của virus trong thực tiễn.
- Phân biệt được virus với vi khuẩn.
- Trình bày được một số bệnh do virus và cách phòng, tránh bệnh do virus gây ra.
- Nâng cao được năng lực hợp tác trong học tập.

**Đối với HSKT:*

- *Nêu được khái niệm virus.*
- *Biết được virus có kích thước vô cùng nhỏ bé.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác
- **Năng lực riêng:**
 - Năng lực nghiên cứu khoa học
 - Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - Năng lực trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

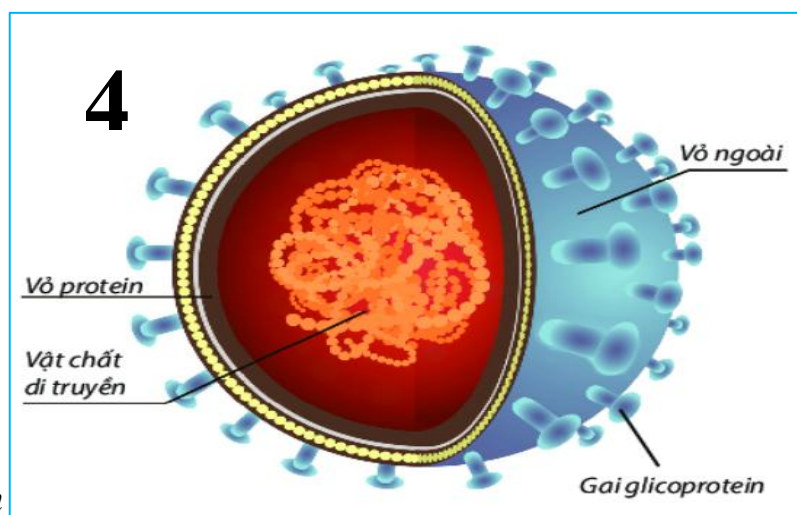
3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

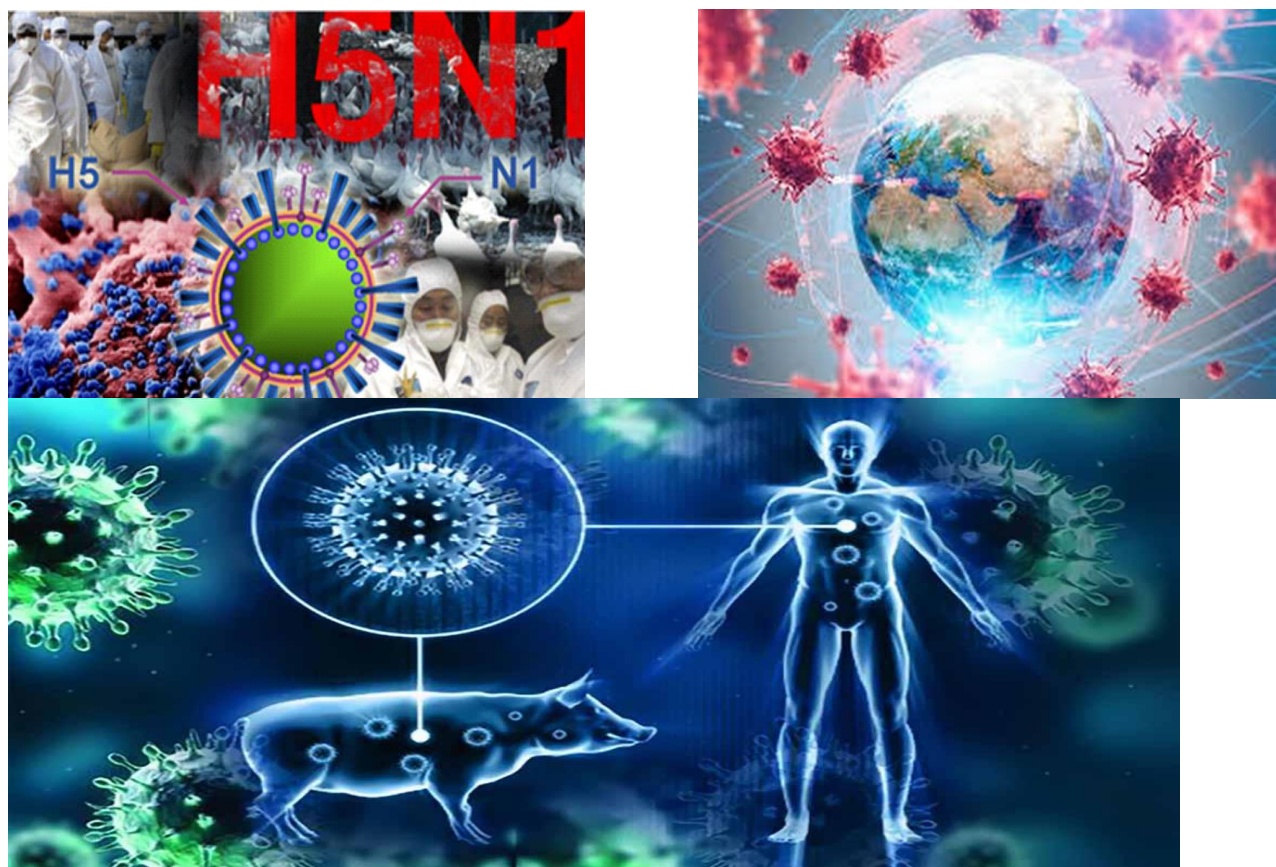
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tranh, ảnh mô phỏng cấu tạo một số loại virus.
- Tranh, ảnh các loại virus có các dạng hình dạng khác nhau (virus Ebola, HIV, virus đậu mùa, ...).



GV: Đoàn



- Slide, ppt

2. Học sinh: vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: HS có hiểu biết về virus và dự đoán những biện pháp phòng tránh

b. Nội dung: Đưa ra ví dụ về một số bệnh phổ biến và dự đoán một số biện pháp phòng tránh

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

GV giới thiệu thông tin mục khởi động trong SGK đặt câu hỏi cho HS: Các em đã từng biết đến virus chưa? Virus là gì?

Gv có thể cung cấp thông tin cho HS về bệnh sốt xuất huyết trung gian truyền bệnh, tỉ lệ tử vong, từ đó hỏi HS cách phòng bệnh sốt xuất huyết nói riêng và dẫn dắt:

Có phải cách phòng bệnh đó áp dụng được với tất cả các bệnh do virus gây ra hay không? Sau học đọc xong bài này các em sẽ biết được câu trả lời chính xác...

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về đa dạng virus

a. Mục tiêu: HS nắm được thông tin đa dạng virus

b. Nội dung: HS sử dụng tranh, ảnh để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ + GV yêu cầu đọc thông tin trong mục I dựa vào đó để nêu khái niệm virus và nhận xét kích thước của virus so với tế bào các loài khác + Sau khi tìm hiểu về kích thước virus, GV yêu cầu HS đọc SGK về hình dạng virus - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS quan sát tranh, ảnh của các virus có hình dạng khác nhau và phân chia chúng vào các nhóm hình dạng phù hợp <i>HSKT: Biết được virus có kích thước vô cùng nhỏ bé.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận Gv gọi 1 HS phát biểu, HS còn lại nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định + GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức	1. Đa dạng virus Virus là dạng sống có kích thước vô cùng nhỏ bé, không có cấu tạo tế bào, chỉ nhân lên được trong tế bào của sinh vật sống. Kích thước: nhỏ Virus có 3 dạng: + Dạng xoắn (virus Ebola, virus cúm, ...) + Dạng khối (virus HIV, virus bại liệt, ...) + Dạng hỗn hợp (thể thực khuẩn T4, virus đậu mùa,...)

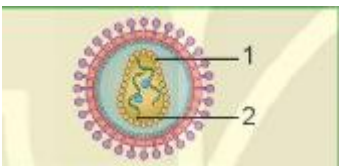
Hoạt động 2.2: Tìm hiểu cấu tạo của virus

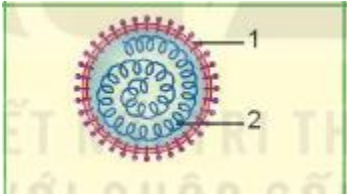
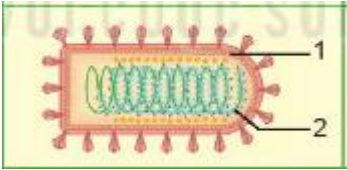
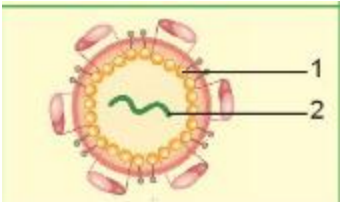
a. Mục tiêu: HS tìm hiểu kiến thức phân biệt được cấu tạo vi khuẩn, virus

b. Nội dung: HS sử dụng tranh, ảnh để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

Tên virus	Hình ảnh virus	Tên thành phần cấu tạo virus
HIV		1- protein 2- vật chất di truyền

Sởi		1- protein 2-vật chất di truyền
Dại		1- protein 2-vật chất di truyền
Dengue		1- protein 2-vật chất di truyền

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV cung cấp hình ảnh một virus chưa có chú thích các thành phần, HS tự tìm hiểu thông tin trong SGK để chú thích vào hình và cho biết: Câu 1. Vì sao nói virus chưa có cấu tạo tế bào điển hình? Em có đồng ý với ý kiến cho rằng virus là vật thể không? Giải thích. Câu 2. Quan sát hình 5.2 và hình 3.2 (bài 3 chương VI), hãy phân biệt vi khuẩn và virus. - GV tổ chức hoạt động nhóm, chia lớp thành các nhóm gồm 4-6 HS để trả lời câu hỏi và hoạt động trong SGK và hoàn thành PHT1 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và hoàn thiện PHT1	II. Cấu tạo của virus Virus chưa có cấu tạo tế bào. Tất cả các virus đều gồm 2 thành phần: + Vỏ protein + Lõi là vật chất di truyền (ADN hoặc ARN) Một số virus có thêm vỏ ngoài và gai glicoprotein.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi HS trả lời và thu lại PHT1 - Bước 4: Kết luận, nhận định Gv nhận xét đánh giá, bổ sung kiến thức: + Virus không phải là một cơ thể sống. Bởi vì chúng không có cấu tạo tế bào, không thể thực hiện các chức năng của cơ thể sống như trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng,... Chúng phải sống dựa vào vật chủ và nếu không có chủ thể thì virus chỉ là vật không sống. + Đặc điểm cấu tạo của vi khuẩn khác với virus đó là: vi khuẩn được cấu tạo nên từ tế bào, virus thì không.	
--	--

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu vai trò và ứng dụng của virus

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu về vai trò và ứng dụng của virus thông qua liên hệ thực tế

b. Nội dung: HS đọc thông tin để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Gv yêu cầu HS đọc SGK và kết hợp hiểu biết của mình và nêu những điều đã biết về vai trò và ứng dụng của virus - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo yêu cầu của GV ghi lại những vai trò và ứng dụng của virus - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS đứng phát biểu trước lớp, các HS còn lại nhận xét bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nghe và chốt kiến thức	III. Vai trò và ứng dụng của virus + Ứng dụng rộng rãi trong y học và nông nghiệp + Sử dụng trong sản xuất vaccine + Sản xuất chế phẩm sinh học có giá trị như hormone, protein,... + Dùng để sản xuất thuốc trừ sâu cho hiệu quả cao mà không gây ô nhiễm môi trường. + Sử dụng để chuyển gen từ loài này sang loài khác góp phần tạo ra giống vật nuôi, cây trồng có năng

	suất cao và chất lượng
--	------------------------

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu một số bệnh do virus và cách phòng bệnh

a. Mục tiêu: HS biết được các tác hại của virus và đưa ra cách phòng bệnh do virus

b. Nội dung: HS sử dụng tranh ảnh kết hợp thực tiễn tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV cho HS đọc SGK mục IV. Yêu cầu HS trình bày ngắn gọn tác hại của virus. GV giới thiệu một số bệnh phổ biến ở người do virus gây ra như: viêm gan B, HIV/AIDS, Covid-19 (xuất hiện năm 2019) Yêu cầu HS từ những kiến thức đã biết hãy nêu các con đường lây truyền các bệnh trên, từ đó đưa ra các biện pháp phòng, tránh bệnh. Biện pháp nào là hữu ích nhất? + Kể tên các loại vaccine mà em biết. + Em có biết mình đã từng được tiêm những loại vaccine nào không? Tại sao cần tiêm phòng nhiều loại vaccine khác nhau? + Nêu cách phòng tránh các bệnh do virus gây ra. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS đọc, nghiên cứu và hoàn thành câu hỏi gv đưa ra - Bước 3: Báo cáo, thảo luận Gọi 1 số HS trả lời, số HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định GV giải thích thêm cho HS về cơ chế của vaccine trong việc phòng bệnh: Vaccine tạo từ chính vi khuẩn, virus đã chết hoặc được làm suy yếu được tiêm vào cơ thể giúp cơ thể “làm quen trước” với mầm bệnh và tìm được cách đối phó với chúng	IV. Một số bệnh do virus và cách phòng bệnh 1. Một số bệnh do virus + Ở người: thủy đậu, quai vị, viêm gan B, cúm, COVID 19, ...(90% lây qua đường hô hấp) + Ở động vật: tai xanh ở lợn, lở mồm ở trâu bò, cúm gia cầm, ... + Ở thực vật: khảm ở cây đậu, xoắn lá cà chua, ... 2. Phòng bệnh do virus + Hiểu về con đường truyền bệnh để có các hành động phù hợp tránh lây bệnh (VD: Đeo khẩu trang, rửa tay bằng xà phòng,) + Sử dụng vaccine

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

GV đưa ra bài tập luyện tập cho HS

Câu 1. Virus là gì? Nêu cấu tạo một virus.

Câu 2. Chọn một câu trả lời đúng.

A. Virus là những tế bào có kích thước nhỏ.

B. Virus chưa có cấu tạo tế bào.

C. Virus có khả năng tồn tại và nhân lên ngoài không khí.

D. Vaccine có thể phòng được tất cả các bệnh do virus.

Câu 3. Những bệnh nào sau đây do virus gây ra?

A. HIV/AIDS, sốt xuất huyết, cúm, hắc bào.

B. Tay chân miệng, lao, đậu mùa, viêm gan B.

C. Cúm, quai bị, viêm gan B, thủy đậu.

D. Tả, viêm gan B, đau mắt hột, herpes.

Câu 4*. Một số loại vaccine, ví dụ như vaccine phòng đại được khuyến cáo không nên tiêm trừ khi bị chó, mèo cắn. Dựa vào kiến thức đã học em hãy giải thích vì sao.

Dặn dò: GV nhắc HS ôn lại kiến thức bài Virus, hoàn thành các câu hỏi bài tập và chuẩn bị trước bài 30 Nguyên sinh vật.

-----HẾT-----

TIẾT 37+38+39. BÀI 30: NGUYÊN SINH VẬT

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được một số loài nguyên sinh vật thông qua tranh, ảnh.
- Nêu được các đặc điểm cơ bản của nguyên sinh vật: cấu tạo cơ thể, kích thước, hình dạng, môi trường sống. Nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.
- Nêu được vai trò của nguyên sinh vật trong tự nhiên đối với con người.
- Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên, vận dụng kiến thức để phòng, tránh.
- Tuyên truyền và thực hiện được các hành động giữ gìn vệ sinh môi trường.

** Đối với HSKT:*

- Biết được nguyên sinh vật đa dạng về hình dạng, môi trường sống. Cơ thể là đơn bào hoặc đa bào.

- Biết được một số vai trò của nguyên sinh vật.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác

- **Năng lực riêng:**

- Năng lực nghiên cứu khoa học
- Năng lực giao tiếp
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Các hình ảnh về các đại diện nguyên sinh vật (nguyên sinh động vật và các loài tảo)
- Máy chiếu, slide

2. Học sinh

- Vở ghi, sgk, đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

a. **Mục tiêu:** Kích thích sự tò mò của HS và giới thiệu về bài học

b. **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. **Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. **Tổ chức thực hiện:**

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

GV dẫn dắt: Trong tự nhiên, các loài nguyên sinh vật có kích thước rất nhỏ, hầu như không nhìn thấy bằng mắt thường. Khi quan sát mặt ao, hồ chúng ta thường thấy một lớp vàng có màu xanh, vàng đỏ.

Lớp vàng đỏ có chứa nguyên sinh vật. Vậy nguyên sinh vật là gì? Đặc điểm, vai trò cũng như tác hại như thế nào? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu để trả lời cho câu hỏi ấy.

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Đa dạng nguyên sinh vật

a. Mục tiêu: HS nhận biết về các đặc điểm của nguyên sinh vật như: hình dạng, môi trường sống, cấu tạo cơ thể,

** Đối với HSKT: Biết được nguyên sinh vật đa dạng về hình dạng, môi trường sống. Cơ thể là đơn bào hoặc đa bào.*

b. Nội dung: HS dựa vào hình ảnh và thông tin trong SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ HS đọc SGK để nêu các đặc điểm của nguyên sinh vật: cấu tạo cơ thể (đơn bào/đa bào), kích thước,... Sử dụng hình 30.1 giới thiệu cho HS các nguyên sinh vật. GV đặt ra câu hỏi liên quan đến nội dung của chúng hoạt các hoạt động liên quan như vận động, dinh dưỡng: + Trùng roi, trùng giày biến hình di chuyển bằng bộ phận nào? + Trùng sốt rét sống ở đâu? + Lục lạp và sắc tố quang hợp có trong cơ thể nguyên sinh vật có vai trò như thế nào? - GV giới thiệu về các hình thức di chuyển nơi sống của nguyên sinh vật - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát hình kết hợp thông tin SGK để trả lời câu hỏi trong phần hoạt động - Bước 3: Báo cáo, thảo luận HS phát biểu trước lớp, HS còn lại nghe và bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định Bổ sung kiến thức: Nguyên sinh vật là một tế bào	1. Đa dạng nguyên sinh + Nguyên sinh vật đa số là những cơ thể đơn bào nhân thực có kích thước hiển vi. + Một số nguyên sinh vật có cấu tạo đa bào, nhân thực, có thể quan sát bằng mắt thường + Hình dạng của nguyên sinh vật rất đa dạng: hình cầu (tảo silic), hình thoi, hình giày (trùng giày),... hoặc không có hình dạng nào cố định (trùng biến hình) + Môi trường sống của nguyên sinh vật rất đa dạng. Nguyên sinh vật có thể sống ở các môi trường như nước, dưới đất, trong cơ thể.

nhưng lại hoạt động như một cơ thể

Hoạt động 2.2: Vai trò của nguyên sinh

a. Mục tiêu: HS khám phá về vai trò của nguyên sinh vật

** Đối với HSKT: Biết được một số vai trò của nguyên sinh vật.*

b. Nội dung: HS sử dụng tranh ảnh, thông tin trong SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV chia lớp thành 2 nhóm để nghiên cứu 2 nhiệm vụ: * NV1: Vai trò trong tự nhiên: - Cho HS đọc SGK về vai trò của nguyên sinh vật trong tự nhiên - Yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi trong SGK và câu hỏi bổ sung: + Tại sao tảo lại cung cấp được oxygen? + Tảo và các nguyên sinh động vật là nguồn thức ăn cho những sinh vật này? * NV2: Vai trò đối với con người - giới thiệu Hình 30.2 và thêm một số hình ảnh các loại thức ăn có sử dụng nguyên liệu từ tảo và đặt câu hỏi: + Các em có nghĩ những đồ ăn này có thành phần là nguyên sinh hay không? - GV giới thiệu thêm các hình ảnh về các loài nguyên sinh vật có ý nghĩa với đời sống con người - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ Các nhóm quan sát hình kết hợp với đọc phần đọc hiểu trong SGK để trả lời các câu hỏi ngắn - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện các nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định Gv nhận xét đánh giá	II. Vai trò của nguyên sinh vật 1. Vai trò trong tự nhiên + Cung cấp oxygen cho các động vật dưới nước. + Thức ăn cho các động vật lớn hơn + Sống cộng sinh tạo nên mối quan hệ cần thiết cho sự sống của của các loài động vật khác 2. Vai trò đối với con người + Chế biến thành thực phẩm chức năng bổ sung dinh dưỡng cho con người như tảo xoắn Spirulina + Làm thức ăn và dùng trong chế biến thực phẩm (ví dụ: chất tạo thạch trong tảo được chiết xuất để sử dụng làm đông thực phẩm như thạch) + Dùng trong sản xuất: chất dẻo, chất khử mùi, sơn, chất cách điện, cách nhiệt + Vai trò quan trọng trong các hệ thống xử lý nước thải và chỉ thị độ sạch của môi trường nước

Hoạt động 2.3: Một số bệnh do nguyên sinh vật

a. Mục tiêu: HS thấy được tác hại của nguyên sinh vật đối với con người, ý thức bảo vệ sức khỏe và có hành động giữ gìn vệ sinh môi trường

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

b. Nội dung: HS sử dụng tranh ảnh, thông tin trong SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN																
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV giới thiệu cho HS một số bệnh nguy hiểm có nguyên nhân gây bệnh là nguyên sinh vật - GV yêu cầu HS đọc SGK về bệnh kiết lị, có thể cho HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm sẽ tìm hiểu về một bệnh và thực hiện các yêu cầu trong phần hoạt động đối với bệnh do nhóm tìm hiểu. - Đối với nhóm tìm hiểu bệnh kiết lị. GV có thể hướng dẫn HS dựa vào thông tin trong SGK để vẽ được con đường truyền bệnh kiết lị - Các nhóm hoàn thành bằng cách hoàn thành PHT1 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ Các nhóm nghiên cứu thông tin sgk và những thông tin tìm hiểu được để chuẩn bị câu trả lời theo yêu cầu GV - Bước 3: Báo cáo, thảo luận Gv gọi đại diện nhóm trả lời, các nhóm còn lại nghe và bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định Gv giải thích thêm: bệnh sốt rét thường sốt theo chu kì tùy thuộc vào loại kí sinh trùng + Sốt do Plasmodium falciparum: sốt hàng ngày, tính chất cơn sốt nặng, hay gây sốt rét ác tính và tử vong nếu không điều trị kịp thời. + Sốt do Plasmodium vivax: thường sốt cách nhật (cách 1 ngày	III. Một số bệnh do nguyên sinh vật * Bệnh sốt rét * Bệnh kiết lị <table> <tr> <th></th><th>Bệnh sốt rét</th><th>Bệnh kiết lị</th></tr> <tr> <td>Tác nhân gây bệnh</td><td>Trùng sốt rét Plasmodium (B)</td><td>Amip lị Entamoeba (B)</td></tr> <tr> <td>Con đường lây bệnh</td><td>truyền theo đường máu, qua vật truyền bệnh là muỗi</td><td>lây qua đường tiêu hóa</td></tr> <tr> <td>Biểu hiện bệnh</td><td>sốt, rét, người mệt mỏi, chóng mặt, đau đầu</td><td>đau bụng, đi ngoài, phân có thể lẫn máu và chất nhầy, cơ thể mệt mỏi vì mất nước và nôn ói, ...</td></tr> <tr> <td>Cách phòng tránh bệnh</td><td>diệt muỗi, mắc màn khi ngủ, ...</td><td>vệ sinh cá nhân và môi trường sạch sẽ, ăn uống đảm bảo vệ sinh</td></tr> </table> * Biện pháp ngăn chặn bệnh không chỉ đơn thuần chỉ ngăn không bị muỗi đốt mà phải là các biện pháp hạn chế sự xuất hiện của muỗi, phát triển của muỗi như vệ sinh cá nhân, làm sạch môi trường sống, ăn uống đảm bảo vệ sinh			Bệnh sốt rét	Bệnh kiết lị	Tác nhân gây bệnh	Trùng sốt rét Plasmodium (B)	Amip lị Entamoeba (B)	Con đường lây bệnh	truyền theo đường máu, qua vật truyền bệnh là muỗi	lây qua đường tiêu hóa	Biểu hiện bệnh	sốt, rét, người mệt mỏi, chóng mặt, đau đầu	đau bụng, đi ngoài, phân có thể lẫn máu và chất nhầy, cơ thể mệt mỏi vì mất nước và nôn ói, ...	Cách phòng tránh bệnh	diệt muỗi, mắc màn khi ngủ, ...	vệ sinh cá nhân và môi trường sạch sẽ, ăn uống đảm bảo vệ sinh
	Bệnh sốt rét	Bệnh kiết lị															
Tác nhân gây bệnh	Trùng sốt rét Plasmodium (B)	Amip lị Entamoeba (B)															
Con đường lây bệnh	truyền theo đường máu, qua vật truyền bệnh là muỗi	lây qua đường tiêu hóa															
Biểu hiện bệnh	sốt, rét, người mệt mỏi, chóng mặt, đau đầu	đau bụng, đi ngoài, phân có thể lẫn máu và chất nhầy, cơ thể mệt mỏi vì mất nước và nôn ói, ...															
Cách phòng tránh bệnh	diệt muỗi, mắc màn khi ngủ, ...	vệ sinh cá nhân và môi trường sạch sẽ, ăn uống đảm bảo vệ sinh															

sốt 1 cơn). + Sốt do Plasmodium malariae và Plasmodium ovale: sốt cách nhật hoặc sốt 3 ngày 1 cơn.	
---	--

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức, vận dụng thực tế

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS vận dụng thực tế

d. Tổ chức thực hiện

HS vận dụng kiến thức đã học trong bài vào việc phòng, tránh các bệnh do nguyên sinh vật gây ra trong cuộc sống. Thực hiện dọn dẹp nhà cửa, nơi chứa nước sạch sẽ ở nhà và báo cáo lại những điều em đã làm được để phòng tránh các bệnh sốt rét, kiết lị.

- **Dặn dò:** GV nhắc HS về nhà ôn lại nội dung kiến thức bài học, học bài cũ và đọc trước bài 31 Thực hành quan sát nguyên sinh vật.

-----HẾT-----

TIẾT 40. BÀI 31: THỰC HÀNH QUAN SÁT NGUYÊN SINH VẬT

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Làm được tiêu bản nguyên sinh vật.
- Quan sát được hình dạng, cấu tạo, khả năng di chuyển của trùng roi và trùng giày bằng kính hiển vi.
- Vẽ được hình nguyên sinh vật.

** Đối với HSKT: Làm được tiêu bản nguyên sinh vật.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác.
- Năng lực riêng:
 - Năng lực nghiên cứu khoa học.
 - Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - Năng lực trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ, yêu thích nghiên cứu khoa học.
- Giữ gìn và bảo vệ các thiết bị thí nghiệm, phòng học bộ môn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Thiết bị, dụng cụ, mẫu vật (phần I- SGK)
- Tiêu bản mẫu trùng roi, trùng giày
- Video sự di chuyển của trùng roi, trùng giày quan sát được bằng kính hiển vi
- Máy chiếu

2. Học sinh

Vở ghi, sgk, đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: HS thấy được các mẫu vật trùng roi, trùng giày còn đang sống bằng video hoặc hình ảnh trùng roi và trùng giày bằng kính hiển vi

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

GV tổ chức chiếu video sự di chuyển của trùng roi và trùng giày hoặc trực tiếp quan sát tiêu bản đã chuẩn bị sẵn và chiếu hình ảnh quan sát được bằng kính hiển vi cho HS.

Dẫn dắt bài học: Ở bài trước chúng ta đã đi tìm hiểu về nguyên sinh vật, hiểu được vai trò cũng như tác hại mà chúng đem tới. Bài học ngày hôm nay chúng ta đi vào

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

thực hành quan sát nguyên sinh vật bằng kính lúp và mô tả vẽ lại những gì mà mình quan sát được.

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Tiến hành quan sát

a. Mục tiêu: HS quan sát mẫu vật đã được chuẩn bị

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ + GV chia lớp thành các nhóm nhỏ để tiến hành quan sát thực hành + GV yêu cầu các nhóm kiểm tra số lượng thiết bị, dụng cụ và mẫu vật của mỗi nhóm + GV hướng dẫn HS quan sát trùng roi và trùng giày theo các bước SGK: Bước 1: Chuyển mẫu vật vào cốc thủy tinh Bước 2: Làm tiêu bản: Dùng ống nhỏ giọt hút lấy vật trong ống thủy tinh rồi nhỏ 1-2 giọt lên lam kính, đẩy lamên lại, sử dụng giấy thấm nước thừa trên lam kính. Bước 3: Đặt tiêu bản lên bàn kính của kính hiển vi, quán át ở vật kính 10x Bước 4: Quan sát chi tiết hình dạng, cấu tạo, cách di chuyển của trùng roi và trùng giày ở vật kính 40x - GV hỗ trợ các nhóm trong quá trình thực hành, nhắc HS đọc trước các yêu cầu phần III để ghi lại các thông tin liên quan khi quan sát phục vụ cho việc hoàn thành các bài thu hoạch. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS Hoạt động theo nhóm tự làm tiêu bản và quan sát <i>* Đối với HSKT: Làm được tiêu bản nguyên sinh vật.</i>	II. Các tiến hành <i>* Về trùng roi:</i> - Cơ thể trùng roi có dạng hình thoi, thuôn về hai đầu - Hình dạng ổn định, cơ thể thay đổi khi trùng roi di chuyển - Trong cơ thể trùng roi những hạt diệp lục hình tròn hay hình bầu dục, nhờ đó mà chúng có khả năng quang hợp (tự dưỡng) - Cơ quan di chuyển là roi bơi, nằm ở phần đầu phía trước cơ thể. Roi bơi luôn vận dụng, xoáy vào trong nước làm cho con vật vừa dịch chuyển về phía trước, vừa xoay quanh trục dọc cơ thể như một mũi khoan <i>* Về trùng giày:</i> - Kích thước khá lớn, dài khoảng 100 - 300 μm và có hình đế giày thuôn nhỏ về phía trước, hơi phình to ở phía sau và lõm vào ở phía giữa làm cho con vật mất đối xứng. - Hình dạng cơ thể trùng giày tương đối cố định do có màng phim bao bọc xung quanh. - Chuyển vận bằng lông bơi. Lông bơi là một lớp lông ngắn bao bọc trên toàn bộ bề mặt cơ thể. Khi di chuyển, các lông bơi hoạt động

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS: Lắng nghe, ghi chú, ghi lại kết quả - Bước 4: Kết luận, nhận định GV hướng dẫn HS quan sát và giải đáp thắc mắc HS	không đồng đều mà kế tiếp nhau, tạo nên các làn sóng làm cho con vật vừa tiến lên phía trước, vừa xoay quanh trục dọc của cơ thể một cách nhịp nhàng. Lông bơi vùng đuôi dài hơn dùng để lái.
---	--

Hoạt động 2.2: Thu hoạch

a. Mục tiêu: Hoàn thiện bài thu hoạch.

b. Nội dung: Tổng hợp lại những gì quan sát và hoàn thiện bài thu hoạch.

c. Sản phẩm: Bài thu hoạch hoàn chỉnh.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS dựa vào kết quả quan sát được bằng kính hiển vi hoặc quan sát hình 31.2, và thực hiện yêu cầu sa: - Vẽ hình trùng roi và trùng giày em quan sát được - Những đặc điểm nào giúp em phân biệt được trùng roi và trùng giày? - Trùng roi và trùng giày di chuyển bằng bộ phận nào trên cơ thể - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS ghi lại kết quả đã tổng hợp vào giấy - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV thu lại bài thu hoạch - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét đánh giá	III. Thu hoạch - Học sinh tự vẽ hình. - Đặc điểm phân biệt: trùng roi có roi bơi còn trùng giày có lông bơi. - Trùng roi di chuyển bằng cách dùng roi xoáy vào nước giúp cơ thể di chuyển. Trùng giày di chuyển vừa tiến vừa xoay nhờ các lông bơi rung động theo kiểu làn sóng và mọc theo vòng xoắn quanh cơ thể.

- Dặn dò: GV dặn dò HS về nhà hoàn thành bài thu hoạch, nộp lại cho GV vào tiết học tới và đọc trước bài 32 Năm.

-----HẾT-----

TIẾT 41, 42, 43. Bài 32: NẤM

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm nấm. Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua hình ảnh.
- Trình bày được các đặc điểm về môi trường sống, kích thước và hình thái nấm, từ đó trình bày được sự đa dạng nấm.
- Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn.
- Nêu được một số bệnh do nấm gây ra và trình bày được cách phòng, tránh bệnh.
- Vận dụng kiến thức vào giải thích các hiện tượng như: kĩ thuật trồng nấm, phân biệt nấm ăn và nấm độc.

** Đối với HSKT: Nhận biết được một số đại diện nấm.*

1. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác
- Năng lực riêng:
 - Năng lực nghiên cứu khoa học
 - Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - Năng lực trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

2. Phẩm chất

- Tự lập, tự tin, tự chủ
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

a. Giáo viên

Các hình ảnh liên quan đến nội dung trong bài, máy chiếu, slide thuyết trình, SGK,...

b. Học sinh

Vở ghi, sgk, đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS dựa vào dự đoán các câu trả lời

b. Nội dung: HS quan sát hình và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đưa ra câu hỏi trong phần khởi động SGK:

Các em có biết vì sao những "cây nấm" nhỏ bé này lại được coi là những sinh vật to lớn nhất trên Trái Đất không?

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

- HS có thể kết hợp với việc đọc phần Em có biết để đưa ra câu trả lời.

Dẫn dắt: Nấm rất đa dạng, không chỉ bao gồm những loại nấm thường ngày mà các em ăn như nấm kim châm, nấm rơm, nấm hương,...mà còn gồm cả những đám mốc đen trên bánh mì hay mốc nhĩ chúng ta ăn đều thuộc giới Nấm. Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi nhận diện nấm, sự đa dạng của nấm cũng như vai trò, tác hại và ứng dụng của chúng nhé.

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Đa dạng nấm

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu khái niệm nấm, sự đa dạng về kích thước, hình dạng, môi trường sống và phân biệt các loại nấm

** Đối với HSKT: Nhận biết được một số đại diện nấm.*

b. Nội dung: HS đọc thông tin SGK và quan sát tranh ảnh để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc SGK để nêu khái niệm nấm, kích thước và nơi sống của nấm - GV giới thiệu các nhóm nấm và yêu cầu HS quan sát hình ảnh các loại nấm và kể tên một số loại nấm mà em biết - Yêu cầu rút ra được kích thước, cấu tạo cơ thể, thường gặp ở..... - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình và chuẩn bị câu trả lời <i>* Đối với HSKT: Nhận biết được một số đại diện nấm.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS xung phong phát biểu, - Bước 4: Kết luận, nhận định GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức	I. Đa dạng nấm + Nấm là những sinh vật nhân thực, đơn bào hoặc đa bào, sống dị dưỡng. + Hình dạng và kích thước của nấm vô cùng đa dạng, có những loại cơ thể dễ dàng quan sát bằng mắt thường nhưng cũng có loại chỉ có thể quan sát thấy bằng kính hiển vi. + Sinh sống ở nhiều điều kiện môi trường khác nhau, chủ yếu ở những nơi nóng ẩm, giàu dinh dưỡng, một số có thể sống ở điều kiện vô cùng khắc nghiệt. - Đại diện cho nhóm có: + Nấm túi: sinh sản bằng bào tử túi. ví dụ: nấm mốc đen bánh mì. nấm men rượu.... + Nấm đảm: sinh sản bằng bào tử đảm, ví dụ: nấm rơm,

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

	nấm hương. nấm sò, nấm linh chi.... + Nấm tiếp hợp: bao gồm các loài nấm mốc sinh trưởng nhanh gây ra sự ôi thiu của thức ăn như bánh mì. đào, dâu. khoai lang...
--	---

Hoạt động 2.2: Vai trò của nấm

a. Mục tiêu: HS khám phá vai trò của nấm thông qua các hoạt động trong đời sống hằng ngày

b. Nội dung: HS đọc thông tin SGK và quan sát tranh ảnh để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS		SẢN PHẨM	
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - Trước khi đọc nội dung trong SGK, Gv yêu cầu HS nêu vai trò của nấm - Sau đó, HS đọc thông tin và bổ sung vai trò của nấm trong tự nhiên và trong đời sống - Vận dụng kiến thức về nấm để trả lời câu hỏi và hoạt động ở mục II Dựa vào thông tin trên, trình bày vai trò của nấm trong tự nhiên và trong đời sống con người. Nêu tên các loại nấm em biết và tác dụng của chúng rồi hoàn thành bảng theo mẫu sau:		II. Vai trò của nấm * Trong tự nhiên: tham gia vào quá trình phân hủy chất thải và xác động vật, thực vật thành các chất đơn giản cung cấp cho cây xanh và làm sạch môi trường. * Trong đời sống con người: nhiều loại nấm được sử dụng trực tiếp làm thức ăn, một số loại được dùng làm thuốc, ... Trong công nghiệp chế biến thực phẩm, nấm men còn được sử dụng trong sản xuất bánh mì, bia,	
Vai trò của nấm đối với con người	Tên các loại nấm	Vai trò của nấm đối với con người	Tên các loại nấm
Dùng làm thực phẩm		Dùng làm thực phẩm	nấm kim châm, nấm rơm, nấm sò, nấm hương,
			...

Dùng làm dược liệu		Dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm	nấm mốc, nấm men, ...
- Em hãy giải thích vì sao cần tưới nước cho nấm. Nếu lượng nước tưới không đủ hoặc nước tưới kém vệ sinh thì điều gì sẽ xảy ra? - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS đọc thông tin trong sgk kết hợp hiểu biết để hoàn thiện câu hỏi và hoạt động - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi HS trả lời và bổ sung nếu thiếu - Bước 4: Kết luận, nhận định Tiếp nhận câu trả lời và nhận xét câu trả lời của HS		Dùng làm dược liệu	nấm linh chi, đông trùng hạ thảo, ...
		Một lưu ý khi trồng nấm làm thực phẩm: Nếu lượng nước cung cấp cho nấm không đủ thì nấm sẽ khó phát triển do nhu cầu về độ ẩm khá lớn. Nếu nước không sạch thì các vi sinh vật khác từ nước bẩn sẽ cạnh tranh dinh dưỡng với nấm làm nấm không phát triển tốt	
Dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm			

Hoạt động 2.3: Một số bệnh do nấm

a. Mục tiêu: HS khám phá tác hại của nấm thông qua các ví dụ trong đời sống hằng ngày

b. Nội dung: HS đọc thông tin SGK và quan sát tranh ảnh để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Yêu cầu HS đọc SGK nêu các bệnh do nấm gây ra ở người, động vật và thực vật Gv có thể cho HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một số bệnh do nấm gây ra theo các tiêu chí: + Nguyên nhân + Biểu hiện + Con đường truyền bệnh + Cách phòng bệnh - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS đọc thông tin SGK và ghi lại 2 câu trả lời chuẩn bị trả lời trước lớp - Bước 3: Báo cáo, thảo luận	II. Một số bệnh do nấm Những bệnh gây do nấm gây lên: bệnh nấm lưỡi, lang ben, hắc lao,...ở người, bệnh mốc cam ở thực vật, bệnh nấm da ở động vật, ngộ độc thực phẩm,... Một số biện pháp phòng chống các bệnh thường gặp do nấm gây ra: + Sử dụng các loại thuốc kháng nấm + Cần hạn chế tiếp xúc với các nguồn lây bệnh (vật nuôi, người bị nhiễm bệnh,...)

Gv gọi 1 số HS trả lời, HS còn lại nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định GV cung cấp thêm kiến thức về nấm độc cho HS: Khi ăn phải nấm độc triệu chứng ngộ độc nấm thường gặp đầu tiên là loạn nhịp thở, chóng mặt buồn nôn, rối loạn hoạt động của bộ máy tiêu hóa, gan thận, co giật, rối loạn thần kinh, tim mạch, hôn mê và tê liệt thần kinh trung ương. Cần nhanh chóng thực hiện các biện pháp đào thải được chất độc ra ngoài cơ thể như: - Cố gắng để người bệnh nôn ra thức ăn có nấm vừa mới ăn trong vòng 1 giờ đầu tiên - Trường hợp bệnh nhân xuất hiện triệu chứng lạ sau 6 giờ ăn nấm thì có thể cho uống than hoạt với liều lượng: 1g/kg, thời gian từ 2 - 3 giờ/ lần - Nhân viên y tế thực hiện biện pháp rửa dạ dày cho bệnh nhân và và thời gian sau khi ăn trong vòng 1-2 giờ.	+ Vệ sinh cá nhân thường xuyên + Vệ sinh môi trường sống xung quanh sạch sẽ thoáng mát. => Khi mua đồ ăn, thức uống, chúng ta phải quan tâm đến màu sắc và hạn sử dụng của thực phẩm vì khi chúng có màu sắc bất thường hay quá hạn sử dụng, rất dễ chứa nấm mốc độc hại ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người khi ăn phải.
---	--

3. Hoạt động 3 : LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện

Gv yêu cầu HS hoàn thành bài tập để đánh giá được mức độ hiểu bài và ôn tập kiến thức bài :

Câu 1 : Em hãy nêu lại một số ứng dụng của nấm đối với con người ?

Câu 2 : Chọn phát biểu không đúng ?

- A. Nấm thường sống ở nơi ẩm ướt
- B. Nấm có cấu tạo cơ thể giống vi khuẩn
- C. Nhiều loài nấm được sử dụng làm thức ăn
- D. Một số loại nấm là cơ thể đơn bào

Câu 3 : Dựa vào kiến thức đã học em hãy giải thích vì sao các bệnh ngoài ở người do nấm gây ra rất dễ lây lan qua tiếp xúc và dùng chung quần áo.

+ HS hoàn thành bài tập vào vở và xung phong đứng trước lớp trình bày lại câu trả lời câu hỏi của mình

+ GV và HS còn lại nghe và nhận xét

GV: Đoàn Thị Ái Thơ

Câu 1 : Một số ứng dụng của nấm đối với con người : sử dụng làm thực phẩm, sản xuất một số thực phẩm lên men như bia, bánh mì,... làm dược liệu, sản xuất thuốc,...
 Câu 2 : B

Câu 3 : Các bệnh do nấm gây ra rất dễ lây lan qua tiếp xúc quần áo vì các bào tử của nấm có thể tồn tại lâu trên quần áo hoặc cơ thể người bệnh, di chuyển tới người khác qua tiếp xúc

4. Hoạt động 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi (làm ở nhà)

c. Sản phẩm: HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn bài tập thực hiện ở nhà bằng cách chia nhóm theo 3-4 người, tiết

sau quan sát kết quả.

- Dặn dò: GV nhắc nhở HS về nhà hoàn thành nhiệm vụ được giao, đọc trước nội

dung bài 33: Thực hành và chuẩn bị có dụng cụ đồ dùng trong bài.

-----HẾT-----

TIẾT 44, 45. BÀI 33. THỰC HÀNH QUAN SÁT CÁC LOẠI NẤM

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Quan sát được các dạng hình dạng của một số loại nấm mốc và nấm lớn thường gặp
- Vẽ được hình một số loại nấm đã quan sát được.
- * Đối với HSKT: Có thể quan sát được hình dạng của một số loại nấm thường.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác
- **Năng lực riêng**
 - Năng lực nghiên cứu khoa học
 - Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - Năng lực trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- Tự lập, tự tin, tự chủ
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- + Thiết bị dụng cụ và mẫu 1 (phần I chuẩn bị)
- + Phiếu báo cáo thực hành

2. Học sinh

- Vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và mẫu vật

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

- a. Mục tiêu:** Các nhóm chuẩn bị một bộ mẫu vật như yêu cầu SGK (chuẩn bị trước buổi thực hành)
- b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d. Tổ chức thực hiện**

GV dẫn dắt: Các đồ dùng hay thức ăn xung quanh chúng ta rất dễ bị hỏng. Trong điều kiện nào nấm dễ hình thành và phát triển? Các loại nấm có hình dạng và cấu tạo giống nhau không? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi thực hành nghiên cứu quan sát nấm mốc

GV chia lớp thành các nhóm (6 HS/ nhóm), mỗi nhóm chuẩn bị một bộ mẫu vật như yêu cầu trong SGK (chuẩn bị trước buổi thực hành)

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hướng dẫn HS quan sát nấm mốc

a. Mục tiêu: HS quan sát nấm mốc trên các mẫu vật, so sánh nấm mốc trên các mẫu vật và giữa các nhóm trong lớp

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn các nhóm (6HS/nhóm) lấy nấm mốc trên các mẫu vật ra và quan sát màu sắc của đám mốc bằng mắt thường, quan sát hình dạng và cấu tạo sợi mốc bằng kính lúp và kính hiển vi GV yêu cầu HS so sánh mẫu nấm mốc của nhóm mình với nhóm bạn, mẫu nấm mốc của các nhóm giống hay khác nhau. Nếu khác nhau HS đưa ra các giả thuyết về nguyên nhân sự khác nhau đó - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS Hoạt động theo nhóm, quan sát hình vẽ + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS: Quan sát, ghi chú - Bước 4: Kết luận, nhận định GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức	II. Cách tiến hành 1. Quan sát các loại nấm mốc mọc ở nhiều vật thể khác nhau (mốc trên bánh mì, quả cam,...) Bước 1: Dùng panh gấp một đám mốc nhỏ lên lam kính Bước 2: Nhỏ 1-2 giọt nước cất lên đám mốc trên lam kính Bước 3: Dùng kim tách nhẹ đám mốc thành các mảnh nhỏ Bước 4: Đẩy lamên lên, thấm nước thừa và quan sát bằng kính hiển vi ở vật kính 10x và 40x

Hoạt động 2.2: Hướng dẫn HS quan sát nấm thường gặp

a. Mục tiêu: HS quan sát hình dạng ngoài của các nấm thường gặp

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS quan sát hình 33.4 và chỉ ra các bộ phận cấu tạo của các mẫu nấm quả đang có. (Có thể sử dụng kính lúp để quan sát bộ phận nhỏ) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ + GV: quan sát và trợ giúp HS <i>* Đối với HSKT: Có thể quan sát được hình dạng của một số loại nấm thường.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS: quan sát, ghi lại	2. Quan sát một số nấm thường gặp Cấu tạo của nấm: Váy nấm, mũ nấm, phiến nấm, cổ nấm, cuống nấm, bao gốc, sợi nấm

- Bước 4: Kết luận, nhận định

GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức

Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS làm bài thu hoạch

a. Mục tiêu: Hoàn thiện bài thu hoạch

b. Nội dung: Tổng hợp lại những gì quan sát và hoàn thiện bài thu hoạch

c. Sản phẩm: Bài thu hoạch hoàn chỉnh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Yêu cầu HS hoàn thiện bài thu hoạch bằng cách hoàn thiện 2 câu hỏi phần III vào giấy - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS ghi lại kết quả đã tổng hợp vào giấy - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV thu lại bài thu hoạch - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét đánh giá	III. Thu hoạch HS dựa vào kết quả quan sát thực tế để hoàn thành bài thu hoạch.

Dẫn dò: GV yêu cầu HS về nhà hoàn thiện bài thu hoạch để nộp lại vào đầu giờ của tiết học đến. HS đọc và chuẩn bị trước nội dung bài 34: Thực vật.

-----HẾT-----

TIẾT 46, 47, 48. BÀI 34: THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được thế giới thực vật đa dạng, phong phú về loài, kích thước và môi trường sống.
- Phân biệt được hai nhóm: thực vật có mạch và thực vật không có mạch. Nêu được các đại diện thuộc các nhóm/ ngành phân loại.
- Trình bày được vai trò quan trọng của thực vật với tự nhiên, con người, động vật
- Ứng dụng được những lợi ích của thực vật vào đời sống.

** Đối với HSKT:*

- *Nhận biết được một số đặc điểm đa dạng của thực vật.*
- *Biết được thực vật chia làm 2 nhóm: thực vật có mạch và thực vật không có mạch.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng:

- Năng lực nghiên cứu khoa học.
- Năng lực phương pháp thực nghiệm.
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ, yêu thiên nhiên

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- + Tranh ảnh các loài thực vật có kích thước khác nhau
- + Tranh ảnh hoặc mẫu vật các loài đại diện của mỗi ngành thực vật
- + Dụng cụ chiếu tranh, ảnh lên màn ảnh (nếu có)
- + Phiếu học tập theo mẫu

2. Học sinh.

- + Vở ghi, sgk, đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

- a. Mục tiêu:** Đánh giá những hiểu biết đã có của HS về thực vật
- b. Nội dung:** HS quan sát SGK để dự đoán kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:** HS trả lời được câu hỏi ở phần khởi động và đến mỗi nội dung tương ứng với bài sẽ tự kiểm tra được câu trả lời của mình đã chính xác hay chưa.
- d. Tổ chức thực hiện:**

GV tổ chức chia lớp thành các nhóm, chiếu hình ảnh và đưa ra câu hỏi khởi động yêu cầu HS trả lời:

- Quan sát và kể tên các loài thực vật trong hình.
- Tổ chức trò chơi thi kể tên thêm các loài thực vật mà em biết

Dẫn dắt vào bài học: Xung quanh ta có muôn vàn những loài thực vật khác nhau. Thực vật rất đa dạng và chúng có những vai trò vô cùng quan trọng trong tự nhiên và đời sống. Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về thực vật xung quanh chúng ta và trau dồi thêm nhiều điều mới lạ về chúng.

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về sự đa dạng của thực vật

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu về sự đa dạng của thực vật thông qua số liệu, hình ảnh trong SGK

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Dựa vào kết quả cả trò chơi khởi động kết hợp với bảng “số lượng các loài thực vật ở VN”, GV yêu cầu HS nhận xét về số lượng loài của mỗi ngành Yêu cầu HS dựa vào hình 34.1 để nhận xét về kích thước cơ thể các loài trong hình và kích thước các loài thực vật nói chung Gv chiếu thêm tranh ảnh các loài thực vật có kích thước khác nhau (rất nhỏ bé, trung bình và rất lớn) và yêu cầu HS trả lời câu hỏi ở mục I SGK <i>* Đối với HSKT:</i> <i>- Nhận biết được một số đặc điểm đa dạng của thực vật.</i> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS Hoạt động cá nhân, quan sát hình - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức	I. Đa dạng thực vật Thực vật gồm nhiều loài và có kích thước khác nhau, sống trong những môi trường khác nhau: trên cạn, dưới nước (nước mặn, nước ngọt) Tại Việt Nam: + Số lượng loài của ngành thực vật nhiều nhất, là 10 300 loài. + Số lượng loài của ngành thực vật hạt trần ít nhất là 69 loài

Hoạt động 2.2: Nhận biết và phân biệt được các nhóm, ngành thực vật

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu về sự đa dạng về số lượng loài của thực vật và phân biệt được các nhóm, ngành thực vật

b. Nội dung: HS sử dụng tranh ảnh, mẫu vật để HS quan sát và rút ra nhận xét về đặc điểm nổi bật của các nhóm/ ngành thực vật

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV giới thiệu sơ đồ phân nhóm thực vật, yêu cầu HS đọc SGK để trả lời câu hỏi: “Dựa vào đâu để phân chia thực vật thành hai nhóm: thực vật có mạch và thực vật không có mạch? Trình bày điểm khác biệt giữa hai nhóm đó GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, mỗi nhóm khoảng 5 - 6 HS, tìm hiểu về các nhóm, ngành thực vật theo các nội dung dưới đây rồi hoàn thành kết quả thảo luận ở phiếu học tập theo mẫu Các đặc điểm tìm hiểu về các nhóm/ ngành Thực vật: + Kích thước. + Nơi sống. + Cơ quan sinh sản. + Vị trí hạt (nếu có). + Đại diện. GV gợi ý kết quả phiếu học tập vừa làm chính là câu trả lời câu 1 của hoạt động ở nội dung II “Các nhóm thực vật? GV cho HS quan sát tranh, ảnh của các loài nhắc đến ở câu 2 trong hoạt động, HS dựa vào những kiến thức đã học để phân loại các loài vào ngành phù hợp và giải thích lí do vì sao lại sắp xếp như vậy. * Đối với HSKT: - Biết được thực vật chia làm 2 nhóm: thực vật có mạch và thực vật không có mạch. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát, hoạt động nhóm và hoàn thành PHT1 và câu hỏi ở phần II	II. Các nhóm thực vật Các loài thực vật đều có một số đặc điểm giống nhau và từ đó chính được chia thành 2 nhóm chính là thực vật có mạch và thực vật không mạch 1. Thực vật không mạch Là những nhóm thực vật không có hệ thống mạch, không có rễ, thân, lá (rêu, tảo) 2. Thực vật có mạch Là các nhóm thực vật có hệ mạch dẫn phát triển. Điển hình là các đại diện: + Dương xỉ + Thực vật hạt trần (có hạt nằm lộ trên các lá noãn hở) + Thực vật hạt kín (hạt được bảo vệ trong quả) CH: 1. Ở những nơi khô hạn, có nắng thì rêu không sống được vì rêu có cấu tạo đơn giản, không có mạch dẫn để hút nước nên không thể sống nơi khô hạn hay có ánh sáng chiếu vào. 2. Rêu thường mọc ở những nơi ẩm ướt, do đó để tránh hiện tượng mọc rêu ở chân tường hay bậc thềm thì cần giữ cho các khu vực đó luôn khô ráo, tránh ẩm ướt.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận + Sau khi hoàn thành thảo luận nhóm, đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận - Bước 4: Kết luận, nhận định GV tổng hợp lại kết quả và nhận xét sau mỗi hoạt động của HS, chốt kiến thức.				?1. Lá non của dương xỉ cuộn tròn ở đầu. ?2. Một số loài thuộc ngành Hạt kín: hoa li, ổi, chanh, cà chua,...	
Đặc điểm Ngành	Kích thước	Nơi sống	Cơ quan sinh sản	Vị trí hạt	Đại diện
Rêu	Khoảng 1-2cm	Ở nơi ẩm ướt, ít ánh sáng	Bằng bào tử	x	Thực vật không có mạch
Dương xỉ	Cao khoảng 20-50 cm	Nơi ẩm, mát như bờ ruộng, chân tường, rừng cây	Bằng bào tử	x	Thực vật có mạch
Hạt trần	Kích thước lớn	Sống ở nhiều khi khu rừng	Sinh sản bằng hạt	Nằm lộ trên các lá noãn hở	Thực vật có mạch
Hạt kín	Tùy từng loài mà kích thước sẽ khác nhau	Thích nghi với nhiều môi trường sống khác nhau	Hoa và quả (có chứa hạt)	Hạt nằm ở trong quả	Thực vật có mạch

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu vai trò của thực vật và ứng dụng trong đời sống

a. Mục tiêu: HS nhận biết được sự quan trọng của thực vật đối với môi trường, con người, động vật, ứng dụng được vai trò của các loài thực vật có lợi cho môi trường, trong đời sống và sản xuất

b. Nội dung: HS sử dụng tranh ảnh và thông tin SGK để HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu vai trò đối với môi trường

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	III. Vai trò của thực vật

GV dẫn dắt, đưa ra câu hỏi gợi mở: Công viên, vườn quốc gia đều là những nơi mà các em đã được tới tham quan. Những nơi này trồng có rất nhiều các loài thực vật khác nhau. Khi tới đây, các em cảm thấy không khí nơi đây như thế nào? Tại sao lại như thế? GV chiếu thêm các hình ảnh về các loài cây có tác dụng làm sạch không khí thường gặp và giới thiệu về chúng (VD: cây kim tiền, cây trúc đào, cây lưỡi hổ, ...) Sau khi giới thiệu, yêu cầu HS trả lời câu hỏi Vậy vai trò của thực vật với môi trường là gì? Các em có đề xuất những biện pháp gì để bảo vệ môi trường, thực vật xung quanh chúng ta - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS nghe, quan sát và chuẩn bị câu trả lời theo yêu cầu GV - Bước 3: Báo cáo, thảo luận Gọi HS trả lời và những HS còn lại nhận xét và bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét và bổ sung: Lượng chảy của nước mưa trên mặt đất ở nơi đồi trọc (Hình 34.9b) lớn hơn so với nơi có rừng (Hình 34.9a) vì cây trong rừng là vật cản làm giảm lượng chảy của nước mưa. Lượng chảy lớn có thể làm mất đi chất dinh dưỡng của lớp đất bề mặt, lâu ngày gây sạt lở đất, xói mòn.	1. Vai trò đối với môi trường Vai trò: + Cân bằng khí oxygen và carbon dioxide trong khí quyển + Giảm nhiệt độ môi trường điều hòa không khí, giảm hiệu ứng nhà kính + Tạo tính thẩm mỹ cho ngôi nhà... + Bảo vệ đất và nguồn nước, hạn chế giảm nhẹ mức độ nguy hiểm của thiên tai như sạt lở, lũ quét - Một số cây nên trồng trong nhà: cây lan, cây hoa mai, cây lưỡi hổ, cây thường xuân, cây trầu bà, ... - Các biện pháp giúp hạn chế tình trạng trên: trồng nhiều cây xanh, bảo vệ rừng.
--	--

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu vai trò đối với con người và động vật

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV tổ chức cho HS thực hiện hoạt động trong SGK để tìm hiểu vai trò của thực vật với con người GV nêu câu hỏi “Con người và động vật sẽ bị ảnh hưởng như thế nào nếu không có thực vật?” Yêu cầu HS quan sát tranh và tự hoàn thiện bảng hoạt động trang 121 SGK	2. Vai trò đối với con người và động vật. + Thực vật có vai trò với động vật: là nơi ở, là thức ăn VD: trâu ăn cỏ, chim sống trên cây, + Vai trò của thực vật đối với con người: cung cấp oxygen; cung cấp lương

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS suy nghĩ, liên hệ tìm ra vai trò của thực vật đối với con người, động vật. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận Gọi HS trả lời và những HS còn lại nhận xét và bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét và bổ sung chốt kiến thức	thực, thực phẩm; cung cấp nguyên liệu cho ngành xây dựng và công nghiệp; làm thuốc, làm cảnh, ...
--	--

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP + VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức vận dụng thực tế

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức vào cuộc sống

c. Sản phẩm : kỹ năng thực tiễn

d. Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS ở nhà vận dụng những kiến thức đã học để chăm sóc cây xanh, lựa chọn được cây xanh làm sạch không khí cho gia đình, lựa chọn thực phẩm sạch,....

Dặn dò: GV yêu cầu HS về nhà ôn lại nội dung kiến thức bài Thực vật đồng thời chuẩn bị trước nội dung bài 35 Thực hành: quan sát và phân biệt một số nhóm thực vật (2 tiết).

-----HẾT-----

TIẾT 49, 50. BÀI 35: THỰC HÀNH: QUAN SÁT VÀ PHÂN BIỆT MỘT SỐ NHÓM THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Quan sát, nhận biết và phân biệt được trên hình ảnh, mẫu vật: các bộ phận của cơ quan sinh dưỡng (rễ, thân, lá,...) cơ quan sinh sản (túi bào tử, nón cái, nón đực, hoa), vị trí của hạt (hạt trần, hạt kín)
- Phân chia được các mẫu vật vào các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học.
- Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị, mẫu vật của bài thực hành.
- Phát triển được các kĩ năng quan sát, năng lực thực hành,....

** Đối với HSKT: Quan sát được các bộ phận cơ quan sinh dưỡng, cơ quan sinh sản, vị trí hạt trên hình ảnh, mẫu vật.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác.
- **Năng lực riêng:**
 - Năng lực nghiên cứu khoa học
 - Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - Năng lực quan sát, trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Thiết bị, dụng cụ cho bài thực hành (phần 1 chuẩn bị)
- Mẫu vật thật, tranh, ảnh liên quan đến nội dung thực hành
- PHT để làm bài thu hoạch

2. Học sinh

- Vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và mẫu vật

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

- a. Mục tiêu:** Kích thích trí tò mò, hứng khởi của HS về bài học
- b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:** Nắm được nội dung tiết học

d. Tổ chức thực hiện

GV dẫn dắt bài học:

Ở bài học trước chúng ta đã đi tìm hiểu về thực vật, nhận thấy được sự đa dạng cũng như vai trò của thực vật trong tự nhiên và đời sống. Bài 35 mà chúng ta học ngày hôm nay, chúng ta sẽ thực hành quan sát và phân chia được các nhóm thực vật vào tiêu chí đã học

2. Hoạt động 2: THỰC HÀNH

Hoạt động 2.1: Hướng dẫn HS quan sát và phân tích mẫu vật

a. Mục tiêu: Tìm ra các đặc trưng phân loại mẫu vật vào từng ngành thực vật phù hợp hoặc từ những đặc điểm quan sát được kiểm chứng

** Đối với HSKT: Quan sát được các bộ phận cơ quan sinh dưỡng, cơ quan sinh sản, vị trí hạt trên hình ảnh, mẫu vật.*

b. Nội dung: HS quan sát, phân tích mẫu vật để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV Chia lớp thành các nhóm nhỏ khoảng 5 - 6 HS/nhóm. Mỗi nhóm đều có khay mẫu (gồm rêu, dương xỉ, thông, bí ngô) và thiết bị, dụng cụ giống nhau. Các nhóm tiến hành quan sát lần lượt các mẫu vật theo hướng dẫn và yêu cầu trong SGK. Yêu cầu HS nhận xét sự khác nhau về kích thước cơ thể và đặc điểm của các cơ quan sinh dưỡng ở mỗi đại diện (Có rễ thật chưa? Thân có mạch dẫn không? Đa dạng về hình thái như thế nào?). GV hướng dẫn HS quan sát: + Quan sát cơ quan sinh sản của rêu (bào tử), dương xỉ (túi bào tử); thông (nón); bí ngô (hoa). Yêu cầu HS chỉ ra được sự khác nhau về đặc điểm giữa nón đực và nón cái của thông. + Yêu cầu HS xác định được vị trí của hạt thông và hạt bí ngô (được bao bọc hay lộ ra ngoài), từ đó HS nhận xét được về những ưu thế và tiến hoá của ngành thực vật Hạt kín so với các ngành khác trong hệ thống phân loại thực vật. Lưu ý:	III. Cách tiến hành - Quan sát đại diện thực vật không có mạch - Quan sát đại diện ngành dương xỉ - Quan sát đại diện ngành hạt trần (Thông) - Quan sát đại diện ngành hạt kín (Bí ngô)

+ HS cẩn thận khi sử dụng các dụng cụ như dao lam, kim nhọn.... + Thao tác cắt ngang thân rêu. Lát cắt càng mỏng và đều thì quan sát bằng kính hiển vi càng rõ và đẹp. Trong khi các nhóm làm thực hành, GV tương tác với từng nhóm để nhắc nhở và hỗ trợ HS trong quá trình thực hành. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS Hoạt động theo nhóm, quan sát. So sánh kết quả quan sát được với các hình ảnh trong sách hoặc tranh, ảnh GV cung cấp. <i>* Đối với HSKT: Quan sát được các bộ phận cơ quan sinh dưỡng, cơ quan sinh sản, vị trí hạt trên hình ảnh, mẫu vật.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định Đánh giá kĩ năng, thái độ của mỗi HS hoặc từng nhóm HS sau khi kết thúc bài thực hành.	
Hoạt động 2.2: Hướng dẫn HS làm bài thu hoạch và sản phẩm thực hành a. Mục đích: Tổng hợp lại kết quả và hoàn thành bài thu hoạch cùng nhận xét, giải thích của mình về các kết quả thực hành b. Nội dung: Tổng hợp lại những gì quan sát và hoàn thiện bài thu hoạch c. Sản phẩm: Bài thu hoạch hoàn chỉnh d. Tổ chức thực hiện:	
HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Yêu cầu HS hoàn thiện bài thu hoạch bằng cách hoàn thiện 2 câu hỏi phần III vào giấy - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS ghi lại kết quả đã tổng hợp vào giấy - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV thu lại bài thu hoạch - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét đánh giá	III. Thu hoạch HS dựa vào kết quả quan sát thực tế để hoàn thành bài thu hoạch

TÊN	TÊN NGÀNH	LÍ DO
Rêu thường	Ngành rêu	Cơ qua sinh sản là bào tử, không phân nhánh, không có mạch dẫn
Dương xỉ	Ngành dương xỉ	Cơ quan sinh sản là bào tử, tập trung thành ổ/túi. Lá non cuộn tròn ở đầu
Thông	Ngành hạt trần	Cơ quan sinh sản là nón, hạt thông lộ ra ngoài nằm trên các lá noãn hở
Bí ngô	Ngành hạt kín	Bí ngô đã có quả thực sự, hạt nằm trong quả

- Dặn dò: GV yêu cầu HS về nhà hoàn thành bài thu hoạch. Nộp sản phẩm về GV chấm điểm trong tiết tới. HS đọc trước bài 36- Động vật.

-----HẾT-----

TIẾT 51, 52, 53, 55, 56. BÀI 36: ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 05 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được hai nhóm: động vật không xương sống và có xương sống thông qua tranh, ảnh hoặc mẫu vật và trong tự nhiên.
- Phân loại được các loài động vật vào các lớp/ ngành thuộc nhóm động vật không xương sống và có xương sống.
- Lấy được ví dụ minh họa đại diện cho từng lớp/ ngành.
- Nêu được tính đa dạng của động vật.
- Nêu được vai trò của động vật trong tự nhiên đối với con người.
- Nêu được tác hại của động vật đối với con người và với sinh vật khác.

** Đối với HSKT:*

- *Biết được 2 nhóm: động vật không xương sống và động vật có xương sống.*
- *Biết được một số vai trò của động vật.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác.
- Năng lực riêng:
 - Năng lực nghiên cứu khoa học.
 - Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - Năng lực trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Các tranh, ảnh đại diện các lớp/ ngành thuộc giới Động vật
- Thiết bị đề trình chiếu, slide bài giảng
- Phiếu học tập (dùng cho phân kiểm tra, đánh giá)

2. Học sinh

- Vở ghi, sgk, đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Kích thích sự tò mò, khám phá của HS trước khi vào bài học.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Dẫn dắt: Xung quanh chúng ta có rất nhiều loài động vật. Có những loài động vật rất gần gũi hằng ngày tiếp xúc với chúng ta như chó, mèo, chim,... Nhìn vào bức tranh chúng ta có thể nhận thấy rất nhiều loài động vật khác nhau.



Các em hãy quan sát tranh và kể tên các loài động vật trong hình. Em đã bao giờ nhìn thấy loài này chưa? Kể thêm một số loài động vật mà em biết. Những loài động có đặc điểm như thế nào thì được sắp xếp vào giới động vật

GV chia lớp thành 4-5 nhóm, các nhóm trao đổi và bàn bạc, tổ chức trò chơi thi kể tên, trong vòng 5p các nhóm lên bảng viết nhanh câu trả lời của nhóm mình. Nhóm nào trả lời nhanh, nhiều, chính xác nhất sẽ chiến thắng

GV nhận xét đánh giá kết quả.

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về đa dạng động vật

a. Mục tiêu: HS khái quát nắm được sự đa dạng của động vật thể hiện qua: số lượng loài, môi trường sống

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS		Sản phẩm
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS hoạt động theo nhóm đôi để trả lời: Các loài động vật có thể sống ở đâu? Hãy kể tên một số loài động vật sống ở những nơi đó và hoàn thành bảng theo mẫu sau:		I. Đa dạng động vật - So sánh giữa động vật và thực vật: + Giống nhau: đều được cấu tạo từ tế bào, đều lớn lên và sinh sản. + Động vật khác thực vật ở các đặc điểm: cấu tạo thành tế bào, hình thức dinh dưỡng, khả năng di chuyển, hệ thần kinh và giác quan. - Động vật xung quanh chúng ta rất đa dạng gồm hơn 1,5 triệu loài đã được xác định.
Môi trường sống	Loài động vật	

		- Môi trường sống động vật đa dạng: dưới nước, trên cạn, trong đất, trong cơ thể sinh vật khác,....
		VD:
	Môi trường sống	Loài động vật
	Trên cạn	Trâu, lợn, sư tử
	Dưới nước	Cá, tôm, trai, mực, cua,...
	Trong lòng đất	Giun, kiến,....
		

Từ đó giáo viên yêu cầu HS so sánh sự giống và khác nhau giữa động vật và thực vật

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
 + HS Hoạt động theo nhóm đôi để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao
 + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận
 + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại
 + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định GV
 nhận xét và kết luận

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhóm động vật không xương sống

a. Mục tiêu: HS tìm tòi khám phá về các đại diện động vật không xương sống thông qua những ví dụ

** Đối với HSKT:*

- Biết được 1 số động vật thuộc nhóm động vật không xương sống

b. Nội dung: HS đọc thông tin SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV đặt câu hỏi: + Những loài có đặc điểm cơ thể như thế nào được xếp vào nhóm động vật không xương sống và gồm có những ngành chính nào? + Tìm hiểu về môi trường sống, đặc điểm đặc trưng của mỗi ngành.	II. Các nhóm động vật 1. Động vật không xương sống Gồm những loài động vật cơ thể chúng không có xương sống (ruột khoang, giun dẹp, giun tròn, giun đốt, giun đũa, giun đốt, nhện động vật thân mềm, động vật chân khớp....) Vd: + Một số loài thuộc ngành Thân mềm: ốc nhồi, ốc mít, trai, mực.... + Một số loài thuộc ngành Chân khớp: gián, châu chấu, tôm, cua, ruồi...

+ Quan sát hình trong SGK hoặc hình GV cung cấp về đại diện của các ngành.

+ Tìm thêm các đại diện ở mỗi ngành.

Sau đó GV yêu cầu các nhóm tìm hiểu tiếp câu hỏi hoạt động ở mục II và hoàn thành phiếu học tập 1

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

** Đối với HSKT:*

- Biết được 1 số động vật thuộc nhóm động vật không xương sống

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận

+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định

GV nhận xét và đánh giá HS ở mỗi lần HS trả lời.

Dấu hiệu nhận biết mỗi ngành:

HD 1:

Ngành	Ruột khoang	Giun dẹp	Giun tròn	Thân mềm	Chân khớp
Dấu hiệu	Đối xứng tỏa tròn	Cơ thể dẹp, đối xứng hai bên	Cơ thể hình trụ	Cơ thể mềm, có vỏ cứng	Phần phụ phân đốt

HD2:

Tên loài	Đặc điểm nhận biết	Ngành
Sứa	cơ thể đối xứng, khoang cơ thể thông với bên ngoài qua lỗ mở ở phần trên cơ thể	ruột khoang
Châu chấu	chân phân đốt, nối với nhau bằng các khớp động	chân khớp
Hàu biển	cơ thể mềm, bao bọc bởi lớp vỏ cứng bên ngoài	thân mềm
Rươi	cơ thể phân đốt	giun đốt

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu các nhóm động vật có xương sống

a. Mục tiêu: HS tìm tòi khám phá về các đại diện động vật không xương sống

** Đối với HSKT:*

- Biết được 1 số động vật thuộc nhóm động vật có xương sống

b. Nội dung: HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	2. Động vật có xương sống

+ GV yêu cầu HS đọc SGK để chỉ ra điểm khác biệt cơ bản giữa động vật không xương sống và động vật có xương sống. + GV cùng HS tìm hiểu các lớp chính của động vật có xương sống. + HS đọc SGK để nêu đặc điểm đặc trưng ở từng lớp: môi trường sống, hình dạng,... + Cho HS quan sát các hình trong SGK tương ứng với nội dung tìm hiểu - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS trả lời các câu hỏi trong SGK lần lượt theo trình tự nội dung tìm hiểu. <i>* Đối với HSKT:</i> <i>- Biết được 1 số động vật thuộc nhóm động vật có xương sống</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS: Lắng nghe. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét câu trả lời của HS, bổ sung kiến thức: Con người được xếp vào đối tượng thuộc lớp động vật có vú.	Gồm những loài động vật mà cơ thể chúng thường có xương sống: + Lớp cá + Lớp bò sát + Lớp chim + Lớp lưỡng cư + Lớp động vật có vú (Thú) CH: 1. + Cá nước ngọt: cá chép, cá mè, cá trắm,... + Cá nước mặn: cá thu, cá chi vàng, cá nục, cá đuối,... 2. Nếu nuôi ếch ở nơi thiếu ẩm, ếch vẫn sống được vì ngoài hô hấp qua da, ếch trưởng thành còn có khả năng hô hấp bằng phổi 3. Các heo và cá voi mang các đặc điểm của lớp động vật có vú: hô hấp bằng phổi, đẻ con và nuôi con bằng sữa mẹ, có lông mao(rất ít)
---	--

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu về vai trò của động vật

a. Mục tiêu: HS tìm tòi, khám phá về vai trò của động vật thông qua tranh, ảnh và liên hệ đời sống hằng ngày

** Đối với HSKT:*

- Biết được một số vai trò của động vật.

b. Nội dung: HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ NV1: Tìm hiểu về vai trò đối với tự nhiên + GV yêu cầu HS đọc SGK để trả lời câu hỏi: Em hãy liệt kê các vai trò của	III. Vai trò của động vật 1. Vai trò đối với tự nhiên Động vật có vai trò quan trọng trong cuộc sống hằng ngày: + Cân bằng hệ sinh thái (VD: rắn ăn

động vật trong tự nhiên + Sau đó GV giới thiệu về chuỗi thức ăn và cung cấp cho HS một vài chuỗi thức ăn cơ bản trong tự nhiên <i>NV2: Tìm hiểu về vai trò đối với con người</i> + Yêu cầu HS quan sát hình 36.3 về một số vai trò của động vật đối với con người. Sau đó HS thực hiện và hoàn thiện yêu cầu hoạt động trong SGK, liệt kê được vai trò của động vật với con người - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS trả lời các câu hỏi trong SGK lần lượt theo trình tự nội dung tìm hiểu. <i>* Đối với HSKT:</i> <i>- Biết được một số vai trò của động vật.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét câu trả lời của HS, bổ sung kiến thức	chuột=> điều hâu ăn rắn,... +Cải tạo đất đai (giun, dế, bọ hung,...) +Giúp thụ phấn cho cây, phát tán hạt cây (dơi, chim phát tán hạt) 2.Vai trò đối với con người + Cung cấp thức ăn cho con người (bò, lợn, gà, tôm) + Cung cấp nguyên liệu phục vụ đời sống như (lông cừu làm áo, ngọc trai làm trang sức....) + Phục vụ cho nhu cầu giải trí và an ninh cho con người (chó trông nhà) + Tiêu diệt các sinh vật gây hại cho con người, bảo vệ mùa màng (ong mắt đỏ tiêu diệt sâu gây hại, mèo diệt chuột,...) + Là đối tượng thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu, thử nghiệm (chuột, khi,... thử nghiệm thuốc)
---	--

Hoạt động 2.5: Tìm hiểu tác hại của động vật

- a. Mục tiêu:** HS tìm tòi, khám phá về vai trò của động vật thông qua tranh, ảnh và liên hệ đời sống hằng ngày
- b. Nội dung:** HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm (4-6 người), tìm hiểu thông tin trong SGK, quan sát tranh và dựa vào những hiểu biết của bản thân, nêu các tác hại của động vật. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ	IV. Tác hại của động vật - Tác hại: + Động vật hút nhựa và ăn lá gây hại cho thực vật và : ốc bươu vàng, ốc sên, sâu hại, châu chấu, rận + Các loài động vật gây hại: chuột, gián, ruồi, muỗi

+ HS dựa vào thông tin trong SGK kết hợp với những hiểu biết của bản thân để nêu được tác hại của động vật đối với con người và các sinh vật khác. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét câu trả lời của HS, bổ sung kiến thức	+ Kí sinh gây bệnh cho động vật và người: giun, sán + Trung gian truyền bệnh: muỗi, chuột => Để phòng tránh các bệnh giun, sán, mọi người nên ăn chín, uống sôi; rửa tay sạch sẽ trước khi ăn và khi chế biến thực phẩm
---	---

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS làm việc nhóm, kể tên, nơi sống và vai trò, tác hại của các loài động vật mà em biết vào bảng theo mẫu sau:

Loài động vật	Nơi sống	Vai trò/ tác hại

HS trao đổi nhóm và hoàn thiện

5. Hoạt động 5: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

Yêu cầu HS phân biệt được các loài động vật thuộc các lớp, các ngành khác nhau dựa vào các đặc điểm bên ngoài. HS vận dụng kiến thức vào phòng tránh các bệnh giun, sán vào thực tiễn

- Dẫn dò: GV yêu cầu HS về nhà ôn lại nội dung kiến thức bài học và chuẩn bị trước Bài 37. Thực hành: Quan sát và nhận biết một số nhóm động vật ngoài thiên nhiên.

-----HẾT-----

TUẦN 27. TIẾT 54 KIỂM TRA
KHUNG MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6. NĂM HỌC 2023 - 2024
PHƯƠNG ÁN DẠY SONG SONG

Tổng tiết	TUẦN	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
39	LÝ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3
29	SINH	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1

- Thời gian làm bài: **90** phút.
- Hình thức kiểm tra: Kết hợp với trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)
- Cấu trúc:
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, gồm 16 câu hỏi (Lí 8c, sinh 8c) ở mức độ nhận biết
 - Phần tự luận: 6,0 điểm (Thông hiểu: 3,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

I. BẢNG ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1. NGUYÊN SINH VẬT	Nhận biết	- Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.		2		Câu 1, 4
	Thông hiểu	- Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...).				
		- Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	Vận dụng	Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.				
2.NẤM	Nhận biết	- Nêu được một số bệnh do nấm gây ra		1		Câu 2
	Thông hiểu	- Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.				
	Vận dụng	- Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).				
	Vận dụng cao	- Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ...	1		Câu 2	

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
3.THỰC VẬT	Thông hiểu	- Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).				
	Vận dụng	- Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học.				
4. ĐỘNG VẬT	Nhận biết	- Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống		2		Câu 3, 6
	Thông hiểu	- Phân biệt được 2 nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh họa				
		- Nêu được tác hại của động vật đối với con người và với sinh vật khác. Lấy ví dụ minh họa → Đưa ra biện pháp phòng, chống các bệnh giun, sán - Nêu được vai trò của động vật trong tự nhiên và đối với con người. Lấy ví dụ minh họa	1		Câu 1	
	Vận	- Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh)				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	dụng	và kể được tên một số động vật ngoài thiên nhiên				
5. ĐA DẠNG SINH HỌC	Nhận biết	- Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, ...)		3		Câu 5, 7, 8
	Vận dụng	- Giải thích được vì sao cần phải bảo vệ đa dạng sinh học				
6. LỰC VÀ TÁC DỤNG CỦA LỰC – LỰC TIẾP XÚC- LỰC KHÔNG TIẾP XÚC	Nhận biết	Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. - Nêu được đơn vị lực đo lực. - Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế. - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. - Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc		1		Câu 13
	Thông hiểu	Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực	1		Câu 4	

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		trên lực kếChỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc				
	Vận dụng	- Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó.	1		Câu 5	
7. KHỐI LƯỢNG VÀ TRỌNG LƯỢNG	Nhận biết	- Nêu được khái niệm về khối lượng. - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. - Nêu được khái niệm trọng lượng				
	Thông hiểu	- Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. Mối quan hệ giữa trọng lượng và khối lượng				
	Vận dụng	Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại				
8. BIẾN DẠNG CỦA Lò xo	Nhận biết	- Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém. - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi				
	Thông	- Chỉ ra được phương, chiều của lực				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	hiểu	đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. - Chứng tỏ được độ đàn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo.				
	Vận dụng	Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật.				
9. MA SÁT VÀ LỰC CẢN CỦA NƯỚC	Nhận biết	- Kể tên được ba loại lực ma sát. - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt - Nhận biết được lực cản của nước		1		Câu 15
	Thông hiểu	- Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn.				
	Vận dụng	Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. - Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ.				
10.KHÁI	Nhận	Chỉ ra được một số hiện tượng trong		4		Câu

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
NIỆM VỀ NĂNG LƯỢNG- MỘT SỐ DẠNG NĂNG LƯỢNG	biết	tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kỹ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. - Kể tên được một số loại năng lượng.				9, 11, 14, 16
	Thông hiểu	Nêu được nhiên liệu là vật liệu giải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. - Phân biệt được các dạng năng lượng. - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.				
	Vận dụng	Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác.				
11. SỰ CHUYỂN HOÁ NĂNG LƯỢNG	Nhận biết	- Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng		1		Câu 10
	Thông hiểu	Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh họa. - Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác				
	Vận dụng	Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích	1		Câu 6	

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được.				
12.NĂNG LƯỢNG HAO PHÍ- NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG	Nhận biết	- Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. - Biết tiết kiệm năng lượng		1		Câu 12
	Thông hiểu	- Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế.	1		Câu 3	
	Vận dụng	- Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.				

II. MA TRẬN

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
1. Nguyên sinh vật		2								1	0,5
2. Năm		1					1			1	1,25
3. Thực vật											
4. Động vật		2	1						1	2	1,5
5. Đa dạng sinh học		3								3	0,75
6.Lực tác dụng của lực- Lực tiếp xúc ,lực không tiếp xúc		1	1		1				2	1	2,25
7.Khối lượng và trọng lượng											
8. Biến dạng của lò xo											
9. Ma sát và lực cản của nước		1								1	0,25
10. Khái niệm về năng lượng –Một số dạng năng lượng		4								4	1,0

11.Sự chuyển hoá năng lượng		1			1				1	1	1,25
12.Năng lượng hao phí- Năng lượng tái tạo . Tiết kiệm năng lượng		1	1						1	1	1,25
Số câu		16	3		2		1		6	16	22
Điểm số		4,0đ	3,0đ		2,0đ		1,0đ		6,0đ	4,0đ	10đ
Tổng số điểm	4,0đ		3,0đ		2,0đ		1,0 đ		10,0đ		10,0 đ

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2023-2024
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không tính thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ: A

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,00 điểm): *Chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. Đau bụng, đi ngoài, phân có lẫn máu, có thể sốt là những dấu hiệu của

- A. bệnh kiết lị. B. bệnh sốt rét.
C. bệnh cảm cúm. D. bệnh thủy đậu.

Câu 2. Ở người, bệnh nào dưới đây do nấm gây ra?

- A. Tay chân miệng. B. Lang ben.
C. Bạch tạng. D. Sốt xuất huyết.

Câu 3. Tác hại của Muỗi là

- A. vật chủ trung gian truyền bệnh.
- B. phá hoại đồ dùng trong gia đình.
- C. phá hoại mùa màng.
- D. có độc nguy hiểm cho con người.

Câu 4. Bệnh do virus gây ra **không** lây theo đường nào?

- A. Đường máu.
- B. Đường không khí.
- C. Tiếp xúc trực tiếp.
- D. Đường tiêu hóa.

Câu 5. Vai trò nào dưới đây **không** phải của đa dạng sinh học đối với tự nhiên?

- A. Điều hòa khí hậu.
- B. Bảo vệ nguồn nước.
- C. Cung cấp nguồn dược liệu.
- D. Duy trì sự ổn định của hệ sinh thái.

Câu 6. Động vật gây truyền dịch hạch là

- A. chuột.
- B. thỏ.
- C. muỗi.
- D. mèo.

Câu 7. Hành động nào dưới đây bảo vệ đa dạng sinh học?

- A. Đốt rừng làm nương rẫy.
- B. Trồng cây gây rừng
- C. Biến đất rừng thành đất phi nông nghiệp.
- D. Xây dựng nhiều đập thủy điện.

Câu 8. Đa dạng sinh học **không** biểu hiện ở tiêu chí nào sau đây?

- A. Đa dạng nguồn gen.
- B. Đa dạng hệ sinh thái.
- C. Đa dạng loài.
- D. Đa dạng môi trường sống.

Câu 9. Dạng năng lượng được lưu trữ trong bình acqui là

- A. động năng
- B. năng lượng hoá học.
- C. thế năng hấp dẫn
- D. năng lượng ánh sáng.

Câu 10. Hoá năng lưu trữ trong que diêm, khi cọ xát với vỏ bao diêm, được chuyển hoá hoàn toàn thành

- A. nhiệt năng.
- B. quang năng.
- C. điện năng.
- D. nhiệt năng và quang năng.

Câu 11. Dạng năng lượng nào cần thiết để nước đá tan thành nước?

- A. Năng lượng ánh sáng.
- B. Năng lượng nhiệt.
- C. Năng lượng hoá học.
- D. Năng lượng âm thanh.

Câu 12. Khi một chiếc tủ lạnh đang hoạt động thì trường hợp nào dưới đây **không** phải là năng lượng hao phí?

- A. Làm nóng động cơ của tủ lạnh.
- B. Duy trì nhiệt độ ổn định trong tủ lạnh để bảo quản thức ăn.
- C. Làm lạnh thức ăn đưa vào tủ khi còn quá nóng.
- D. Tiếng ồn phát ra từ tủ lạnh.

Câu 13. Dụng cụ dùng để đo lực là

- A. cân
thước dây
- B. đồng hồ
- C. lực kế
- D.

Câu 14. Thế năng của vật là

- A. năng lượng do vật chuyển động.
B. năng lượng do vật bị biến dạng.
C. năng lượng do vật có nhiệt độ cao.
D. năng lượng do vật có độ cao so với mặt đất.

Câu 15. Khi nào thì xuất hiện lực ma sát nghỉ?

- A. Khi 1 vật đứng yên trên bề mặt của vật khác.
B. Khi một vật chịu tác dụng của một lực nhưng vẫn đứng yên trên bề mặt của vật khác.
C. Khi một vật trượt trên bề mặt của vật khác.
D. Khi một vật lăn trên bề mặt của vật khác.

Câu 16. Gọi tên dạng năng lượng chính được sử dụng khi đọc sách ở sân trường?

- A. Động năng
Hoá năng
- B. Điện năng
- C. Quang năng
- D.

II. PHẦN TỰ LUẬN (6,00 điểm):

Câu 1 (1,00đ): Trình bày vai trò của động vật đối với con người? Lấy 5 ví dụ minh họa?

Câu 2 (1,00đ): Tại sao người ta không trồng nấm trên đất mà phải trồng nấm trên rơm, rạ?

Câu 3 (1,00đ): Thế nào là năng lượng tái tạo? Cho 2 ví dụ về năng lượng tái tạo?

Câu 4 (1,00đ): Thế nào là lực tiếp xúc? Hãy nêu 1 ví dụ về lực tiếp xúc?

Câu 5 (1,00đ): Một người kéo cánh cửa với lực 20N theo phương ngang.

- a) Hãy vẽ mũi tên biểu diễn lực theo tỉ xích 1cm ứng với 5N.
b) Hãy mô tả các đặc trưng của lực được biểu diễn trong hình.

Câu 6 (1,00đ): Nêu sự chuyển hoá năng lượng của đèn pin khi hoạt động?

----- HẾT -----
(Lưu ý: HS làm bài trên giấy thi, không được làm bài trên đề thi)

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2023-2024
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không tính thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ: B

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,00 điểm):

Chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. Những triệu chứng nào sau đây là của bệnh kiết lỵ?

- A. Đau bụng, đi ngoài, mất nước, nôn ói.
- B. Da tái, đau họng, khó thở.
- C. Sốt, rét run, đổ mồ hôi.
- D. Đau tức ngực, đau họng, đau cơ.

Câu 2. Ở người, bệnh nào dưới đây **không** do nấm gây ra?

- A. Hắc bào.
- B. Lang ben.
- C. Nấm lưỡi.
- D. Sốt xuất huyết.

Câu 3. Các loài nào dưới đây là vật chủ trung gian truyền bệnh?

- A. Ruồi, chim bồ câu, ếch
- B. Ruồi, muỗi,

chuột

- C. Rắn, cá heo, hổ

- D. Hươu cao cổ, đà điểu, dơi

Câu 4. Hành động nào dưới đây **không** giúp phòng, ngừa bệnh do vi khuẩn gây ra?

- A. Vệ sinh môi trường sống.
- B. Bảo quản thực phẩm đúng cách.

- C. Không rửa tay trước khi ăn.

- D. Đeo khẩu trang khi ra ngoài.

Câu 5. Đây là vai trò của đa dạng sinh học đối với môi trường tự nhiên?

- A. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, động vật.
- B. Phục vụ nhu cầu tham quan, du lịch.
- C. Bảo vệ đất, nguồn nước, chắn gió, chắn sóng.
- D. Giúp con người thích ứng với biến đổi khí hậu.

Câu 6. Tác hại của Mối là

- A. phá hoại đồ dùng bằng gỗ trong gia đình.

- B. phá hoại mùa màng.

- C. vật trung gian truyền bệnh.

- D. có độc nguy hiểm cho con

người.

Câu 7. Ý nào sau đây không phải vai trò của đa dạng sinh học trong thực tiễn?

- A. Cung cấp lương thực, thực phẩm.
- B. Cung cấp nguồn nguyên vật liệu cho các hoạt động sản xuất của con người.
- C. Cung cấp dược liệu để làm thuốc và các thực phẩm chức năng.

- D. Phân hủy chất thải động vật và xác sinh vật

Câu 8. Đa dạng sinh học biểu thị rõ nét nhất ở

- A. nguồn gen sinh vật.

- B. số lượng loài sinh vật.

C. môi trường sống sinh vật.

D. hệ sinh thái.

Câu 9. Dạng năng lượng được lưu trữ trong thức ăn, nhiên liệu, pin,... là:

A. động năng

B. hoá năng

C. thế năng đàn hồi

D.

nhiệt năng

Câu 10. Năng lượng của nước chứa trong hồ của đập thủy điện là

A. thế năng.

B. nhiệt năng.

C. động năng và thế năng.

D. điện năng.

Câu 11. Dạng năng lượng nào được lưu trữ trong cánh cung khi được kéo căng?

A. Động năng.

B. Thế năng đàn hồi.

C. Hoá năng.

D.

Quang năng.

Câu 12. Khi một chiếc tủ lạnh đang hoạt động thì trường hợp nào dưới đây là năng lượng hao phí?

A. Năng lượng nhiệt làm mát bên trong tủ lạnh.

B. Duy trì nhiệt độ ổn định trong tủ lạnh để bảo quản thức ăn.

C. Năng lượng điện cung cấp cho tủ lạnh để tủ lạnh hoạt động.

D. Tiếng ồn phát ra từ tủ lạnh.

Câu 13. Lực là gì?

A. Tác dụng đẩy của vật này lên vật khác.

B. Tác dụng kéo của vật này lên vật khác.

C. Tác dụng hút của vật này lên vật khác

D. Tác dụng đẩy, kéo của vật này lên vật khác.

Câu 14. Động năng của vật là

A. năng lượng do vật chuyển động.

B. năng lượng do vật bị biến dạng.

C. năng lượng do vật có nhiệt độ cao.

D. năng lượng do vật có độ cao so với mặt đất.

Câu 15. Khi nào thì xuất hiện lực ma sát trượt?

A. Khi 1 vật đứng yên trên bề mặt của vật khác.

B. Khi một vật chịu tác dụng của một lực nhưng vẫn đứng yên trên bề mặt của vật khác.

C. Khi một vật trượt trên bề mặt của vật khác.

D. Khi một vật lăn trên bề mặt của vật khác.

Câu 16. Gọi tên dạng năng lượng chính được sử dụng khi bật máy vi tính

A. nhiệt năng.

B. điện năng.

C. hoá năng.

D.

động năng.

II. PHẦN TỰ LUẬN (6,00 điểm):

Câu 1 (1,00đ): Trình bày tác hại của động vật đối với con người và các sinh vật khác, lấy ví dụ minh họa. Vậy con người cần phải làm gì để phòng tránh bệnh giun, sán?

Câu 2 (1,00đ): Có ý kiến: “Môi trường trồng nấm rơm tốt nhất là gần địa điểm có chăn nuôi gia súc”. Theo em, ý kiến trên đúng hay sai? Giải thích.

Câu 3 (1,00đ): Thế nào là năng lượng không tái tạo? Cho 2 ví dụ về năng lượng không tái tạo.

Câu 4 (1,00đ): Thế nào là lực không tiếp xúc? Hãy nêu 1 ví dụ về lực không tiếp xúc?

Câu 5 (1,00đ): Một người xách một túi gạo với lực 40N theo phương thẳng đứng.

a) Hãy vẽ mũi tên biểu diễn lực theo tỉ xích 1cm ứng với 10N.

b) Hãy mô tả các đặc trưng của lực được biểu diễn trong hình.

Câu 6 (1,00đ): Nêu sự chuyển hoá năng lượng của máy sấy tóc khi hoạt động?

----- HẾT -----

(Lưu ý: HS làm bài trên giấy thi, không được làm bài trên đề thi)

**ĐÁP ÁN
MÃ ĐỀ A**

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TL	A	B	A	D	C	A	B	D	B	D	B	B	C	D	B	C

II. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. (1,0đ)

- Động vật có vai trò rất quan trọng đối với con người. Chúng cung cấp thức ăn, các sản phẩm từ động vật được sử dụng làm đồ mỹ nghệ và đồ trang sức, đồ dùng; phục vụ nhu cầu giải trí và an ninh, giúp con người bảo vệ mùa màng ... **(0,5đ)**

- Ví dụ: **(0,5đ)**

+ Cung cấp thức ăn: lợn, bò, gà, cá, trâu....

+ Làm đồ mỹ nghệ, trang sức: trai, ốc,...

+ Đồ dùng: lông cừu, lông vũ, da cá sấu, da trâu bò...

+ Phục vụ nhu cầu giải trí, an ninh: cá heo, khỉ, chó,...

+ Giúp con người bảo vệ mùa màng: ong mắt đỏ, mèo diệt chuột...

Câu 2. (1,0đ)

- Nấm rơm có thể trồng trên nền đất khác như đất ruộng, rẫy, vườn cây,...hoặc trong nhà nhưng phải thoát nước tốt, không bị ú đọng. Nơi trồng nấm rơm phải ít bị ảnh hưởng bởi gió. **(0,5đ)**

- Nấm rơm thường mọc trên các giá thể ẩm nên thường được trồng trên rơm, rạ để dễ chăm sóc, dễ xử lý bệnh, không bị ú đọng nước gây hỏng nấm khi tưới nước.

(0,5đ)

Câu 3. (1,0đ)

Năng lượng tái tạo là năng lượng có sẵn trong thiên nhiên, liên tục được bổ sung thông qua các quá trình tự nhiên. **(0,75đ)**

- Ví dụ: năng lượng gió, năng lượng Mặt Trời....**(0,25đ)**

Câu 4. (1,0đ)

Lực tiếp xúc là lực xuất hiện khi vật gây ra lực có tiếp xúc với vật chịu tác dụng lực. **(0,5đ)**

Ví dụ: Lực do chân cầu thủ đá vào quả bóng. **(0,5đ)**

Câu 5. (1,0đ)

a. Biểu diễn lực:



b. Lực tác dụng lên vật có:

+ Điểm đặt tại A.

- + Phương nằm ngang.
- + Chiều từ trái sang phải .
- + Độ lớn của lực là 20N

Câu 6. (1,0đ) Sự chuyển hoá năng lượng của đèn pin khi đèn pin hoạt động: hoá năng chuyển hoá thành điện năng, năng lượng ánh sáng , năng lượng nhiệt.

(HS trình bày theo nhiều cách khác nhau, đầy đủ ý vẫn cho điểm tối đa)

** Đối với HSKT: Trả lời đúng 10/16 câu trắc nghiệm mức độ nhận biết → Đạt 5,0 điểm*

ĐÁP ÁN MÃ ĐỀ B

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TL	A	D	B	C	C	A	D	B	B	A	B	D	D	A	C	B

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. (1,0đ)

- Tác hại: **(0,5đ)**

- + Động vật hút nhựa và ăn lá gây hại cho thực vật: ốc bươu vàng, ốc sên, sâu hại, chấy, rận
- + Các loài động vật gây hại: chuột, gián, ruồi, muỗi
- + Kí sinh gây bệnh cho động vật và người: giun, sán
- + Trung gian truyền bệnh: muỗi, chuột

=> Để phòng tránh các bệnh giun, sán, mọi người nên ăn chín, uống sôi; rửa tay sạch sẽ trước khi ăn và khi chế biến thực phẩm **(0,5đ)**

Câu 2. (1,0đ)

Ý kiến trên hoàn toàn sai (0,5đ)

- Những địa điểm có chăn nuôi gia súc, gia cầm thường dễ bị ô nhiễm, khuôn viên mất vệ sinh là điều kiện cho nấm mốc, các loại vi khuẩn gây bệnh phát triển. Nấm mốc trồng gần những nơi chăn nuôi gia súc, gia cầm, dễ ảnh hưởng giảm năng suất và chất lượng nấm. **(0,25đ)**

- Môi trường nấm phải đảm bảo sạch sẽ, khô ráo, cao ráo, bằng phẳng, không bị ngập úng; tránh những nơi chăn nuôi, khu vực chất thải, nước sinh hoạt. Lưu ý tưới nấm bằng nước sạch như nước sông, mương, giếng khoan,...tránh nước nhiễm phèn, mặn, hôi thối. **(0,25đ)**

Câu 3. (1,0đ)

- Năng lượng không tái tạo là năng lượng phải mất hàng trăm triệu năm để hình thành và không thể bổ sung nhanh nên sẽ cạn kiệt trong tương lai gần. **(0,75đ)**

- Ví dụ: than đá, dầu mỏ,... **(0,25đ)**

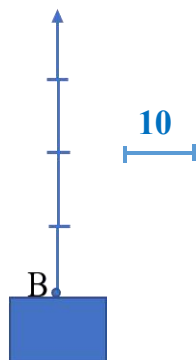
Câu 4. (1,0đ)

Lực không tiếp xúc là lực xuất hiện khi vật gây ra lực không có tiếp xúc với vật chịu tác dụng lực. **(0,5đ)**

Ví dụ: nam châm hút đinh sắt **(0,5đ)**

Câu 5. (1,0đ)

a. Biểu diễn lực: **(0,5đ)**



b. Lực tác dụng lên vật có:

- + Điểm đặt tại B.
- + Phương thẳng đứng.
- + Chiều từ dưới lên trên.
- + Độ lớn của lực là 40N

Câu 6. (1,0đ) Sự chuyển hoá năng lượng của máy sấy tóc khi hoạt động: Điện năng chuyển hoá thành động năng, năng lượng âm, năng lượng nhiệt.

(HS trình bày theo nhiều cách khác nhau, đầy đủ ý vẫn cho điểm tối đa)

** Đối với HSKT: Trả lời đúng 10/16 câu trắc nghiệm mức độ nhận biết → Đạt 5,0 điểm*

TIẾT 57, 58, 59. BÀI 37: THỰC HÀNH - QUAN SÁT VÀ NHẬN BIẾT MỘT SỐ NHÓM ĐỘNG VẬT NGOÀI THIÊN NHIÊN

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết và nêu tên được các loài động vật, quan sát được ngoài thiên nhiên.
- Biết cách viết thu hoạch về kết quả học tập ngoài thiên nhiên.
- Rèn luyện viết thu hoạch về kết quả học tập ngoài thiên nhiên.
- Nâng cao lòng yêu thiên nhiên và ý thức bảo vệ động vật.

** Đối với HSKT: Nhận biết và nêu tên được các loài động vật, quan sát được ngoài thiên nhiên.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng:

- Năng lực sử dụng kính lúp
- Năng lực quan sát
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ, yêu động vật

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

Ống nhòm, kính lúp, máy ảnh, địa điểm gần trường học (lựa chọn: vườn cây, công viên, sở thú,...)

2. Học sinh

Sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Khởi gợi hứng thú cho HS

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện

GV dẫn dắt vào bài học

Ở bài trước chúng ta tìm hiểu động vật là một nhóm sinh vật đa bào được xếp vào giới động vật. Cơ thể chúng lớn lên khi phát triển, hầu hết chúng có thể di chuyển bằng cách tự nhiên và độc lập. Chúng cũng có quá trình tiến hóa và phát triển như loài người, có muôn vàn điều bí ẩn để chúng ta khám phá. Bài học ngày hôm nay

chúng ta sẽ thực hành quan sát, kể tên và nhận biết về một nhóm động vật ngoài thiên nhiên

2. Hoạt động 2: THỰC HÀNH

Hoạt động 2.1: Thực hành quan sát trên tranh ảnh, tư liệu

a. Mục tiêu: giới thiệu cho HS về các nhóm động vật ngoài thiên nhiên

b. Nội dung: HS quan sát tranh ảnh, video và tư liệu để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV chia lớp thành các nhóm nhỏ từ 5-6 người, các nhóm sẽ nghiên cứu quan sát từng khu vực: + Phát hiện các loài ở từng khu vực, xác định tên, đặc điểm + Quan sát cơ quan di chuyển và cách di chuyển của các loài - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS Hoạt động theo nhóm, ghi chép lại những thông tin quan sát được + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. <i>* Đối với HSKT: Nhận biết và nêu tên được các loài động vật, quan sát được ngoài thiên nhiên.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS tổng hợp ghi chép, quan sát để chuẩn bị cho bài báo cáo - Bước 4: Kết luận, nhận định Sau khi HS quan sát xong, GV tập hợp HS lại và giải đáp những thắc mắc nếu có của HS	II. Cách tiến hành Bước 1: Quan sát động vật ở các khu vực khác nhau + Tiến hành quan sát, chụp ảnh các loài động vật ở các khu vực + Ghi tên các loài đã quan sát được cùng với môi trường sống của chúng Bước 2: Quan sát màu sắc, hình dạng, đặc điểm đặc trưng của các loài động vật. Sử dụng kính lúp, ống nhòm để quan sát.

Hoạt động 2.2: Hướng dẫn HS làm bài thu hoạch

a. Mục đích: Tổng hợp lại kết quả và hoàn thành bài thu hoạch cùng nhận xét, giải thích của mình về các kết quả quan sát

b. Nội dung: Tổng hợp lại những gì quan sát và hoàn thiện bài thu hoạch

c. Sản phẩm: Bài thu hoạch hoàn chỉnh

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Yêu cầu HS hoàn thiện bài thu hoạch bằng cách hoàn thiện 2 câu	III. Thu hoạch HS dựa vào kết quả quan sát thực tế để hoàn thành

hỏi phần III vào giấy:

Câu 1. Hoàn thành bảng thu hoạch theo mẫu sau:

STT	Tên động vật quan sát được	Môi trường sống	Đặc điểm (hình dạng, màu sắc, ...)
1	Tôm	Dưới nước	Chân phân đốt
2	?	?	?
3	?	?	?
4	?	?	?
...	?	?	?

Câu 2. Trả lời câu hỏi:

a) Trong khu vực quan sát nhóm động vật nào em gặp nhiều nhất? Nhóm nào gặp ít nhất? Nhận xét về hình dạng, kích thước, cơ quan di chuyển và cách di chuyển của các loài động vật quan sát được.

b) Nêu tên các động vật có ích cho cây, có hại cho cây mà em quan sát được.

c) Nhiều loài động vật có màu sắc trùng với màu của môi trường hoặc có hình dạng giống với vật nào đó trong môi trường (Hình 14.3). Hãy kể tên các động vật có những đặc điểm trên mà em quan sát được. Theo em, những đặc điểm này có lợi gì cho động vật?

Câu 3. Chia sẻ những hình ảnh về

Câu 1. Ví dụ:

STT	Tên động vật quan sát được	Môi trường sống	Đặc điểm (hình dạng, màu sắc, ...)
1	Tôm	Dưới nước	Chân phân đốt
2	Cá	Dưới nước	cơ thể hình thoi, dẹp hai bên
3	Cua	Dưới nước	chân phân đốt
4	Chim	Trên cạn	có lông vũ bao phủ cơ thể, có cánh
5	Mèo	Trên cạn	có lông bao phủ cơ thể, có bốn chân
6	Vịt	Trên cạn	có lông vũ bao phủ cơ thể, có cánh
7	Chó	Trên cạn	có lông bao phủ cơ thể, có bốn chân
8	Gà	Trên cạn	có lông vũ bao phủ cơ thể, có cánh

Câu 2.

a) Nhóm động vật có xương sống gặp nhiều nhất, động vật không xương sống gặp ít nhất.

b) Học sinh quan sát, nêu tên các loài động vật.

động vật em đã chụp được trong quá trình quan sát hoặc vẽ lại một loài em đã quan sát được. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS trả lời câu hỏi dựa trên kết quả quan sát thực tế và hoàn thành báo cáo thu hoạch - Bước 3: Báo cáo, thảo luận HS thảo luận và chia sẻ các hình ảnh động vật chụp được trong quá trình học tập - Bước 4: Kết luận, nhận định GV thu lại bài thu hoạch.	c) Ví dụ những loài động vật: tắc kè, cá ngựa, mực, bọ ngựa, ... Những đặc điểm về màu sắc và hình dáng đó giúp chúng ngụy trang trong môi trường, tránh bị kẻ thù hoặc con mồi phát hiện. Câu 3: HS tự chia sẻ
---	--

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thu hoạch - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận, hoạt động nhóm	

- Dẫn dò: HS về nhà hoàn thành bài báo cáo, nộp lại cho GV trong tiết học sau. HS đọc và tìm hiểu nội dung Bài 38 – Đa dạng sinh học.

-----HẾT-----

TIẾT 60, 61, 63. BÀI 38: ĐA DẠNG SINH HỌC

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm đa dạng sinh học
- Trình bày được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và với con người
- Trình bày được nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học
- Đề xuất và thực hiện các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

** Đối với HSKT: Trình bày được khái niệm đa dạng sinh học, cho ví dụ.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác

- Năng lực riêng:

- Năng lực nghiên cứu khoa học
- Năng lực quan sát
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ, yêu thích môn học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Các tranh, ảnh về các loài sinh vật, hệ sinh thái
- Các tranh ảnh về sản phẩm có nguồn gốc từ đa dạng sinh học
- Các tranh ảnh về các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học
- Các tranh, ảnh về các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học
- Thiết bị máy chiếu, slide bài giảng

2. Học sinh

Vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Dẫn dắt, tạo hứng thú cho HS về sự tồn tại của con người là dựa vào đa dạng sinh vật

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

GV đưa ra câu hỏi ở hoạt động khởi động, cùng học sinh dự đoán và cùng các em chia sẻ thoải mái những suy nghĩ của các em(kể cả chưa đúng) về đa dạng sinh học

Dẫn dắt: Loài người từ khi hình thành đã biết săn bắn, hái lượm để tồn tại và phát triển. Cho đến nay, đa dạng sinh học vẫn cung cấp cho con người các bữa ăn cho tới quần áo để mặc. Nếu không có sự tồn tại của các loài sinh vật khác, chắc chắn con người không thể tồn tại được. Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu nội dung kiến thức trả lời cho câu hỏi vai trò của đa dạng sinh học là gì và tại sao phải bảo vệ đa dạng sinh học

2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Khái niệm về đa dạng sinh học là gì?

- a. Mục tiêu:** HS hình thành khái niệm đa dạng sinh học, sử dụng các ví dụ thực tế
- b. Nội dung:** HS sử dụng hình 38.1 và 38.2 SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:**
HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS quan sát hình 38.1 và 38.2 yêu cầu HS quan sát hình vẽ khu rừng, cánh đồng và rút ra khái niệm về đa dạng sinh học HS lấy ví dụ về đa dạng loài ở thực vật, động vật. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS Hoạt động theo cá nhân, quan sát hình <i>* Đối với HSKT: Trình bày được khái niệm đa dạng sinh học, cho ví dụ.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + Hs xung phong phát biểu lại, hs khác lắng nghe bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá, bổ sung: Đa dạng sinh học còn được thể hiện ở đa dạng gen và đa dạng hệ sinh thái	I. Đa dạng sinh học là gì? Đa dạng sinh học là sự phong phú của nhiều nhiều dạng, loài và các biến dị di truyền của mọi sinh vật trong đời sống tự nhiên. - Ví dụ đa dạng sinh học ở loài gà: gà tre, gà chọi, gà lôi, gà rừng, ... - Đa dạng sinh học ở loài lúa: lúa nếp, lúa tẻ, lúa mạch, ...

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về vai trò của đa dạng sinh học đối với tự nhiên

- a. Mục tiêu:** HS nhận biết được vai trò của đa dạng sinh học đối với tự nhiên thông qua nội dung và hình trong SGK
- b. Nội dung:** HS sử dụng hình ảnh và thông tin SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV tổ chức cho HS chia thành các nhóm tự đọc SGK mục II.1, trình bày ngắn gọn các vai trò của đa dạng sinh học đối với tự nhiên, con người: <i>? 1: Quan sát hình 15.3 và cho biết điều gì sẽ xảy ra nếu loài sau trong hình bị giảm số lượng hoặc biến mất.</i> <i>a) Cú mèo</i> <i>b) Thực vật</i> <i>? 2: Kể tên các loài thực phẩm và đồ dùng của con người có nguồn gốc từ động vật và thực vật.</i> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS đọc và trả lời câu hỏi ở mục II.1, trong SGK - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + Mỗi nhóm đưa ra các vai trò của đa dạng sinh học đối với con người và ví dụ ở mỗi vai trò - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, tổng hợp lại các nội dung chính	II. Vai trò của đa dạng sinh học 1. Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên Vai trò giúp duy trì và ổn định sự sống trên trái đất, đảm bảo sự tồn tại và ổn định cân bằng hệ sinh thái <i>?CH1:</i> a) Khi cú mèo bị giảm số lượng hoặc biến mất thì số lượng loài chuột sẽ tăng lên. Chúng sẽ tranh giành và ăn hết thức ăn của loài thỏ và dê, phá hoại thực vật. Khi đó làm số lượng thỏ và dê cũng giảm đi đồng thời các loài động vật ăn thịt như chó rừng, sư tử hay mèo rừng cũng giảm số lượng. b) Khi thực vật bị giảm số lượng hoặc biến mất thì những loài ăn thực vật như chuột, thỏ, dê sẽ không có đủ thức ăn. Khi đó số lượng loài của chúng sẽ giảm kéo theo những loài động vật ăn thịt cũng giảm về số lượng. 2. Vai trò của đa dạng sinh học với con người + Đảm bảo sự phát triển bền vững của con người thông qua việc cung cấp ổn định nguồn nước, lương thực, thực phẩm + Tạo môi trường sống thuận lợi cho con người + Tạo cảnh quan thiên nhiên phục vụ cho nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng + Giúp con người thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiên tai <i>? CH2: Thực phẩm và đồ dùng của con người có nguồn gốc từ động vật: thịt, trứng, cơm, hoa quả, bàn, ghế, lược, đàn piano, ...</i>

Hoạt động 3: Tìm hiểu về nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học và hậu quả.

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học và hậu quả thông qua việc HS đọc SGK, quan sát hình và trả lời các câu hỏi

b. Nội dung: HS đọc thông tin SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Gv tổ chức cho HS hoạt động nhóm từ 4-6 người, đọc SGK và yêu cầu: + Tìm hiểu tình trạng đa dạng sinh học hiện nay thông qua trả lời câu hỏi mục III.1 trong SGK + Trình bày hậu quả của việc suy giảm đa dạng sinh học thông qua việc trả lời câu hỏi ở mục III.2 trong SGK - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS đọc thông tin, thảo luận nhóm, tổng hợp lại ý kiến vào giấy - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi 1 nhóm phát biểu, các nhóm khác nhận xét bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét, bổ sung ở mỗi hoạt động trả lời của HS, chốt kiến thức	II. Nguyên nhân gây ra suy giảm đa dạng sinh học và hậu quả 1. Nguyên nhân Các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học: + Nguyên nhân tự nhiên: cháy rừng, núi lửa. + Do con người: phá rừng; phun thuốc trừ sâu, diệt cỏ; săn bắt động vật hoang dã. + Nguyên nhân chính gây suy giảm đa dạng sinh học là do con người, con người tác động nhiều và liên tiếp vào môi trường và vào đa dạng sinh học. - Các hoạt động gây suy giảm đa dạng sinh học của con người: đốt rừng, khai thác quá mức sinh vật, ... 2. Hậu quả + Phá rừng làm mất lượng lớn các loài sinh vật dẫn đến các hậu quả: động vật hoang dã mất đi nơi ở và nguồn thức ăn dẫn đến không tồn tại được; con người mất đi một nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm, cây gỗ phục vụ cho hoạt động sản xuất; giảm đa dạng nguồn gen; tăng nguy cơ sạt lở, lũ lụt,

Hoạt động 4: Tìm hiểu các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

a. Mục tiêu: HS đưa ra các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học dựa trên chính nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học

b. Nội dung: HS quan sát hình 38.9 kết hợp với kiến thức bản thân để hoàn thiện yêu cầu GV

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Yêu cầu HS quan sát Hình 38.9 kết hợp với kiến thức về các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học để đưa ra các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học. Sau đó, GV yêu cầu HS thực hiện hoạt động trong SGK. HS về nhà tìm hiểu thêm về các Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học,... tuyên truyền cho mọi người và cùng thực hiện. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát tranh kết hợp với kiến thức thực tế hoàn thành câu hỏi hoạt động - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá bổ sung nếu chưa hoàn chỉnh	IV. Bảo vệ đa dạng sinh học Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học: bảo vệ rừng, trồng rừng, xây dựng vườn quốc gia và khu bảo tồn, bảo vệ động vật hoang dã,...

3. Hoạt động 3: LUYỆN TẬP+ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức, vận dụng kiến thức vào thực tế

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để thực hành.

c. Sản phẩm: HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

HS áp dụng kiến thức đã học thực hiện những hành động thiết thực góp phần bảo vệ đa dạng sinh học. HS tuyên truyền cho mọi người sự cần thiết bảo vệ đa dạng sinh học và những biện pháp thực hiện

- Dặn dò: GV nhắc nhở HS về nhà ôn tập lại nội dung kiến thức bài Động vật và bài Đa dạng sinh học để tiết sau ôn tập kiểm tra cuối kì II

-----HẾT-----

TUẦN 32. TIẾT 62 ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập lại kiến thức đã học.
- Vận dụng được kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.

** Đối với HSKT: Trả lời đúng các câu hỏi trắc nghiệm mức độ nhận biết.*

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,
- **Năng lực riêng:**
 - Năng lực nghiên cứu khoa học
 - Năng lực phương pháp thực nghiệm.
 - Năng lực trao đổi thông tin.
 - Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Bảng ma trận, đặc tả, đề cương ôn tập cuối kì 2

2. Đối với học sinh

- Sách giáo khoa KHTN 6, vở học, đề cương đã được in.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu:** Tạo hứng khởi cho HS trước khi vào nội dung ôn tập.
- Nội dung:** GV đặt những câu hỏi liên quan đến nội dung các bài học trước, HS tham gia trả lời.
- Sản phẩm:** HS trả lời câu hỏi theo định hướng của GV.
- Tổ chức thực hiện:**
 - GV dẫn dắt vào nội dung ôn tập.

2. Hoạt động 2: ÔN TẬP

- Mục tiêu:** Giúp HS nhớ lại kiến thức bài học, vận dụng vào những câu hỏi thực tế.

b. Nội dung: GV phát đề cương ôn tập, HS ôn tập theo định hướng của GV

c. Sản phẩm: Đáp án của đề cương.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, trả lời các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận trong đề cương.

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đa dạng sinh học **không** biểu hiện ở tiêu chí

A. nguồn gen.

D. môi trường sống.

C. số lượng loài.

B. hệ sinh thái.

Câu 2. Động vật có xương sống bao gồm

D. cá, chân khớp, bò sát, chim, thú.

A. lưỡng cư, bò sát, cá, chim, thú.

B. cá, lưỡng cư, bò sát, ruột khoang, thú.

C. thân mềm, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.

Câu 3. Bào tử đảm là cơ quan sinh sản của loại nấm nào?

A. Nấm bụng dê.

B. Nấm hương.

C. Nấm mốc.

D.

Nấm men.

Câu 4. Bào tử túi là cơ quan sinh sản của loại nấm nào?

A. Nấm rơm.

B. Nấm men.

C. Nấm hương.

D.

Nấm sò.

Câu 5. Động vật nào sau đây thuộc lớp Thú?

A. Thằn lằn.

B. Dơi.

C. Rắn.

D.

Ếch.

Câu 6. Thủy tức là đại diện của nhóm động vật

A. ruột khoang.

B. giun.

C. thân mềm.

D.

chân khớp.

Câu 7. Sinh vật nào dưới đây thuộc nhóm Ruột khoang?

A. Ốc sên.

B. Cua.

C. Tôm.

D.

Hải quỳ.

Câu 8. Bệnh do virus gây ra **không** lây theo đường nào?

A. Đường máu.

B. Đường không khí.

C. Tiếp xúc trực tiếp.

D. Đường tiêu hóa.

Câu 9. Hành động nào dưới đây **không** giúp phòng, ngừa bệnh do vi khuẩn gây ra?

A. Vệ sinh môi trường sống.

B. Bảo quản thực phẩm đúng cách.

Cách.

C. Không rửa tay trước khi ăn.

D. Đeo khẩu trang khi ra ngoài.

Câu 10. Cây nào dưới đây có hạt nhưng không có quả?

A. Cây chuối.

B. Cây ngô.

C. Cây thông.

D.

Cây mía.

Câu 11. Trong các thực vật sau, loại nào cơ thể có cả hoa, quả và hạt là

A. cây bưởi. B. cây vạn tuế. C. Cây rêu tường. D. cây thông.

Câu 12. Động vật gây truyền dịch hạch là

A. chuột. B. thỏ. C. muỗi. D. mèo.

Câu 13. Động vật trung gian truyền bệnh Covid 19 là

A. con cú. B. con sóc. C. con dơi. D. con khỉ.

Câu 14. Tác hại của Môi là

A. vật trung gian truyền bệnh. B. phá hoại mùa màng.
C. phá hoại đồ dùng bằng gỗ trong gia đình. D. có độc nguy hiểm cho con người.

Câu 15. Hành động nào dưới đây bảo vệ đa dạng sinh học?

A. Đốt rừng làm nương rẫy. B. Trồng cây gây rừng
C. Biến đất rừng thành đất phi nông nghiệp. D. Xây dựng nhiều đập thủy điện.

Câu 16. Vai trò của đa dạng sinh học đối với tự nhiên là

A. cung cấp lương thực, thực phẩm.
B. phục vụ nhu cầu tham quan, du lịch.
C. giúp con người thích ứng với biến đổi khí hậu.
D. bảo vệ đất, nguồn nước, nguồn gió, chắn sóng.

Câu 17. Đây là vai trò của động vật đối với tự nhiên

1. Là mắt xích quan trọng trong chuỗi thức ăn trong tự nhiên.
2. Góp phần duy trì trạng thái cân bằng về mặt số lượng loài trong hệ sinh thái.
3. Cung cấp nguyên liệu phục vụ đời sống (da lông,...).
4. Nhiều loài có khả năng cải tạo đất như giun đất, dế, bọ hung,...
5. Một số loài cây giúp thụ phấn và phát tán hạt.
6. Làm đồ mỹ nghệ và đồ trang sức.

A. 1, 2, 3, 4. B. 1, 2, 4, 5. C. 2, 4, 5, 6 D. 1, 3, 5, 6

Câu 18. Động vật không xương sống bao gồm

A. cá, lưỡng cư, bò sát, giun tròn, giun dẹp, giun đốt, chim, thú.
B. lưỡng cư, bò sát, ruột khoang, thân mềm, chân khớp, thú.

C. ruột khoang, giun dẹp, giun tròn, giun đốt, thân mềm, chân khớp.

D. cá, chân khớp, bò sát, chim, ruột khoang, giun tròn, giun đốt, thú.

Câu 19. Đa dạng sinh học biểu thị rõ nét nhất ở

A. nguồn gen sinh vật.

B. số lượng loài sinh vật.

C. môi trường sống sinh vật.

D. hệ sinh thái.

Câu 20. Cây nào sau đây cùng ngành với cây lúa?

A. Dương xỉ.

B. Cà phê.

C. Rêu.

D. Thông.

Câu 21. Đau bụng, đi ngoài, phân có lẫn máu, có thể sốt là những dấu hiệu của

A. bệnh kiết lỵ.

B. bệnh sốt rét.

C. bệnh cảm cúm.

D. bệnh thủy đậu.

Câu 22. Ở người, bệnh nào dưới đây do nấm gây ra?

A. Tay chân miệng.

B. Lang ben.

C. Bạch tạng.

D. Sốt xuất huyết.

Câu 23. Tác hại của Muối là

A. vật chủ trung gian truyền bệnh.

B. phá hoại đồ dùng trong gia đình.

C. phá hoại mùa màng.

D. có độc nguy hiểm cho con người.

Câu 24. Vai trò nào dưới đây **không** phải của đa dạng sinh học đối với tự nhiên?

A. Điều hòa khí hậu.

B. Bảo vệ nguồn nước.

C. Cung cấp nguồn dược liệu.

D. Duy trì sự ổn định của hệ

sinh thái.

Câu 25. Những triệu chứng nào sau đây là của bệnh kiết lỵ?

A. Đau bụng, đi ngoài, mất nước, nôn ói.

B. Da tái, đau họng, khó thở.

C. Sốt, rét run, đổ mồ hôi.

D. Đau tức ngực, đau họng, đau cơ.

Câu 26. Ở người, bệnh nào dưới đây **không** do nấm gây ra?

A. Hắc bào.

B. Lang ben.

C. Nấm lưỡi.

D. Sốt xuất huyết.

Câu 27. Đây là vai trò của đa dạng sinh học đối với môi trường tự nhiên?

A. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, động vật.

B. Phục vụ nhu cầu tham quan, du lịch.

C. Bảo vệ đất, nguồn nước, chắn gió, chắn sóng.

D. Giúp con người thích ứng với biến đổi khí hậu.

PHẦN II – TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày vai trò của động vật đối với con người? Lấy 5 ví dụ minh họa.

Câu 2. Trình bày tác hại của động vật đối với con người và các sinh vật khác, lấy ví dụ minh họa.

Câu 3. Khi ăn các loại thức ăn chưa được nấu kỹ, trứng giun hoặc ấu trùng sán còn sống sẽ đi vào cơ thể người và sinh sôi, phát triển gây bệnh khiến cơ thể gầy yếu, thiếu máu,.. Em hãy đưa ra biện pháp phòng tránh các bệnh giun, sán?

Câu 4. Tại sao người ta không trồng nấm trên đất mà phải trồng nấm trên rơm, rạ?

Câu 5. Có ý kiến: “Môi trường trồng nấm rơm tốt nhất là gần địa điểm có chăn nuôi gia súc”. Theo em, ý kiến trên đúng hay sai? Giải thích.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời lần lượt các câu hỏi trên.

- GV quan sát, hướng dẫn HS

**** Đối với HSKT: Trả lời đúng các câu hỏi trắc nghiệm mức độ nhận biết.***

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày kết quả, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV đánh giá, nhận xét

****Dặn dò:*** HS về nhà ôn tập, chuẩn bị tốt kiến thức để thi cuối kì II

-----HẾT-----

TIẾT 64, 65. BÀI 39: TÌM HIỂU SINH VẬT NGOÀI THIÊN NHIÊN

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Quan sát được các loài sinh vật, môi trường sống và các đặc điểm hình dạng đặc trưng của các loài động, thực vật.
- Biết cách thu mẫu ngoài thiên nhiên (đối với động vật).
- Phân loại được các loài thực vật, động vật quan sát được vào các lớp/ngành phù hợp.
- Chấp hành nghiêm các quy định của buổi ngoại khoá về kỉ luật, bảo vệ môi trường, nguyên tắc thu mẫu, xử lí mẫu.
- Phát triển được các kĩ năng làm việc nhóm, quan sát, phân tích, thu thập, xử lí; năng lực hợp tác, tìm tòi, khám phá, trình bày, giải thích, vận dụng.

*** Đối với HSKT:** Quan sát được một số loài sinh vật, môi trường sống và các đặc điểm hình dạng đặc trưng của các loài động, thực vật.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác

- Năng lực riêng:

- Năng lực nghiên cứu khoa học
- Năng lực phương pháp thực nghiệm.
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, yêu thiên nhiên

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Chuẩn bị dụng cụ theo mục I. Chuẩn bị SGK

2 - HS : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a. **Mục tiêu:** Khơi gợi trí tò mò của tạo hứng thú cho HS
- b. **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. **Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d. **Tổ chức thực hiện:**

Dẫn dắt:

Ở tiết học trước chúng ta đã tìm hiểu về đa dạng sinh học, hiểu được vai trò cũng như nguyên nhân, hậu quả của đa dạng sinh học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hướng dẫn chung

a. Mục tiêu: khắt quát để HS lựa chọn đúng dụng cụ trong buổi quan sát và có định hướng ghi thông tin khi quan sát

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giới thiệu các dụng cụ có trong buổi quan sát và mục đích sử dụng của các dụng cụ đó. Nhắc nhở HS trong quá trình quan sát cần chụp lại ảnh và ghi lại các thông tin quan sát được - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc trước SGK các yêu cầu sau đó tiến hành hoàn trả lời thiện mỗi nội dung - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS ghi lại vào vở những điều GV cần chú ý và những gì quan sát được - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV giải đáp thắc mắc nếu có cho HS	II. CÁCH TIẾN HÀNH 1. Hướng dẫn chung + Quan sát bằng mắt thường + Quan sát bằng kính lúp + Quan sát bằng ống nhòm + Chụp ảnh + Ghi chép + Làm bộ sưu tập

Hoạt động 2: Tìm hiểu về thực vật và động vật

a. Mục tiêu: khắt quát để HS lựa chọn đúng dụng cụ trong buổi quan sát và có định hướng ghi thông tin khi quan sát

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ NV1: Quan sát môi trường sống, nhận biết vai trò của thực vật, động vật: GV yêu cầu HS quan sát theo các yêu cầu trong SGK. Ở mỗi môi trường, quan sát và ghi chép theo các yêu cầu cùng lúc cả động vật và thực vật. + Quan sát và ghi tên các loài thực vật, động vật trong các môi trường sống khác nhau. + Chỉ ra vai trò của các loài thực vật, động vật quan sát được. + Chụp ảnh các loài sinh vật quan sát được. NV2: quan sát hình dạng, phân loại một số	2. Tìm hiểu về thực vật và động vật a. Quan sát môi trường sống, vai trò của thực vật và động vật (SGK) b. Quan sát hình thái, phân loại một số nhóm thực vật và động vật (SGK) c. Tìm hiểu về cách bắt thả mẫu (sgk)

nhóm thực vật và động vật - HS phân loại thực vật và động vật vào các lớp/ngành phù hợp dựa vào đặc điểm trên các mẫu vật thật bằng cách: + Ghi chép và chụp ảnh các đặc điểm nổi bật của thực vật, động vật và phân loại các loài vào lớp/ngành phù hợp. + Quan sát và ghi chép các đặc điểm thích nghi của động vật với môi trường sống. - HS tiến hành quan sát các loài thực vật, động vật. Ghi lại các đặc điểm đặc trưng dùng để phân loại sinh vật. - HS chụp ảnh lại các đặc điểm nổi bật vừa ghi để làm bộ sưu tập ảnh. Đối với các loài bay lượn hoặc bơi (cá), HS có thể sử dụng ống nhòm hoặc thu mẫu rồi quan sát. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc thông tin, theo dõi SGK và hướng dẫn để thực hành * <i>Đối với HSKT: Quan sát được một số loài sinh vật, môi trường sống và các đặc điểm hình dạng đặc trưng của các loài động, thực vật.</i> - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Ghi chép lại kết quả vào vở - Bước 4: Kết luận, nhận định: Gv giải đáp những thắc mắc, hướng dẫn những HS chưa biết cách quan sát	
---	--

Hoạt động 3: Báo cáo kết quả của buổi ngoại khóa

- Mục tiêu:** HS báo cáo, trình bày các nội dung tham quan, tìm hiểu thiên nhiên, HS báo cáo trình bày lại thông qua phiếu thu hoạch
- Nội dung:** báo cáo kết quả quan sát
- Sản phẩm:** Báo cáo kết quả
- Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ + Gv yêu cầu các nhóm báo cáo sản phẩm của nhóm mình làm được, các loài động, thực vật đã quan sát được. + So sánh giữa các nhóm để thấy loài nào quan sát được, loài nào không quan sát được	Tùy vào từng học sinh mà sẽ thu được sản phẩm khác nhau PH1, PH2

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS từ những ghi chép quan sát được hoàn thành PHT 1 và PHT2 - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV chiếu mẫu Phiếu học tập 1 - Bước 4: Kết luận, nhận định: Gv giải đáp những thắc mắc, hướng dẫn những HS chưa biết cách quan sát	
--	--

-----HẾT-----